



CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2024



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
NĂM 2024

Chỉ đạo biên soạn

Bà ĐỖ THỊ NGỌC

Phó Cục trưởng Tổng cục Thống kê

Tham gia biên soạn

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai - *Quyền Trưởng ban*

Ông Nguyễn Huy Minh - *Phó Trưởng ban*

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan - *Thống kê viên chính*

Bà Nguyễn Thu Dung - *Thống kê viên chính*

Bà Ngô Thị Ngọc Dung - *Thống kê viên*

Bà Bùi Thị Thu Phương - *Thống kê viên*

Bà Nguyễn Thị Hồng Uyển - *Thống kê viên*

BAN THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, TỔNG CỤC THỐNG KÊ

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 17 tháng 7 năm 2023, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 635/QĐ-TCTK về việc ban hành Phương án tiến hành Điều tra lao động việc làm. Điều tra lao động việc làm năm 2024 (viết gọn là Điều tra LĐVL) là điều tra chọn mẫu trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích: thu thập thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Kết quả điều tra giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành đánh giá, dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2024, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (từ năm 2020 trở về trước: nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi, năm 2021: nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng, ; năm 2022: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 6 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 8 tháng; năm 2023: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 9 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi; năm 2024: nam từ 15 đến chưa đủ 61 tuổi và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi 4 tháng - theo Bộ luật Lao động 2019) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, những người làm công tác liên quan đến lao động và việc làm. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau ngày một tốt hơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Ban Thống kê Dân số và Lao động, Cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: + (84 24) 73 046 666 (máy lẻ: 6688/8886/1603)

Fax: + (84 24) 73025656

Email: tkdsld@nso.gov.vn

CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời giới thiệu.....	3
Tóm tắt các kết quả chủ yếu.....	7
PHẦN 1: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	19
I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG	21
1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động.....	21
2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	22
3. Đặc trưng của lực lượng lao động.....	24
4. Lực lượng lao động thanh niên	26
II. VIỆC LÀM.....	28
1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên	29
2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo.....	30
3. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp	31
4. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế	32
5. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm	34
6. Việc làm của thanh niên.....	35
III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC.....	37
1. Lao động tự làm và lao động gia đình	37
2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp.....	38
3. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương	39
4. Số giờ làm việc bình quân/tuần.....	41
5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương.....	43
IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM	44
1. Một số đặc trưng cơ bản của lao động thất nghiệp	45
2. Một số đặc trưng cơ bản của lao động thiếu việc làm	47
3. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động	48

4. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp.....	51
V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	53
VI. LAO ĐỘNG DI CƯ.....	57
1. Đặc trưng của người di cư (người nhập cư)	57
2. Người di cư tham gia lực lượng lao động	58
PHẦN 2: BIỂU SỐ LIỆU	63
PHẦN 3: THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN.....	201
PHẦN 4: PHỤ LỤC	213
Phụ lục 1: Phân bổ phạm vi điều tra mẫu chi tiết	215
Phụ lục 2: Phiếu điều tra lao động việc làm năm 2024.....	217

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2024 là 52,9 triệu người, tăng so với năm trước 566,3 nghìn người. 51,9 triệu người có việc làm và 1,1 triệu người thất nghiệp. Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 61,5%.

2. Năm 2024, có khoảng 68,8% dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (75,0%) và nữ (62,9%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị là 3,3 điểm phần trăm.

3. Lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 9,6% tổng lực lượng lao động, tương đương với gần 5,1 triệu người. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên cả nước là 38,7%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 6,6 điểm phần trăm, ở nam giới cao hơn nữ giới là 4,8 điểm phần trăm.

4. Năm 2024 có 51,9 triệu người có việc làm, tăng 573,3 nghìn người, tương ứng tăng 1,1% so với năm 2023. Trong đó, tăng chủ yếu ở khu vực thành thị và ở nam giới. Số lao động ở khu vực thành thị là 19,9 triệu người, tăng 848,1 nghìn người, tương ứng tăng 4,5%; Số lao động nam giới là 27,7 triệu người, tăng 399,1 nghìn người, tương ứng tăng 1,5% so với năm trước.

5. Tỷ lệ việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 67,4%. Tây Nguyên có tỷ lệ này cao nhất với 80,3%, cao hơn gần 13 điểm phần trăm so với mức trung bình cả nước; tiếp đến là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (68,4%). Các vùng còn lại đều thấp hơn trung bình, lần lượt là: Đông Nam Bộ (67,3%), Đồng bằng sông Cửu Long (66,6%), Trung du và miền núi phía Bắc (65,6%) và thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng (64,9%). Khoảng cách giữa vùng cao nhất và thấp nhất lên tới 15,4 điểm phần trăm, phản ánh sự khác biệt rõ rệt về thị trường lao động giữa các vùng và dường như những vùng có tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp cao thì tỷ số việc làm trên dân số cũng cao.

6. Cả nước có gần 14,8 triệu người có việc làm đã qua đào tạo, tương ứng với 28,4%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2023. Trong đó, lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm tỷ trọng cao nhất là 13,6% và tăng 1 điểm phần trăm so với năm 2023, nhóm trung cấp và cao đẳng chiếm 8,4%; nhóm sơ cấp chiếm 6,4%. Đồng bằng sông

Hồng dẫn đầu với tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo là 39,5%, trong khi Đồng bằng sông Cửu Long thấp nhất (16,4%), cho thấy mức độ phát triển về giáo dục nghề nghiệp không đồng đều. Ở tất cả vùng, tỷ trọng qua đào tạo trung cấp và cao đẳng đều dao động quanh 4-6%, nhóm lao động có trình độ đại học trở lên luôn chiếm tỷ trọng cao nhất (trung bình 13,6%), minh chứng xu hướng ưu tiên đầu tư vào đào tạo bậc cao.

7. Năm 2024, nhóm “Lao động giản đơn” chiếm tỷ trọng cao nhất (25,6%, tương đương 13,3 triệu người), tiếp theo là “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng” (20,1%, 10,4 triệu người) và “Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” (14,7%, 7,6 triệu người). Nhóm “Chuyên môn kỹ thuật bậc cao” chiếm 7,5% (3,9 triệu người), còn “Nhân viên” chỉ chiếm 2,5% (1,3 triệu người), điều này cho thấy lực lượng lao động trình độ cao tuy gia tăng nhưng vẫn chiếm tỷ lệ khiêm tốn. Số lao động chuyên môn kỹ thuật bậc cao cũng ghi nhận mức tăng cao nhất trong các nhóm nghề cả về số lượng và tỷ lệ, tăng 262,8 nghìn người (tương ứng tăng 7,2%), đây cũng là tín hiệu tốt đối với thị trường lao động khi tỷ lệ lao động chất lượng cao đang dần tăng lên.

8. Trên toàn quốc, 26,4% lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, 33,5% trong khu vực công nghiệp, xây dựng và 40,2% ở khu vực dịch vụ. Cơ cấu ngành có sự khác biệt khá rõ giữa các vùng, vùng Tây Nguyên vẫn phụ thuộc lớn vào nông nghiệp với tỷ lệ lên tới 67,4%, gấp hơn hai lần mức bình quân cả nước, trong khi chỉ có 9,5% lao động ở vùng này làm việc trong khu vực công nghiệp-xây dựng, 23,1% trong khu vực dịch vụ. Ngược lại, vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ lao động trong dịch vụ cao nhất (48,7%), tiếp theo là khu vực công nghiệp, xây dựng (42,9%) và chỉ có 8,4% làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, phản ánh quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa mạnh ở vùng này.

9. Trong tổng số lao động có việc làm, lao động làm công hưởng lương chiếm tỷ trọng cao nhất (53,8%), lao động tự làm 34,2% và lao động gia đình 10,3%, trong khi chủ cơ sở và xã viên hợp tác xã chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (1,6%). Nam giới tập trung vào công việc làm công hưởng lương và tự làm cao hơn ở nữ giới, trong khi nữ giới chiếm ưu thế rõ rệt ở nhóm lao động gia đình (14,5% so với 6,7% của nam; 65,5% tổng số lao động gia đình là nữ).

10. Năm 2024, thanh niên (15-24 tuổi) có việc làm đạt gần 4,7 triệu người, chiếm 9,1% số việc làm cả nước. Lao động thanh niên chủ yếu làm việc ở khu vực nông thôn (64,5%), chỉ 35,5% làm việc tại thành thị. Đông Nam Bộ dẫn đầu về quy mô với 10,8 triệu thanh niên (chiếm 23,0%), tiếp đó là Đồng bằng sông Cửu Long (19,3%) và Bắc Trung Bộ

và Duyên hải miền Trung (17,7%); ngược lại, Tây Nguyên chỉ chiếm 10,2% tổng thanh niên có việc làm. Tuy nhiên, khi so sánh tỷ trọng thanh niên trong tổng số lao động của vùng, Tây Nguyên lại cao nhất (13,2%); trong khi Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ thấp nhất (7,0%), phản ánh cơ cấu già hóa lực lượng lao động tại khu vực này.

11. Năm 2024, ngành Công nghiệp và xây dựng thu hút đến 39,1% thanh niên có việc làm, dẫn đầu so với hai khu vực còn lại, khu vực Dịch vụ xếp thứ hai với 36,2%. Trong khi đó, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 24,7%, cho thấy tỷ trọng thanh niên làm việc trong khu vực nông nghiệp đã giảm đáng kể so với trước đây (năm 2019 là 25,3%). Sự phân bố này minh chứng xu hướng chuyển dịch lực lượng lao động trẻ sang các ngành thâm dụng vốn và kỹ năng cao hơn, đặt ra nhu cầu về đào tạo nghề, kỹ năng công nghệ và chính sách hỗ trợ khởi nghiệp dành cho nhóm tuổi thanh niên.

12. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng năm 2024 của lao động làm công ăn lương ở mức 8,7 triệu đồng/tháng. Trong đó, nam giới có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn so với nữ giới (9,1 triệu đồng và 8,1 triệu đồng).

13. Khoảng 46,2% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và có tới 28,7% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Mặt khác, số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (4,2%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần của năm 2024 là 18,1%. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nam (8,3%) cao hơn của nữ (5,3%) và của nông thôn (7,8%) cao hơn thành thị (6,0%).

14. Năm 2024, cả nước có khoảng 1,08 triệu lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên, giảm 7 nghìn người so với năm trước; trong đó khu vực thành thị chiếm 44,5% và nam chiếm số đông hơn nữ với 54,3% tổng số người thất nghiệp.

15. Cả nước có khoảng 933,9 nghìn lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên, giảm 69,2 nghìn người so với năm trước. Trong đó, 72,3% lao động thiếu việc làm cư trú ở khu vực nông thôn. Lao động nam thiếu việc làm chiếm tỷ trọng cao hơn nữ (54,2% tổng số lao động thiếu việc cả nước).

16. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến chưa đủ 61 tuổi và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi 4 tháng - theo Bộ luật Lao động 2019) của Việt Nam năm 2024 là 2,24%, trong đó ở khu vực thành thị là 2,53%, khu vực nông thôn là 2,04%.

17. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động cả nước là 1,85%, trong đó khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (2,22% và 1,29%).

18. Số thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi chiếm 37,2% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (7,92%) cao gấp 5,6 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (1,42%).

19. Trong tổng số 652,7 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 77,5% tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (84,7%) và nữ (71,4%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ số việc làm trên dân số của người di cư cao hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (69,1% và 67,4%).

20. Trong số người di cư, có khoảng 55,2 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 5,1% trong tổng số người thất nghiệp cả nước. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (10,9%) cao hơn 5,3 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (hiện là 2,04%).

**Biểu A: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
QUA ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM, TỪ 2022-2024**

Chỉ tiêu	2022	2023	2024
1. Dân số (Nghìn người)	99.465	100.309	101.344
Nam	49.605	50.041	50.577
Nữ	49.860	50.268	50.767
Thành thị	37.403	38.250	39.007
Nông thôn	62.063	62.059	62.336
2. Dân số từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	75.411	75.912	76.952
Nam	36.717	37.097	37.678
Nữ	38.694	38.815	39.274
Thành thị	29.125	29.854	30.524
Nông thôn	46.286	46.058	46.427
3. Lực lượng lao động (Nghìn người)	51.705	52.376	52.942
Nam	27.527	27.869	28.255
Nữ	24.178	24.507	24.687
Thành thị	19.212	19.573	20.400
Nông thôn	32.493	32.803	32.542
4. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo (%)			
<i>Giới tính</i>	100,0	100,0	100,0
Nam	53,2	53,2	53,4
Nữ	46,8	46,8	46,6
<i>Thành thị/nông thôn</i>	100,0	100,0	100,0
Thành thị	37,2	37,4	38,5
Nông thôn	62,8	62,6	61,5
<i>Nhóm tuổi</i>	100,0	100,0	100,0
15-19	2,9	2,8	2,7
20-24	7,2	8,1	6,9
25-29	10,6	9,5	8,8
30-34	13,5	12,8	12,3
35-39	14,3	14,0	13,9
40-44	12,9	13,3	13,9
45-49	11,9	12,0	12,2
50-54	10,6	10,8	11,0
55-59	7,8	7,7	8,1
60-64	4,5	4,8	5,2
65+	3,9	4,3	4,9

Chỉ tiêu	2022	2023	2024
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được</i>	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	73,6	72,8	71,6
Sơ cấp	7,1	6,2	6,3
Trung cấp	3,7	4,2	4,3
Cao đẳng	3,7	4,0	4,2
Đại học trở lên	11,9	12,7	13,6
5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	68,6	68,9	68,8
Nam	75,0	75,1	75,0
Nữ	62,5	63,1	62,9
Thành thị	66,0	65,6	66,8
Nông thôn	70,2	71,2	70,1
6. Lao động có việc làm (Nghìn người)	50.604,7	51.287,0	51.860,3
Nam	26.918,8	27.269,0	27.668,1
Nữ	23.686,0	24.018,0	24.192,2
Thành thị	18.706,4	19.070,7	19.918,9
Nông thôn	31.898,4	32.216,3	31.941,4
7. Cơ cấu lao động có việc làm chia theo (%)			
<i>Giới tính</i>	100,0	100,0	100,0
Nam	53,2	53,2	53,4
Nữ	46,8	46,8	46,6
<i>Thành thị/nông thôn</i>	100,0	100,0	100,0
Thành thị	37,0	37,2	38,4
Nông thôn	63,0	62,8	61,6
<i>Nhóm tuổi</i>	100,0	100,0	100,0
15-19	2,7	2,6	2,5
20-24	6,8	7,7	6,5
25-29	10,4	9,4	8,7
30-34	13,5	12,8	12,3
35-39	14,4	14,2	14,0
40-44	13,0	13,4	14,0
45-49	12,0	12,1	12,3
50-54	10,7	10,9	11,1
55-59	7,9	7,8	8,2
60-64	4,5	4,8	5,3
65+	4,0	4,4	5,0
<i>Vị thế việc làm</i>	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	2,0	2,1	1,6
Tự làm	33,3	33,4	34,2

Chỉ tiêu	2022	2023	2024
Lao động gia đình	10,8	10,6	10,3
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0
Làm công ăn lương	53,8	53,9	53,8
Khu vực kinh tế	100,0	100,0	100,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	27,5	26,9	26,4
Công nghiệp và xây dựng	33,4	33,5	33,5
Dịch vụ	39,1	39,6	40,1
Nghề nghiệp	100,0	100,0	100,0
Các nhà lãnh đạo	0,9	0,9	0,9
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	7,2	7,1	7,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,3	3,4	3,1
Nhân viên trợ lý văn phòng	2,4	2,5	2,5
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	19,3	19,8	20,1
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12,1	11,2	10,8
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	14,6	14,2	14,1
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	15,0	14,7	14,7
Lao động giản đơn	24,8	25,5	25,6
Khác	0,5	0,6	0,6
8. Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)	67,1	67,6	67,4
Nam	73,3	73,5	73,4
Nữ	61,2	61,9	61,6
Thành thị	62,3	63,9	65,3
Nông thôn	67,9	69,9	68,8
9. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (Nghìn đồng)	7.521,4	7.931,5	8673,6
Nam	7.946,7	8.398,3	9115,2
Nữ	6.977,1	7.340,6	8115,2
Thành thị	8.402,2	8.897,5	9724,7
Nông thôn	6.835,8	7.175,7	7798,8
10. Số giờ làm việc bình quân một lao động/tuần (Giờ)	42,2	42,6	42,5
Nam	43,8	43,4	43,3
Nữ	41,3	41,6	41,5
Thành thị	43,2	44,0	44,1
Nông thôn	41,1	41,7	41,5

Chỉ tiêu	2022	2023	2024
11. Thiếu việc làm (Nghìn người)	1.088,6	1.001,1	933,9
Nam	592,3	302,0	505,9
Nữ	495,4	699,1	428,0
Thành thị	322,7	547,9	258,5
Nông thôn	764,9	453,2	675,4
12. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	2,21	2,01	1,85
Nam	2,28	1,61	1,89
Nữ	2,13	2,26	1,81
Thành thị	1,71	2,07	1,29
Nông thôn	2,52	1,93	2,22
13. Thất nghiệp (Nghìn người)	1.100,1	1.083,7	1.082,0
Nam	608,3	600,8	587,0
Nữ	491,8	482,9	495,0
Thành thị	505,2	497,6	481,2
Nông thôn	594,9	586,1	600,8
14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,34	2,26	2,24
Nam	2,36	2,72	2,23
Nữ	2,32	1,98	2,25
Thành thị	2,82	2,24	2,53
Nông thôn	2,04	2,29	2,04
15. Thất nghiệp thanh niên (Nghìn người)	406,1	437,3	402,8
Nam	219,8	247,2	221,1
Nữ	186,3	190,0	181,7
Thành thị	175,7	192,5	175,1
Nông thôn	230,4	244,8	227,7
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,78	7,63	7,92
Nam	7,67	9,91	8,03
Nữ	7,91	6,46	7,79
Thành thị	9,82	8,03	9,52
Nông thôn	6,71	7,16	7,01

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam, trừ chỉ tiêu dân số được tính cho toàn bộ dân số, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho từ năm 2020 trở về trước: nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi, năm 2021: nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng; năm 2022: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 6 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 8 tháng; năm 2023: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 9 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi - theo Bộ luật Lao động 2019 và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi năm 2024: nam từ 15 đến hết 61 tuổi và nữ từ 15 đến 56 tuổi 4 tháng - theo Bộ luật Lao động 2019 và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

- Số liệu thành phần có thể không bằng tổng do làm tròn.

**Biểu B: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
THEO QUÝ, NĂM 2024**

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1. Dân số từ 15+ (Nghìn người)	76.513,0	76.641,4	76.877,8	77.060,6
Nam	37.314,3	37.389,7	37.542,0	37.634,1
Nữ	39.198,7	39.251,7	39.335,8	39.426,5
Thành thị	30.357,7	30.466,6	30.679,3	30.828,5
Nông thôn	46.155,3	46.174,8	46.198,6	46.232,2
2. Lực lượng lao động (Nghìn người)	52.392,2	52.540,8	52.764,9	53.154,9
Nam	27.855,7	27.881,3	28.119,5	28.283,6
Nữ	24.536,5	24.659,6	24.645,3	24.871,3
Thành thị	20.077,1	20.240,6	20.444,9	20.591,1
Nông thôn	32.315,0	32.300,2	32.319,9	32.563,9
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	68,5	68,6	68,6	69,0
Nam	74,7	74,6	74,9	75,2
Nữ	62,6	62,8	62,7	63,1
Thành thị	66,1	66,4	66,6	66,8
Nông thôn	70,0	70,0	70,0	70,4
4. Số người đang làm việc (Nghìn người)	51.323,0	51.449,6	51.674,2	52.089,1
Nam	27.242,0	27.303,1	27.525,5	27.720,4
Nữ	24.080,9	24.146,4	24.148,7	24.368,7
Thành thị	19.583,6	19.729,2	20.006,8	20.133,1
Nông thôn	31.739,4	31.720,4	31.667,5	31.956,0
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	67,1	67,1	67,2	67,6
Nam	73,0	73,0	73,3	73,7
Nữ	61,4	61,5	61,4	61,8
Thành thị	64,5	64,8	65,2	65,3
Nông thôn	68,8	68,7	68,5	69,1
6. Tiền lương bình quân tháng của lao động làm công ăn lương (Nghìn đồng)	8508	8341	8515	9196
Nam	8968	8800	8936	9642
Nữ	7931	7767	7990	8645
Thành thị	9584	9334	9371	10220
Nông thôn	7618	7520	7651	8339
7. Số người thiếu việc làm theo giờ thực tế làm việc (Nghìn người)	1.035,3	1.023,6	938,2	852,1
Nam	580,3	538,1	506,1	457,2
Nữ	454,9	485,6	432,1	394,9
Thành thị	234,9	294,3	222,6	259,6
Nông thôn	800,4	729,3	715,6	592,5

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ thực tế làm việc (%)	2,02	1,99	1,82	1,64
Nam	2,13	1,97	1,84	1,65
Nữ	1,89	2,01	1,79	1,62
Thành thị	1,20	1,49	1,12	1,29
Nông thôn	2,52	2,30	2,26	1,85
9. Số người thất nghiệp (Nghìn người)	1.069,2	1.091,3	1.090,6	1.044,2
Nam	613,6	578,1	594,0	551,7
Nữ	455,6	513,2	496,6	492,5
Thành thị	493,5	511,4	438,1	448,7
Nông thôn	575,7	579,8	652,5	595,5
10. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,04	2,08	2,07	1,97
Nam	2,20	2,07	2,12	1,95
Nữ	1,86	2,08	2,02	1,98
Thành thị	2,46	2,53	2,15	2,18
Nông thôn	1,78	1,80	2,02	1,83
11. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động (%)	2,24	2,29	2,24	2,17
Nam	2,36	2,23	2,26	2,10
Nữ	2,10	2,37	2,22	2,26
Thành thị	2,64	2,71	2,29	2,33
Nông thôn	1,99	2,01	2,20	2,07
12. Số thất nghiệp thanh niên (Nghìn người)	406,3	400,1	394,5	394,1
Nam	242,0	215,9	222,3	208,9
Nữ	164,3	184,2	172,2	185,2
Thành thị	175,3	176,1	147,2	154,1
Nông thôn	230,9	224,0	247,3	240,0
13. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,99	8,01	7,75	7,81
Nam	8,84	8,00	7,97	7,60
Nữ	7,01	8,02	7,49	8,06
Thành thị	10,18	10,19	8,33	8,85
Nông thôn	6,87	6,86	7,44	7,26

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam, trừ chỉ tiêu dân số được tính cho toàn bộ dân số, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho từ năm 2020 trở về trước: nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi, năm 2021: nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng; năm 2022: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 6 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 8 tháng; năm 2023: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 9 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi; năm 2024: nam từ 15 đến hết 61 tuổi và nữ từ 15 đến 56 tuổi 4 tháng - theo Bộ luật Lao động 2019 và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

- Số liệu thành phần có thể không bằng tổng do làm tròn.

Phần 1

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Trong báo cáo này, lực lượng lao động (LLLĐ) hay dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra).

1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2024 là 52,9 triệu người, tăng 566,3 nghìn người so với năm trước (tương đương tăng 1,1% so với năm 2023). Lực lượng lao động bao gồm 51,9 triệu người có việc làm và 1,1 triệu người thất nghiệp. Nữ giới (46,6%) chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (53,4%) (Biểu 1.1). Mặc dù có sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực thành thị trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn 61,5% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2024

	Lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
CẢ NƯỚC	52.942,3	100,0	100,0	100,0	46,6
Thành thị	20.400,0	38,5	37,8	39,4	47,7
Nông thôn	32.542,2	61,5	62,2	60,6	46,0
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	6.350,8	12,0	11,8	12,2	47,5
Đồng bằng sông Hồng	11.902,6	22,5	21,5	23,6	48,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	4.177,8	7,9	7,6	8,3	48,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10.784,9	20,4	20,2	20,6	47,1
Tây Nguyên	3.660,0	6,9	6,7	7,1	48,1
Đông Nam Bộ	10.632,7	20,1	20,3	19,8	46,1
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	4.915,1	9,3	9,3	9,3	46,7
Đồng bằng sông Cửu Long	9.611,4	18,2	19,5	16,7	42,8

Tỷ lệ nữ trong lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn chênh lệch không đáng kể, nhưng lại có sự khác biệt giữa các vùng. Đồng bằng sông Cửu Long ở mức thấp nhất (42,8%) và cao nhất là 48,9% ở Đồng bằng sông Hồng. Số liệu cũng cho thấy, lực lượng lao động cả nước tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng (22,5%), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (20,4%).

2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Năm 2024, có khoảng 68,8% dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (75,0%) và nữ (62,9%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị là 3,3 điểm phần trăm.

Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam - nữ
CẢ NƯỚC	68,8	75,0	62,9	12,1
Thành thị	66,8	72,4	61,7	10,7
Nông thôn	70,1	76,7	63,7	13,0
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	66,7	71,1	62,5	8,6
Đồng bằng sông Hồng	66,0	69,8	62,4	7,3
Trong đó: Hà Nội	62,8	66,2	59,6	6,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	69,9	76,0	64,2	11,8
Tây Nguyên	81,0	83,9	78,0	6,0
Đông Nam Bộ	69,1	76,2	62,4	13,8
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	63,1	70,4	56,4	14,0
Đồng bằng sông Cửu Long	68,3	78,9	58,0	20,9

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất là ở vùng Tây Nguyên (81,0%) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Hồng (66,0%). Số liệu cho thấy, ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn nhất cả nước, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới. Thêm vào đó, mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới có xu hướng tăng dần từ Bắc vào Nam. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024 lần lượt là 62,8% và 63,1%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ chung của cả nước. Thực tế, đây là hai thành phố lớn, tập trung nhiều trường cao đẳng, đại học, trung tâm dạy nghề nên thu hút một lực lượng lớn dân số trong độ tuổi lao động tới cư trú với mục đích học tập hơn là tham gia thị trường lao động. Bên cạnh đó, nhu cầu học tập, đào tạo nâng cao trình độ và kỹ năng nghề nghiệp ở khu vực thành thị lớn thường cao hơn, làm kéo dài thời gian thanh niên ở ngoài lực lượng lao động. Mức sống và thu nhập bình quân tại hai thành phố này cũng cao hơn so với nhiều địa phương khác, do đó một bộ phận dân số có xu hướng không tham gia lao động mà tập trung vào các công việc phi thị trường.

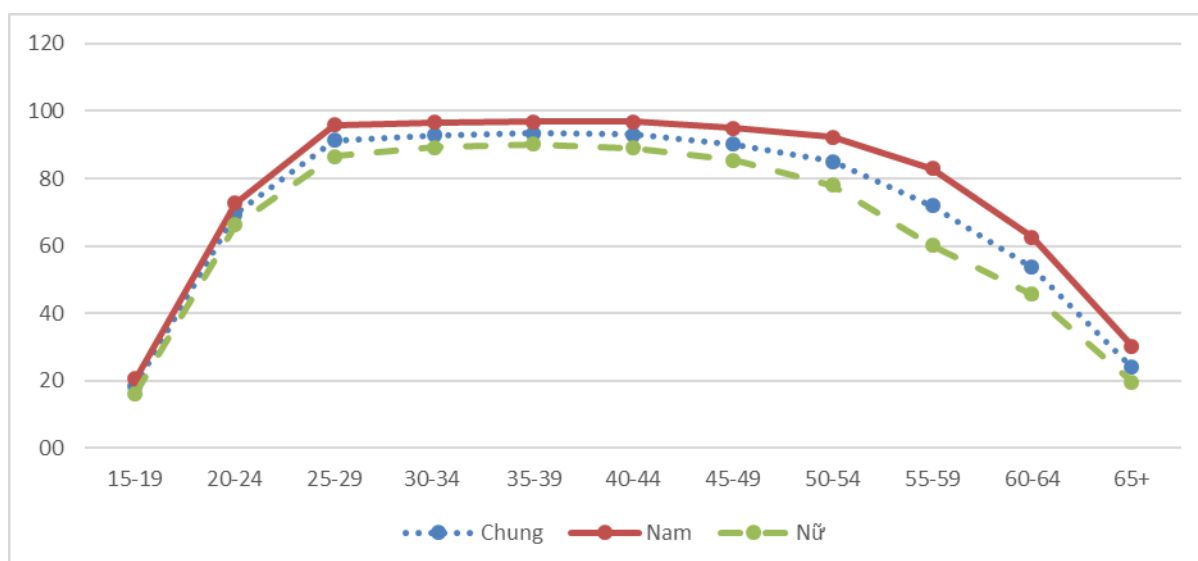
Biểu 1.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý, năm 2024

Đơn vị tính: %

	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
CẢ NƯỚC	68,5	68,6	68,6	69,0
Nam	74,7	74,6	74,9	75,2
Nữ	62,6	62,8	62,7	63,1
Thành thị	66,1	66,4	66,6	66,8
Nông thôn	70,0	70,0	70,0	70,4
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	65,5	66,1	67,4	67,7
Đồng bằng sông Hồng	64,9	65,7	65,7	65,6
Trong đó: Hà Nội	63,2	64,0	64,4	63,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	69,3	69,4	68,6	68,9
Tây Nguyên	80,6	80,1	80,1	81,3
Đông Nam Bộ	69,8	69,7	70,3	70,7
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	65,1	65,7	66,5	66,2
Đồng bằng sông Cửu Long	68,8	68,0	67,8	68,3

Biểu 1.3 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý trong năm 2024, Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng tăng dần từ 68,5% (Quý I) lên đến 69% (Quý 4). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở thành thị thấp hơn nông thôn, của nữ giới thấp hơn của nam giới trong cả 4 quý.

Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2024 (%)



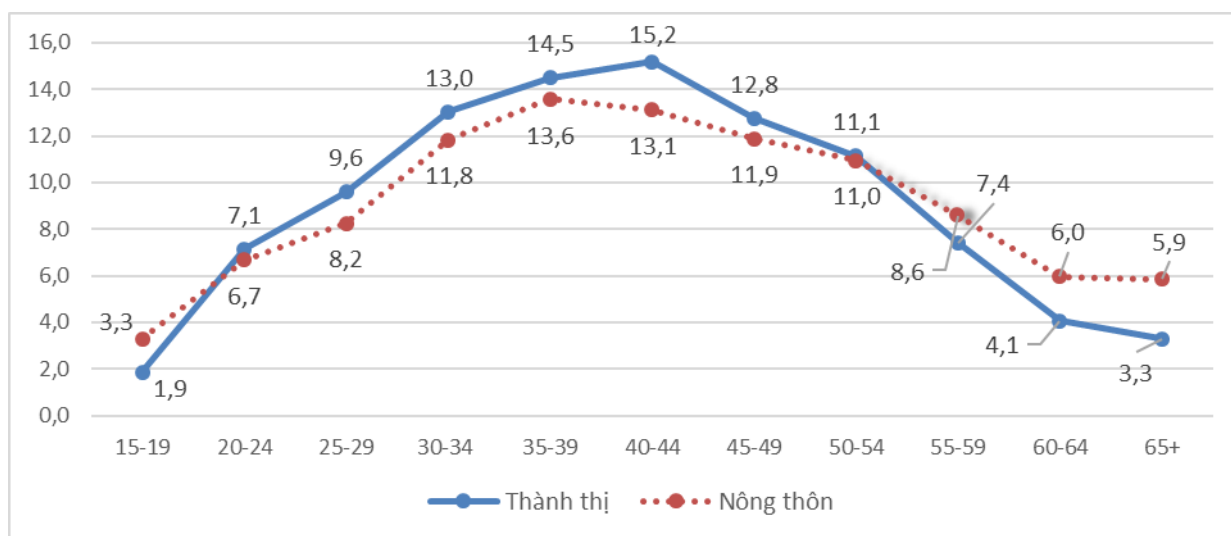
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới cao hơn của nữ giới ở tất cả các nhóm tuổi. Chênh lệch nhiều nhất tại là tại nhóm 55-59 tuổi, nam giới cao hơn nữ giới là 22,7 điểm phần trăm. Chênh lệch thấp nhất được ghi nhận ở nhóm tuổi 15-19 với mức độ tham gia lực lượng lao động của nam giới là 20,6%, cao hơn 4,5 điểm phần trăm so với nữ giới (16,1%).

3. Đặc trưng của lực lượng lao động

a. Tuổi

Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ trọng lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (50 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-49), tỷ lệ này của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn.

Hình 1.2: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn, năm 2024 (%)



b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp. Trong tổng số 52,9 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có khoảng 15,1 triệu người đã được đào tạo, chiếm khoảng 28,4% tổng lực lượng lao động. So sánh số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (39,6%) và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (16,4%). Hiện cả nước còn khoảng 37,9 triệu lao động (chiếm khoảng 71,6% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nhất định. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (8,5%) trong khi đó cao nhất là ở vùng đồng bằng sông Hồng (19,8%) và Đông Nam Bộ (16,2%).

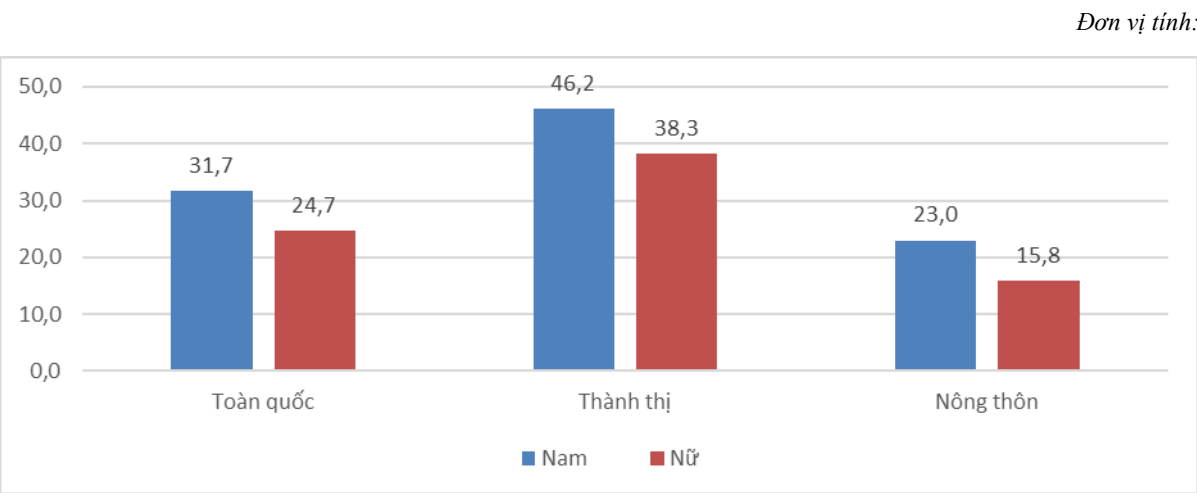
Biểu 1.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo và tỷ lệ chuyên môn kỹ thuật, năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Tỷ lệ chuyên môn kỹ thuật			
		Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
CẢ NƯỚC	28,4	6,3	4,3	4,2	13,6
Nam	31,7	10,5	4,9	4,0	12,4
Nữ	24,7	1,6	3,6	4,4	15,0
Thành thị	42,4	7,9	5,1	5,5	24,0
Nông thôn	19,7	5,4	3,8	3,3	7,2
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	28,0	7,4	5,7	4,3	10,5
Đồng bằng sông Hồng	39,6	8,3	6,0	5,6	19,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	28,7	6,2	4,9	4,9	12,6
Tây Nguyên	19,2	5,1	3,1	2,5	8,5
Đông Nam Bộ	30,0	6,6	3,1	4,1	16,2
Đồng bằng sông Cửu Long	16,4	3,5	2,4	2,1	8,5

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở khu vực thành thị là 42,4%, cao hơn 2,2 lần ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của nam giới cao hơn nữ giới (31,7% so với 24,7%).

Hình 1.3: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2024



4. Lực lượng lao động thanh niên

Trong báo cáo này, lực lượng lao động thanh niên bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 đến 24 tuổi trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra).

Biểu 1.5: Số lượng và phân bố lực lượng lao động thanh niên, năm 2024

	Lực lượng lao động thanh niên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng lực lượng lao động thanh niên trên lực lượng lao động (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	5.088,0	100	54,2	45,8	9,6	9,8	9,4
Thành thị	1.839,2	100	52,3	47,7	9,0	9,0	9,0
Nông thôn	3.248,8	100	55,2	44,8	10,0	10,2	9,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	619,4	100	54,9	45,1	9,8	10,2	9,3
Đồng bằng sông Hồng	892,9	100	50,6	49,4	7,5	7,4	7,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	309,7	100	47,9	52,1	7,4	6,9	7,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	918,7	100	54,7	45,3	8,5	8,8	8,2
Tây Nguyên	492,6	100	55,0	45,0	13,5	14,3	12,6
Đông Nam Bộ	1.169,4	100	52,7	47,3	11,0	10,8	11,3
<i>Trong đó:</i> TP, Hồ Chí Minh	489,7	100	51,9	48,1	10,0	9,7	10,3
Đồng bằng sông Cửu Long	995,0	100	57,6	42,4	10,4	10,4	10,2

Lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 9,6% tổng lực lượng lao động, tương đương với gần 5,1 triệu người. Trong số này, tỷ trọng nữ thanh niên đều thấp hơn nam theo thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội. Tỷ trọng này chênh lệch cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 15,2 điểm phần trăm, thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng, con số này là 1,2 điểm phần trăm.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung của thanh niên năm 2024 là 38,7%. Có sự chênh lệch giữa nam (41,1%) và nữ (36,3%) và không đồng đều giữa các vùng kinh tế. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 6,6 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nam giới (8,6 điểm phần trăm) lớn hơn của nữ giới (4,3 điểm phần trăm).

Biểu 1.6: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên, năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam - nữ
CẢ NƯỚC	38,7	41,1	36,3	4,8
Thành thị	34,8	35,9	33,7	2,2
Nông thôn	41,4	44,5	38,0	6,5
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	39,2	40,9	37,3	3,6
Đồng bằng sông Hồng	30,1	30,3	29,8	0,5
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	24,0	23,0	25,0	-2,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	37,1	40,4	33,8	6,5
Tây Nguyên	56,2	58,9	53,3	5,6
Đông Nam Bộ	40,4	41,7	39,0	2,7
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	32,1	32,6	31,6	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long	42,5	47,8	37,0	10,8

Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên. Trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên cao nhất ở khu vực Tây Nguyên (56,2%) thì tỷ lệ này của thanh niên ở vùng Đồng bằng sông Hồng là 30,1%, mức thấp nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024 lần lượt là 24% và 32,1%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ chung của cả nước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới cao hơn của nữ giới ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Điều này cho thấy nam giới có xu hướng tham gia thị trường lao động sớm hơn nữ giới. Xem xét theo 06 vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ này chênh lệch cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 10,8 điểm phần trăm và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng chênh lệch này chỉ là 0,5 điểm phần trăm.

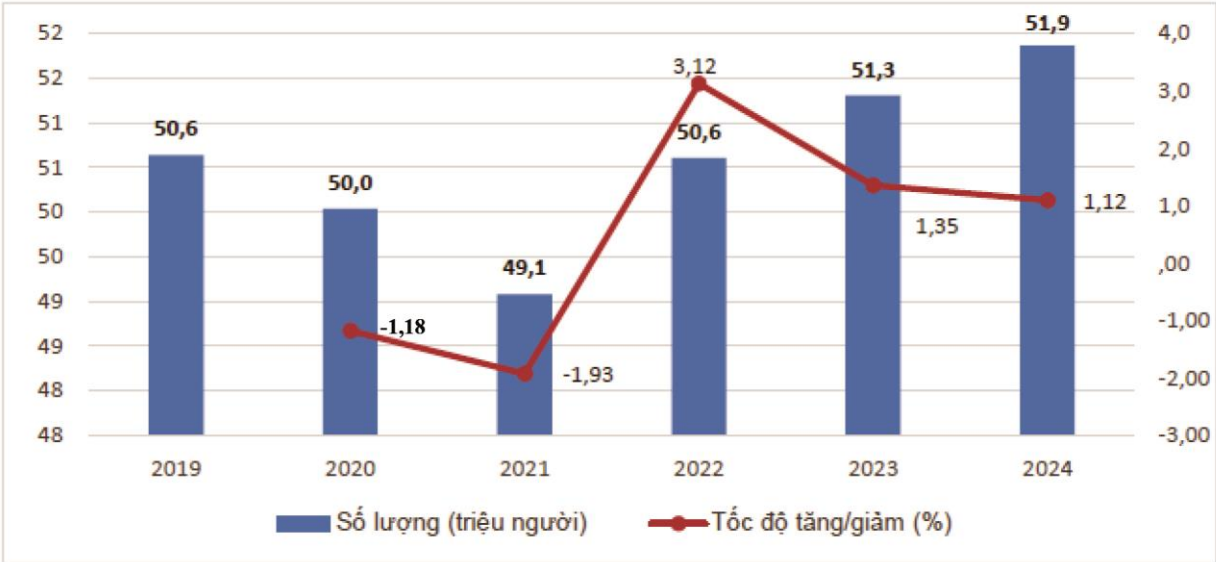
II. VIỆC LÀM

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2024 là gần 51,9 triệu người, tăng 573,3 nghìn người, tương ứng tăng 1,1% so với năm 2023. Trong đó, tăng chủ yếu ở khu vực thành thị và ở nam giới. Số lao động ở khu vực thành thị là 19,9 triệu người, tăng 848,1 nghìn người, tương ứng tăng 4,5%; Số lao động nam giới là 27,7 triệu người, tăng 399,1 nghìn người, tương ứng tăng 1,5% so với năm trước.

Giai đoạn 2019 - 2021, tình hình việc làm chịu tác động nặng nề của đại dịch COVID-19, tổng số người có việc làm giảm liên tục từ 50,6 triệu người trong năm 2019 xuống 50,0 triệu người (giảm 1,2%) trong năm 2020 và tiếp tục giảm xuống 49,1 triệu

người (giảm 1,9%) trong năm 2021. Từ năm 2022, tình hình việc làm bắt đầu phục hồi mạnh với 50,6 triệu người (tăng 3,1%), và tiếp tục phục hồi lên 51,3 triệu người trong năm 2023 (tăng 1,3%), năm 2024 với gần 51,9 triệu người (tăng 1,1%).

Hình 2.1: Số lượng và tốc độ tăng/giảm lao động có việc làm, giai đoạn 2019-2024



Ở cấp độ vùng kinh tế - xã hội, Đông Nam Bộ dẫn đầu với mức tăng 190,2 nghìn người (tăng 1,87%), đóng góp hơn 33% vào mức tăng chung của cả nước. Đây là kết quả của sự phục hồi mạnh mẽ tại TP Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận, nơi hoạt động sản xuất và dịch vụ thương mại sôi động nhất cả nước. Sự khác biệt trong phát triển việc làm giữa các vùng rõ nét, với hai vùng tăng mạnh là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, trong khi các vùng nông nghiệp truyền thống như Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long vẫn cần thêm đột phá về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp-dịch vụ để cải thiện tốc độ tạo việc làm.

Biểu 2.1: Quy mô và tốc độ tăng/giảm lao động có việc làm phân theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2023-2024

	Số lượng (Nghìn người)		Tăng/giảm (%)	
	Năm 2023	Năm 2024	Số lượng (Nghìn người)	Tốc độ (%)
TOÀN QUỐC	51.287,0	51.860,3	573,3	1,12
Trung du và miền núi phía Bắc	6.145,6	6.243,2	97,6	1,59
Đồng bằng sông Hồng	11.584,9	11.715,5	130,7	1,13
Bắc trung bộ và Duyên hai miền trung	10.479,1	10.551,7	72,6	0,69
Tây Nguyên	3.602,2	3.631,0	28,7	0,80
Đông Nam Bộ	10.167,4	10.357,6	190,2	1,87
Đồng bằng sông Cửu Long	9.307,8	9.361,3	53,5	0,57

1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên

Tỷ lệ việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 67,4%. Xét theo vùng, Tây Nguyên cao nhất với 80,3%, cao hơn gần 13 điểm phần trăm so với mức trung bình cả nước; tiếp đến là Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung (68,4%). Các vùng còn lại đều thấp hơn trung bình, lần lượt là: Đông Nam Bộ (67,3%), Đồng bằng sông Cửu Long (66,6%), Trung du & miền núi phía Bắc (65,6%) và thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng (64,9%). Khoảng cách giữa vùng cao nhất và thấp nhất lên tới 15,4 điểm phần trăm, phản ánh sự khác biệt rõ rệt về thị trường lao động giữa các vùng và dường như những vùng có tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp cao thì tỷ số việc làm trên dân số cũng cao.

Biểu 2.2: Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2024

	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)			
		Chung	Nam	Nữ	Chênh lệch nam/nữ
TOÀN QUỐC	51.860,3	67,4	73,4	61,6	11,8
Trung du và miền núi phía Bắc	6.243,2	65,6	69,8	61,5	8,3
Đồng bằng sông Hồng	11.715,5	64,9	68,5	61,6	7,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10.551,7	68,4	74,4	62,7	11,6
Tây Nguyên	3.631,0	80,3	83,5	77,2	6,3
Đông Nam Bộ	10.357,6	67,3	74,0	60,9	13,1
Đồng bằng sông Cửu Long	9.361,3	66,6	77,1	56,2	20,9

Khoảng cách giới trong tỷ số việc làm trên dân số tại Việt Nam nhìn chung vẫn còn đáng kể, với mức chênh lệch trung bình toàn quốc là 11,8 điểm phần trăm (73,4% cho nam so với 61,6% cho nữ). Xét riêng theo vùng, sự khác biệt này lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long, nơi tỷ số việc làm của nam lên tới 77,1% trong khi của nữ chỉ đạt 56,2%, chênh đến 20,9 điểm phần trăm; tiếp đến là Đông Nam Bộ với khoảng cách 13,1 điểm phần trăm. Ngược lại, Tây Nguyên ghi nhận khoảng cách nhỏ nhất (6,3 điểm phần trăm), chủ yếu nhờ vai trò tích cực của lao động nữ trong nông-lâm nghiệp.

2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo

Cả nước có gần 14,8 triệu người có việc làm đã qua đào tạo, tương ứng với 28,4%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2023. Trong đó, lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm tỷ trọng cao nhất là 13,6% và tăng 1 điểm phần trăm so với năm 2023, nhóm trung cấp và cao đẳng chiếm 8,4%; nhóm sơ cấp chiếm 6,4%. Điều này cho thấy chất lượng nguồn lực lao động ngày càng được cải thiện.

Phân theo giới tính, nam giới có tỷ lệ được đào tạo cao hơn 7,2 điểm phần trăm so với nữ giới (31,8% so với 24,6%), tuy nhiên, tỷ lệ này ở nam cao hơn nữ chỉ ở nhóm trình độ thấp (từ trung cấp trở xuống, còn ở nhóm trình độ cao đẳng và đại học thì nữ lại cao hơn. Theo khu vực thành thị/nông thôn, khu vực thành thị có tỷ lệ lao động qua đào tạo lên tới 42,5%, cao gấp hơn hai lần so với nông thôn (19,7%), phản ánh khoảng cách lớn trong tiếp cận cơ hội học nghề và khả năng thu hút lao động chất lượng cao ở khu vực thành thị.

Xét theo vùng, Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu với tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo là 39,5%, trong khi Đồng bằng sông Cửu Long thấp nhất (16,4%), cho thấy mức độ phát triển về giáo dục nghề nghiệp không đồng đều. Ở tất cả vùng, tỷ trọng qua đào tạo trung cấp và cao đẳng đều dao động quanh 4-6%, nhóm lao động có trình độ đại học trở lên luôn chiếm tỷ trọng cao nhất (trung bình 13,6%), minh chứng xu hướng ưu tiên đầu tư vào đào tạo bậc cao.

Biểu 2.3: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo, năm 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

	Tổng số	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	28,4	6,4	4,3	4,1	13,6
Nam	31,8	10,6	4,9	3,9	12,4
Nữ	24,6	1,6	3,6	4,3	15,0
Thành thị	42,5	8,0	5,1	5,4	23,9
Nông thôn	19,7	5,4	3,8	3,3	7,2
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	28,2	7,5	5,7	4,3	10,6
Đồng bằng sông Hồng	39,5	8,3	6,0	5,5	19,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	28,6	6,3	4,9	4,9	12,6
Tây Nguyên	19,2	5,2	3,2	2,4	8,5
Đông Nam Bộ	30,0	6,7	3,1	4,1	16,1
Đồng bằng sông Cửu Long	16,4	3,5	2,4	2,1	8,5

4. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Năm 2024, nhóm “Lao động giản đơn” chiếm tỷ trọng cao nhất (25,6%, tương đương 13,3 triệu người), tiếp theo là “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng” (20,1%, 10,4 triệu) và “Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” (14,7%, 7,6 triệu người). Nhóm “Chuyên môn kỹ thuật bậc cao” chiếm 7,5% (3,90 triệu người), còn “Nhân viên” chỉ chiếm 2,5% (1,3 triệu người), điều này cho thấy lực lượng lao động trình độ cao tuy gia tăng nhưng vẫn chiếm tỷ lệ khiêm tốn. Số lao động chuyên môn kỹ thuật bậc cao

cũng ghi nhận mức tăng cao nhất trong các nhóm nghề cả về số lượng và tỷ lệ, tăng 262,8 nghìn người (tương ứng tăng 7,2%), đây cũng là tín hiệu tốt đối với thị trường lao động khi tỷ lệ lao động chất lượng cao đang dần tăng lên.

Biểu 2.4: Số lượng và cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm, năm 2024

	Số người có việc làm (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	51.860,3	100,0	100,0	100,0	46,6
1. Các nhà lãnh đạo	477,1	0,9	1,2	0,6	28,4
2. CMKT bậc cao	3.902,2	7,5	6,0	9,2	57,3
3. CMKT bậc trung	1.602,7	3,1	2,6	3,7	55,9
4. Nhân viên	1.317,0	2,5	2,2	2,9	53,4
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	10.411,0	20,1	14,7	26,3	61,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm và NN	5.600,7	10,8	12,8	8,5	36,8
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7.325,0	14,1	19,6	7,9	26,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	7.626,0	14,7	15,2	14,1	44,9
9. Lao động giản đơn	13.287,5	25,6	24,8	26,6	48,4
10. Khác (*)	311,2	0,6	0,9	0,2	16,0

(*) Bao gồm những trường hợp không phân loại.

Có 4 trong 9 nhóm nghề trong đó nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới, đặc biệt ở nhóm dịch vụ cá nhân - bán hàng (61,0% là nữ) và chiếm đa số trong nhóm lao động CMKT bậc cao (57,3%); ngược lại, nhóm “Thợ thủ công và các thợ khác” có tỷ lệ nữ rất thấp (26,0%), phản ánh khoảng cách giới rõ nét trong các công việc kỹ thuật. Đối với nhóm nghề “Các nhà lãnh đạo”, tỷ trọng nữ giới là 28,4% trong năm 2024, tăng 1,1 điểm phần trăm so với năm 2023 (27,3%). Mặc dù khoảng cách giới tính ở nhóm này ngày càng được rút ngắn, tuy nhiên vẫn còn khá cao, 43,2 điểm phần trăm (71,6% so với 28,4%).

5. Lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Trong giai đoạn 2022-2024, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần cả về số tuyệt đối (từ 13,9 triệu người xuống 13,7 triệu người) và tỷ trọng (từ 27,5% xuống 26,4%), cho thấy xu hướng chuyển dịch khỏi khu vực nông nghiệp truyền thống; khu vực công nghiệp và xây dựng duy trì tăng nhẹ về quy mô (từ 16,9 triệu lên 17,3 triệu) và tỷ trọng ổn định quanh 33,4-33,5%, khẳng định vai trò trụ cột tạo việc làm; trong khi khu vực dịch vụ bứt phá mạnh nhất, thu hút thêm

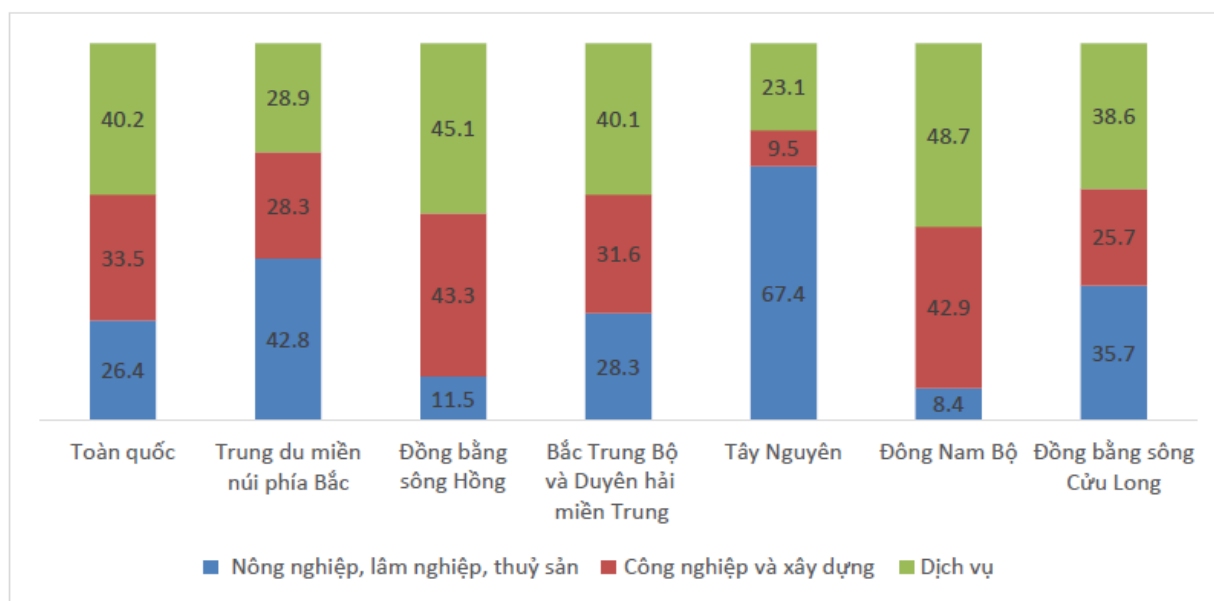
hơn 525,5 nghìn lao động, tăng tỷ trọng từ 39,0% lên 40,2%, phản ánh sức bật của kinh tế tiêu dùng, du lịch và các ngành dịch vụ khác.

Biểu 2.5: Số lượng và cơ cấu lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế, giai đoạn 2022-2024

	Tổng số	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Số lượng (Nghìn người)				
Năm 2022	50.604,7	13.937,6	16.926,9	19.740,2
Năm 2023	51.287,0	13.815,4	17.173,6	20.297,9
Năm 2024	51.860,3	13.671,0	17.365,7	20.823,6
Cơ cấu (%)				
Năm 2022	100,0	27,5	33,4	39,0
Năm 2023	100,0	26,9	33,5	39,6
Năm 2024	100,0	26,4	33,5	40,2

Trên toàn quốc, 26,4% lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, 33,5% trong khu vực công nghiệp, xây dựng và 40,2% ở khu vực dịch vụ. Cơ cấu ngành có sự khác biệt khá rõ giữa các vùng, vùng Tây Nguyên vẫn phụ thuộc lớn vào nông nghiệp với tỷ lệ lên tới 67,4%, gấp hơn hai lần mức bình quân cả nước, trong khi chỉ có 9,5% lao động ở vùng này làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng, 23,1% trong khu vực dịch vụ. Ngược lại, vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ lao động trong khu vực dịch vụ cao nhất (48,7%), tiếp theo là khu vực công nghiệp, xây dựng (42,9%) và chỉ có 8,4% làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, phản ánh quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa mạnh ở vùng này. Vùng Đồng bằng sông Hồng cũng nổi bật với lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng cao (43,3%) và khu vực dịch vụ chiếm 45,1%, chỉ có 11,5% lao động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Các vùng còn lại như Trung du miền núi phía Bắc có 42,8% lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, 28,3% trong khu vực dịch vụ; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 28,3% lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; 40,1% trong khu vực dịch vụ; Đồng bằng sông Cửu Long có 35,7% lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, 38,6% trong khu vực dịch vụ, điều này cho thấy cơ cấu lao động có sự phân hóa rõ rệt giữa khu vực truyền thống nông nghiệp và những vùng trung tâm công nghiệp, dịch vụ.

Hình 2.2: Cơ cấu lao động chia theo khu vực kinh tế và vùng kinh tế - xã hội, 2024 (%)



6. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Cơ cấu vị thế việc làm năm 2024 cho thấy, lao động làm công hưởng lương chiếm 53,8%, lao động tự làm 34,2% và lao động gia đình 10,3%, trong khi chủ cơ sở và xã viên hợp tác xã chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (1,6%). Nam giới tập trung vào công việc làm công hưởng lương và tự làm cao hơn ở nữ giới, trong khi nữ giới chiếm ưu thế rõ rệt ở nhóm lao động gia đình (14,5% so với 6,7% của nam; 65,5% tổng số lao động gia đình là nữ). Tỷ trọng nữ trong nhóm lao động yếu thế (lao động gia đình) chiếm tỷ lệ cao cho thấy tồn tại khoảng cách giới rõ nét trong các quan hệ lao động. Để nâng cao chất lượng và tính bền vững của việc làm, cần thúc đẩy cơ hội việc làm chính thức, hỗ trợ chuyển đổi lao động gia đình sang quan hệ lao động có bảo hiểm và đặc biệt tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận công việc chính thức với chế độ an sinh xã hội.

Biểu 2.6: Số lao động có việc làm và cơ cấu lao động theo vị thế việc làm, 2024

	Số lượng (Nghìn người)	Cơ cấu (%)			% nữ
		Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	51.860,3	100,0	100,0	100,0	46,6
Chủ cơ sở	852,8	1,6	2,3	0,9	25,7
Tự làm	17.753,0	34,2	34,7	33,7	45,9
Lao động gia đình	5.355,3	10,3	6,7	14,5	65,5
Xã viên Hợp tác xã	23,4	0,0	0,1	0,0	20,5
Làm công hưởng lương	27.875,8	53,8	56,3	50,9	44,2

7. Việc làm của thanh niên

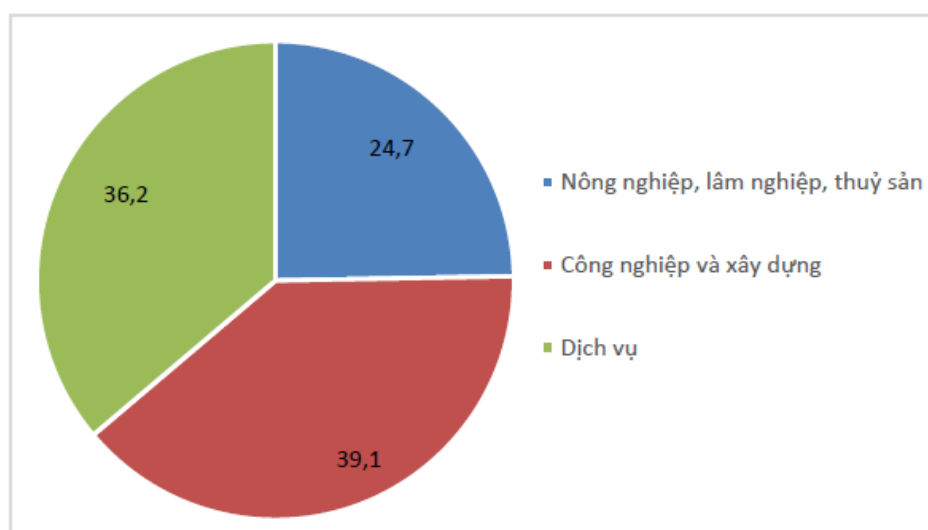
Trong báo cáo này, thanh niên là những người từ 15 đến 24 tuổi. Năm 2024, thanh niên (15-24 tuổi) có việc làm đạt gần 4,7 triệu người, chiếm 9,1% số việc làm cả nước. Lao động thanh niên chủ yếu làm việc ở khu vực nông thôn (64,5%), chỉ 35,5% làm việc tại thành thị.

Xét theo vùng kinh tế - xã hội, Đông Nam Bộ dẫn đầu về quy mô với 1,1 triệu thanh niên chiếm 23,0%, tiếp đó là Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 19,3% và Bắc Trung Bộ - Duyên hải miền Trung chiếm 17,7%; ngược lại, Tây Nguyên chỉ chiếm 10,2% tổng thanh niên có việc làm. Tuy nhiên, khi so sánh tỷ trọng thanh niên trong tổng lao động của từng vùng, Tây Nguyên lại cao nhất 13,2%; trong khi Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ thấp nhất 7,0%, phản ánh cơ cấu già hóa lực lượng lao động tại khu vực này.

Biểu 2.7: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên có việc làm, năm 2024

	Tổng số thanh niên có việc làm (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng thanh niên có việc làm trong tổng số lao động có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4.685,2	100,0	100,0	100,0	9,1	9,3	9,0
Thành thị	1.664,1	35,5	33,7	37,6	8,4	8,2	8,5
Nông thôn	3.021,1	64,5	66,3	62,4	9,5	9,7	9,2
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	582,8	12,4	12,6	12,2	9,3	9,8	8,8
Đồng bằng sông Hồng	815,4	17,4	16,2	18,9	7,0	6,9	7,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	830,7	17,7	18,0	17,4	7,9	8,2	7,5
Tây Nguyên	478,8	10,2	10,4	9,9	13,2	14,0	12,3
Đông Nam Bộ	1.075,5	23,0	22,2	23,9	10,4	10,1	10,7
Đồng bằng sông Cửu Long	902,0	19,3	20,6	17,7	9,6	9,7	9,5

Năm 2024, cơ cấu việc làm của thanh niên (15-24 tuổi) theo khu vực kinh tế cho thấy xu hướng công nghiệp hóa ngày càng rõ nét. Cụ thể, ngành Công nghiệp và xây dựng thu hút đến 39,1% thanh niên có việc làm, dẫn đầu so với hai khu vực còn lại, khu vực Dịch vụ xếp thứ hai với 36,2%. Trong khi đó, khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 24,7%, cho thấy tỷ trọng thanh niên làm việc trong khu vực này đã giảm đáng kể so với trước đây (năm 2019 là 25,3%). Phân bố cơ cấu này minh chứng xu hướng chuyển dịch lực lượng lao động trẻ sang các ngành thâm dụng vốn và kỹ năng cao hơn, đặt ra nhu cầu về đào tạo nghề, kỹ năng công nghệ và chính sách hỗ trợ khởi nghiệp dành cho nhóm tuổi thanh niên.

Hình 2.3: Cơ cấu thanh niên có việc làm chia theo khu vực kinh tế*Đơn vị tính: %*

Tỷ lệ thanh niên có việc làm đã qua đào tạo năm 2024 của cả nước đạt 16,7%, trong đó nữ cao hơn nam (18,0% so với 15,6%). Khoảng cách thành thị-nông thôn rất lớn: ở thành thị gần 27,0% thanh niên có việc làm đã qua đào tạo (nam 25,0%; nữ 29,0%), trong khi ở khu vực nông thôn tỷ lệ này chỉ khoảng 11,1% (nam 10,9%; nữ 11,4%). Xét theo vùng, tỷ lệ thanh niên có việc làm đã qua đào tạo của Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu với 28,9%; tiếp theo là Đông Nam Bộ (19,8%) và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (17,5%); Tây Nguyên thấp nhất với tỷ lệ 5,1% (nam 5,6%; nữ 4,5%). Những con số này cho thấy, cần ưu tiên chính sách hỗ trợ tăng cường đào tạo nghề cho thanh niên ở nông thôn và các vùng còn kém phát triển, đồng thời khuyến khích thu hẹp khoảng cách giới trong việc đào tạo nghề, đặc biệt ở vùng Tây Nguyên.

Biểu 2.8: Tỷ lệ thanh niên có việc làm đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội*Đơn vị tính: %*

	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	16,7	15,6	18,0
Thành thị	26,9	25,0	29,0
Nông thôn	11,1	10,9	11,4
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	11,5	11,2	11,8
Đồng bằng sông Hồng	28,9	28,4	29,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	17,5	16,4	18,9
Tây Nguyên	5,1	5,6	4,5
Đông Nam Bộ	19,8	17,3	22,5
Đồng bằng sông Cửu Long	10,8	10,9	10,7

III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC

1. Lao động tự làm và lao động gia đình

"Lao động tự làm" và "Lao động gia đình" là những nhóm lao động yếu thế, công việc không ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào. Trong toàn bộ nền kinh tế, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 44,6% (hơn 23,1 triệu người), thấp hơn tỷ trọng người làm công ăn lương (53,8%) (Biểu 3.1). Trong đó, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm của nữ cao hơn nam 6,8 điểm phần trăm. Có gần ba phần tư số lao động tự làm và lao động gia đình sống ở khu vực nông thôn (70,8%), trong khi chỉ có hơn một phần tư sống ở khu vực thành thị (29,2%).

Biểu 3.1: Số lượng và phân bố lao động tự làm và lao động gia đình, năm 2024

	Số lượng lao động tự làm và lao động gia đình (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	23.108,3	100,0	100,0	100,0	44,6	41,4	48,2
Thành thị	6.752,7	29,2	28,0	30,4	33,9	30,9	37,2
Nông thôn	16.355,7	70,8	72,0	69,6	51,2	47,7	55,3
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	3.608,0	15,6	7,6	8,0	57,8	53,6	62,4
Đồng bằng sông Hồng	4.226,7	18,3	8,8	9,5	36,1	34,0	38,2
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	1.423,0	6,2	3,1	3,0	34,6	34,3	34,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4.679,3	20,2	9,0	11,3	44,3	37,2	52,3
Tây Nguyên	2.531,8	11,0	5,4	5,5	69,7	66,5	73,3
Đông Nam Bộ	3.099,8	13,4	6,9	6,5	29,9	28,5	31,6
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	1.477,0	6,4	3,2	3,2	31,1	29,2	33,2
Đồng bằng sông Cửu Long	4.962,8	21,5	11,8	9,6	53,0	51,0	55,8
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	1.422,4	6,2	6,9	5,5	30,4	30,9	29,7
25-54 tuổi	14.736,1	63,8	62,3	65,2	39,2	36,1	42,6
55-59 tuổi	2.720,8	11,8	12,3	11,2	63,9	56,2	75,1
60 tuổi trở lên	4.229,1	18,3	18,5	18,1	79,5	74,0	85,8

2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thường làm những công việc có chất lượng cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 49,9% trong tổng số người có việc làm (Biểu 3.2). Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao hơn gần 1,5 lần của khu vực nông thôn (62,2% so với 42,2%). Tương tự như vậy, số liệu cho nhóm thanh niên cao gấp gần 4 lần nhóm tuổi từ 60 trở lên (63,8% so với 16,6%). Xem xét số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ trọng này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (65,8%) và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (18,8%). Bên cạnh đó, trong tổng số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp, nam chiếm tỷ trọng nhiều hơn nữ (55,2% so với 44,8%).

Biểu 3.2: Số lượng và phân bố phần trăm số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp, năm 2024

	Số lượng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng trong tổng số người có việc làm (%)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng chia theo giới tính (%)	
			Chung	Nam	Nữ	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	25.878,9	49,9	100,0	100,0	100,0	55,2	44,8
Thành thị	12.386,4	62,2	47,9	46,5	49,5	53,6	46,4
Nông thôn	13.492,6	42,2	52,1	53,5	50,5	56,6	43,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	2.480,9	39,7	9,6	9,9	9,2	57,1	42,9
Đồng bằng sông Hồng	7.167,5	61,2	27,7	26,0	29,8	51,7	48,3
Trong đó: Hà Nội	2.578,1	62,7	10,0	9,1	11,1	50,2	49,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	5.038,2	47,7	19,5	20,5	18,2	58,0	42,0
Tây Nguyên	681,5	18,8	2,6	2,7	2,5	57,2	42,8
Đông Nam Bộ	6.819,8	65,8	26,4	25,9	26,9	54,2	45,8
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	3.166,1	66,6	12,2	12,0	12,5	54,2	45,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3.691,0	39,4	14,3	15,1	13,3	58,3	41,7
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	2.990,6	63,8	11,6	10,9	12,4	51,9	48,1
25-54 tuổi	20.697,8	55,1	80,0	78,2	82,1	54,0	46,0
55-59 tuổi	1.304,5	30,7	5,0	6,6	3,1	72,0	28,0
60 tuổi trở lên	886,0	16,6	3,4	4,3	2,3	69,6	30,4

3. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương

Biểu 3.3 phản ánh sự khác biệt về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của nhóm lao động làm công ăn lương theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được. So sánh thu nhập từ việc làm bình quân/tháng theo giới cho thấy, thu nhập của nam giới cao hơn nữ giới ở tất cả các nhóm chuyên môn kỹ thuật và có sự chênh lệch thu nhập theo giới tính ở mức khoảng 11,0%. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm có trình độ “Đại học trở lên” với nhóm “Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật” khoảng 1,6 lần.

Biểu 3.3: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2024

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng (Nghìn đồng)			Chênh lệch thu nhập theo giới tính (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	8673.6	9115.2	8115.2	11,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	7367.6	7703.9	6949.5	9.8
Sơ cấp	9788.2	9993.9	8067.8	19.3
Trung cấp	9035.4	9586.7	8127.6	15.2
Cao đẳng	9197.2	9868.1	8523.2	13.6
Đại học trở lên	11777.9	12904.4	10769.2	16.5

Ghi chú: Chênh lệch thu nhập theo giới tính được định nghĩa như sau $(E_m - E_w)/E_m$, trong đó E_m là tiền lương bình quân của nam và E_w là tiền lương bình quân của nữ.

Xét theo ngành kinh tế, thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thay đổi từ mức thấp nhất là của ngành "Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình" (khoảng 5,4 triệu đồng) đến mức cao nhất là của ngành "Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế", khoảng 15,5 triệu đồng (Biểu 3.4).

Biểu 3.4: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2024

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Ngành kinh tế	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	8673.6	9115.2	8115.2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5824.4	6457.2	4686.3
B. Khai khoáng	11617.4	12151.0	9398.4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	8413.1	9065.1	7890.4
D. Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng, Hơi nước	11579.8	11701.5	11032.8
E. Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	8916.4	9541.3	7867.5
F. Xây dựng	8165.5	8269.0	7282.1
G. Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	8859.2	9253.9	8335.3
H. Vận tải kho bãi	10617.9	10754.5	9773.5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6761.7	7602.9	6220.4
J. Thông tin và truyền thông	12908.6	13458.3	11827.5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12866.6	13351.8	12479.9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	10820.0	11076.6	10484.2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11812.0	12496.7	10895.0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9283.3	9485.1	9005.9
O. Hoạt Động Của Đảng Cộng Sản, Tổ Chức Chính Trị XH	9882.9	10279.7	9053.1
P. Giáo dục và đào tạo	10074.1	11340.8	9654.6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10128.9	11207.9	9591.1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8022.3	8586.6	7414.7
S. Hoạt động dịch vụ khác	7218.1	7846.9	6728.3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	5352.9	6202.9	5318.3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế ^(*)	15547.5	15734.6	15407.0

Chú thích: ^(*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Biểu 3.5 phản ánh sự khác nhau về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp và giới tính. Hầu hết các nhóm nghề đều có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn 6,4 triệu đồng. Nhóm "Nhà lãnh

đạo" và "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao" có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao nhất, tương ứng là 14,3 triệu đồng và 12,1 triệu đồng.

Biểu 3.5: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo nghề nghiệp và giới tính, năm 2024

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nghề nghiệp	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	8673.6	9115.2	8115.2
1. Nhà lãnh đạo	14312.1	14688.0	13517.8
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	12100.0	13553.8	11037.6
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	10123.0	11321.8	9247.7
4. Nhân viên	9312.8	9370.7	9263.5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	7306.8	7798.4	6823.8
6. Nghề trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp	6406.0	6876.1	5472.9
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	8206.3	8536.5	7177.4
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	8715.7	9434.9	8017.6
9. Nghề giản đơn	6482.8	6925.4	5830.6

4. Số giờ làm việc bình quân/tuần

Biểu 3.6 cho biết tỷ trọng lao động của từng nhóm giờ làm việc trong tuần (tính theo số giờ làm việc thực tế của tất cả các công việc) chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng. Số liệu cho thấy, khoảng 46,2% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và có tới 28,7% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Mặt khác, số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (4,2%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 48 giờ một tuần của nam (30,9%) cao hơn của nữ (26,0%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần của năm 2024 là 18,1%; tỷ trọng này chênh lệch đáng kể giữa thành thị (12,0%) và nông thôn (21,9%). Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (9,9%) và cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (31,3%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 60 giờ cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (1,5%) và thấp nhất là 2 vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (đều là 0,3%).

Biểu 3.6: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, năm 2024

Đơn vị tính: %

	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ +
CẢ NƯỚC	1,0	3,2	7,2	6,7	7,0	46,2	27,8	0,9
Nam	0,7	2,7	6,3	6,3	6,5	46,5	30,0	0,9
Nữ	1,2	3,9	8,3	7,2	7,5	45,9	25,2	0,8
Thành thị	0,7	1,7	4,4	5,2	5,1	55,0	27,4	0,6
Nông thôn	1,1	4,2	9,0	7,6	8,2	40,7	28,0	1,0
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	0,7	3,1	8,4	9,4	9,3	41,7	27,2	0,3
Đồng bằng sông Hồng	0,5	1,6	3,9	4,4	4,2	46,3	37,6	1,5
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	0,2	0,8	2,2	3,7	3,1	60,9	28,5	0,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,0	4,2	8,6	7,2	8,2	41,9	27,5	1,4
Tây Nguyên	0,4	2,4	6,7	9,0	10,3	50,3	20,6	0,3
Đông Nam Bộ	0,6	1,0	3,3	5,0	4,3	58,5	26,6	0,6
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	0,7	0,7	2,0	4,0	3,3	64,2	24,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	2,3	7,1	13,6	8,3	9,3	38,7	20,2	0,5

Biểu 3.7 phản ánh số giờ làm việc bình quân thực tế/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng. Số giờ làm việc bình quân/tuần của năm 2024 là 42,5 giờ/tuần, số giờ làm việc bình quân/tuần của nam cao hơn nữ (tương ứng 43,3 giờ và 41,5 giờ), vùng Đồng bằng sông Hồng có số giờ làm việc bình quân/tuần cao nhất trong 6 vùng (45,5 giờ/tuần), chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần giữa thành thị và nông thôn khác nhau giữa các vùng. Mức chênh lệch này lớn nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (3,9 giờ/tuần), riêng hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh số giờ làm việc bình quân/tuần khu vực nông thôn lại cao hơn thành thị.

Biểu 3.7: Số giờ làm việc bình quân/tuần, năm 2024*Đơn vị tính: Giờ*

	Số giờ làm việc bình quân/tuần			Chênh lệch thành thị - nông thôn
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
CẢ NƯỚC	42,5	44,1	41,5	2,6
Nam	43,3	44,7	42,5	2,1
Nữ	41,5	43,4	40,2	3,2
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	41,2	42,9	40,7	2,2
Đồng bằng sông Hồng	45,5	45,6	45,5	0,1
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	45,4	45,1	45,7	-0,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	41,5	42,4	41,0	1,4
Tây Nguyên	41,2	43,6	40,3	3,4
Đông Nam Bộ	45,0	45,3	44,4	0,9
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	45,7	45,1	47,7	-2,7
Đồng bằng sông Cửu Long	38,3	41,1	37,2	3,9

5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nam (8,3%) cao hơn của nữ (5,3%) và của nông thôn (7,8%) cao hơn thành thị (6,0%). So sánh theo nhóm tuổi, tỷ trọng lao động từ 60 tuổi trở lên làm việc không có hợp đồng lao động là cao nhất (11,6%). Trong các vùng kinh tế, tỷ lệ này cao nhất ở 2 vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (đều là 10,7%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (3,3%). Tỷ trọng người có việc làm có hợp đồng của nam (54,5%) thấp hơn nhiều so với nữ (74,2%), và của khu vực thành thị (74,5%) cao hơn nông thôn (53,8%). Tỷ lệ lao động có hợp đồng thấp nhất ở nhóm 60 tuổi trở lên (34,0%) và cao nhất ở nhóm 25-54 tuổi (66,6%).

Biểu 3.8: Tỷ trọng số người làm công ăn lương chia theo loại hợp đồng, năm 2024

	Phân bố phần trăm (%)		
	Có hợp đồng	Thỏa thuận miệng	Không có hợp đồng
CẢ NƯỚC	63,2	29,8	7,0
Nam	54,5	37,2	8,3
Nữ	74,2	20,5	5,3
Thành thị	74,5	19,5	6,0
Nông thôn	53,8	38,4	7,8
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	63,1	30,5	6,4
Đồng bằng sông Hồng	73,1	23,7	3,3
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	75,5	21,5	3,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	52,3	39,5	8,2
Tây Nguyên	43,2	46,1	10,7
Đông Nam Bộ	74,5	18,3	7,2
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	74,2	14,4	11,4
Đồng bằng sông Cửu Long	46,8	42,5	10,7
Nhóm tuổi			
15-24 tuổi	57,9	33,0	9,0
25-54 tuổi	66,6	27,2	6,3
55-59 tuổi	43,8	46,1	10,1
60 tuổi trở lên	34,0	54,5	11,6

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Trong khi, lao động thiếu việc làm được tính cho những người có việc đã có tổng số giờ làm việc thực tế cho tất cả các công việc dưới 35 giờ/tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ.

Số liệu và phân tích về tình trạng thất nghiệp sẽ giúp đánh giá tình trạng cân đối giữa cung và cầu của thị trường lao động. Ở các nước đang phát triển, nơi mức độ thất nghiệp và an sinh xã hội thường thấp, việc kết hợp xem xét các chỉ tiêu thiếu việc làm sẽ phản ánh đầy đủ hơn tình trạng này, đồng thời còn đo lường được mức độ chưa sử dụng hết lực lượng lao động của một nền kinh tế.

Trong phần này, các chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm sẽ được tính theo nhóm lao động từ 15 tuổi trở lên, trong độ tuổi lao động (năm 2023: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 9 tháng và nữ từ 15 đến 56 tuổi, năm 2024: nam từ 15 đến chưa đủ 61 tuổi và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi 4 tháng - theo Bộ luật Lao động 2019) và thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi).

1. Một số đặc trưng cơ bản của lao động thất nghiệp

Năm 2024, cả nước có khoảng 1,08 triệu lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên, giảm 7 nghìn người so với năm trước. Trong đó, 44,5% lao động thất nghiệp cư trú ở khu vực thành thị (tương đương 481,2 nghìn người). Lao động thất nghiệp nam chiếm số đông hơn nữ (54,3% so với 45,7%). Nhóm tuổi 20-24 chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số người thất nghiệp ở cả khu vực thành thị và nông thôn (tương ứng là 27,7% và 21,3%).

Biểu 4.1: Số lượng và cơ cấu lao động thất nghiệp theo nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2024

	Số người thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	1.082,0	100,0	100,0	100,0	45,7
15-19 tuổi	141,5	13,1	14,3	11,6	40,7
20-24 tuổi	261,3	24,2	23,4	25,1	47,5
25-29 tuổi	126,9	11,7	11,9	11,6	45,2
30-34 tuổi	124,6	11,5	11,0	12,1	48,2
35-39 tuổi	98,1	9,1	9,0	9,2	46,2
40-44 tuổi	87,8	8,1	8,4	7,7	43,7
45-49 tuổi	78,8	7,3	6,6	8,1	50,9
50 tuổi trở lên	163,0	15,1	15,5	14,6	44,3
Thành thị	481,2	100,0	100,0	100,0	41,5
15-19 tuổi	41,7	8,7	10,0	6,8	32,4
20-24 tuổi	133,3	27,7	27,9	27,4	41,0
25-29 tuổi	60,3	12,5	11,4	14,2	47,0
30-34 tuổi	50,9	10,6	9,8	11,7	45,7
35-39 tuổi	44,6	9,3	8,0	11,1	49,5
40-44 tuổi	47,7	9,9	10,4	9,2	38,5
45-49 tuổi	38,0	7,9	6,8	9,5	49,8
50 tuổi trở lên	64,6	13,4	15,6	10,3	31,9
Nông thôn	600,8	100,0	100,0	100,0	49,1
15-19 tuổi	99,8	16,6	18,2	14,9	44,2
20-24 tuổi	128,0	21,3	19,2	23,5	54,2
25-29 tuổi	66,6	11,1	12,3	9,8	43,5
30-34 tuổi	73,6	12,3	12,0	12,5	50,0
35-39 tuổi	53,5	8,9	9,9	7,9	43,4
40-44 tuổi	40,1	6,7	6,6	6,8	49,8
45-49 tuổi	40,9	6,8	6,4	7,2	51,8
50 tuổi trở lên	98,4	16,4	15,3	17,5	52,4

Biểu 4.2 trình bày cơ cấu của lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Số liệu cho thấy tỷ trọng của nhóm có trình độ “Tốt nghiệp THCS” là cao nhất (25,3%), tiếp đến là nhóm có trình độ “Tốt nghiệp THPT” với 21,8%. Trong nhóm những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên, nhóm người có trình độ từ đại học trở lên có tỷ trọng thất nghiệp cao nhất, chiếm tới 15,8%. Nguyên nhân một phần do những người tốt nghiệp trình độ cao hơn có mong muốn tìm việc phù hợp với trình độ sẽ mất nhiều thời gian tìm kiếm việc làm hơn; tuy nhiên, cũng có thể do nguồn cung thị trường lao động chưa đáp ứng được nhu cầu tìm kiếm việc làm của nhóm đối tượng này.

Biểu 4.2: Cơ cấu lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, năm 2024

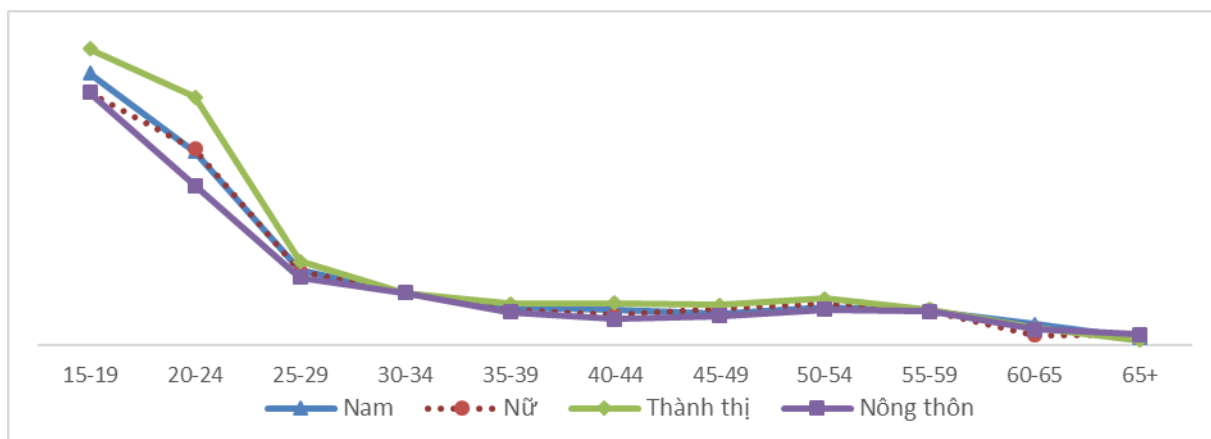
Đơn vị tính: %

	Tỷ trọng			% nữ
	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	45,7
<i>Chưa qua đào tạo/đi học</i>	2,0	1,9	2,1	47,9
<i>Giáo dục phổ thông</i>				
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	5,3	4,5	6,2	53,7
+ Tốt nghiệp tiểu học	17,3	18,3	16,2	42,7
+ Tốt nghiệp THCS	25,3	25,2	25,4	46,0
+ Tốt nghiệp THPT	21,8	22,9	20,5	43,0
<i>Có chuyên môn kỹ thuật</i>				
+ Sơ cấp	3,8	6,6	0,6	6,9
+ Trung cấp	3,1	3,0	3,3	48,0
+ Cao đẳng	5,6	4,9	6,5	52,9
+ Đại học trở lên	15,8	12,8	19,3	56,0

Hình 4.1 cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn theo nhóm tuổi. Tỷ lệ này cao nhất ở nhóm tuổi 15-19 ở nam, nữ và thành thị, nông thôn (10,0%; 9,3%; 10,9% và 9,3%). Sau độ tuổi này, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao hơn nông thôn ở hầu hết các nhóm tuổi (trừ nhóm tuổi 65+), với khác biệt lớn nhất là 3,27 điểm phần trăm ở nhóm tuổi 20-24.

Hình 4.1: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và nhóm tuổi, năm 2024

Đơn vị tính: %



2. Một số đặc trưng cơ bản của lao động thiếu việc làm

Trong năm 2024, cả nước có khoảng 933,9 nghìn lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên, giảm 69,2 nghìn người so với năm trước. Trong đó, 72,3% lao động thiếu việc làm cư trú ở khu vực nông thôn (tương đương 675,4 nghìn người). Lao động nam thiếu việc làm chiếm tỷ trọng cao hơn nữ (54,2% tổng số lao động thiếu việc cả nước). Thanh niên thiếu việc làm (từ 15-24 tuổi) chiếm 15,0% tổng số lao động thiếu việc làm. Xét theo nhóm 5 độ tuổi, lao động thiếu việc làm chiếm tỷ trọng nhiều nhất thuộc về nhóm tuổi 50-54 (chiếm 12,9%).

Biểu 4.3: Số lượng và cơ cấu lao động thiếu việc làm theo một số đặc trưng cơ bản, giới tính và thành thị/nông thôn, năm 2024

	Số người thiếu việc làm (Ngàn người)	Tỷ trọng (%)					% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	
Nhóm tuổi	933,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	45,8
15-19	55,2	5,9	6,6	5,1	3,8	6,7	39,6
20-24	84,9	9,1	9,3	8,9	10,5	8,6	44,9
25-29	75,8	8,1	8,6	7,6	9,4	7,6	42,9
30-34	107,9	11,6	11,6	11,5	12,5	11,2	45,7
35-39	114,7	12,3	12,0	12,7	12,1	12,4	47,2
40-44	112,0	12,0	11,6	12,5	11,2	12,3	47,6
45-49	113,2	12,1	11,7	12,6	11,2	12,5	47,8
50-54	120,5	12,9	12,4	13,5	12,5	13,0	48,0
55-59	82,1	8,8	9,6	7,9	8,9	8,8	41,0
60-64	36,3	3,9	3,5	4,4	4,5	3,7	51,6
65+	31,2	3,3	3,3	3,4	3,4	3,3	46,0
Nhóm ngành kinh tế							
NLTS	458,4	49,1	45,5	53,4	17,2	61,3	49,8
CN và XD	202,7	21,7	27,5	14,9	31,3	18,1	31,5
Dịch vụ	272,8	29,2	27,1	31,7	51,5	20,7	49,8

Cơ cấu của lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên theo 3 nhóm ngành kinh tế được thể hiện ở Biểu 4.3. Trong tổng số 933,9 nghìn người thiếu việc làm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có tỷ trọng thiếu việc làm cao nhất với 49,1% (tương đương với 458,4 nghìn người thiếu việc làm); tiếp theo là khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 29,2% (khoảng 272,8 nghìn người); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp nhất với 21,7% (khoảng 202,7 nghìn người). So với năm trước, số lao động thiếu việc làm năm 2024 giảm ở khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ (tương ứng giảm 88,1 nghìn người và giảm 9,0 nghìn người).

3. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Biểu 4.4 trình bày về tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo một số đặc trưng cơ bản. Năm 2024, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của Việt Nam là 2,24%, thấp hơn 0,04 điểm phần trăm so với năm 2023 (2,28%). Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị là 2,53%, cao hơn 0,49 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn. Tỷ lệ thất nghiệp của nam và nữ chênh nhau không nhiều (2,23% và 2,25%). Như vậy, tình hình thất nghiệp năm 2024 ở Việt Nam cải thiện hơn so với năm trước, tuy nhiên vẫn dao động quanh mức 2,2% như thời kỳ trước dịch Covid-19 xuất hiện.

So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi cao nhất (2,93%), tiếp theo là Đông Nam Bộ (2,71%). Tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất thuộc về Tây Nguyên (0,85%). Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với Hà Nội (3,42% so với 1,77%).

Phân tổ tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được cho thấy nhóm những người tốt nghiệp cao đẳng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (2,81%) và những người tốt nghiệp sơ cấp nghề có tỷ lệ thấp nhất (1,27%). Tỷ lệ thất nghiệp cao ở nhóm cao đẳng có thể xuất phát từ sự “lệch pha” giữa đào tạo và nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Người tốt nghiệp cao đẳng thường kỳ vọng vào những công việc có thu nhập và điều kiện tốt hơn, phù hợp với trình độ được đào tạo. Ngược lại, nhóm tốt nghiệp sơ cấp nghề, dù trình độ học vấn thấp hơn, nhưng đã được trang bị kỹ năng nghề cụ thể, có thể nhanh chóng đáp ứng nhu cầu lao động phổ thông và thực hành, đồng thời sẵn sàng chấp nhận mức thu nhập khiêm tốn hơn. Nhờ đó, cơ hội có việc làm của họ cao hơn, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất. Thực trạng này phản ánh, sự gắn kết đào tạo nghề thực tiễn với nhu cầu thị trường mang lại lợi thế rõ rệt trong tìm kiếm việc làm.

Biểu 4.4: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, năm 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	2,24	2,53	2,04	2,23	2,25
Các vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,91	2,21	1,82	1,88	1,95
Đồng bằng sông Hồng	1,72	2,31	1,31	1,93	1,48
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	1,77	2,67	0,80	2,16	1,40
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,38	2,17	2,49	2,28	2,51
Tây Nguyên	0,85	0,85	0,85	0,57	1,16
Đông Nam Bộ	2,71	2,79	2,52	2,88	2,48
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	3,42	3,43	3,40	3,38	3,48
Đồng bằng sông Cửu Long	2,93	3,57	2,69	2,56	3,45
Trình độ học vấn cao nhất đạt được					
<i>Chưa qua đào tạo/đi học</i>	2,51	3,80	2,22	2,78	2,26
Giáo dục phổ thông					
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	2,39	3,64	1,97	2,00	2,89
+ Tốt nghiệp tiểu học	2,11	2,73	1,88	2,22	1,98
+ Tốt nghiệp THCS	2,10	2,37	1,98	2,15	2,03
+ Tốt nghiệp THPT	2,77	2,96	2,63	3,20	2,35
Có chuyên môn kỹ thuật					
+ Sơ cấp nghề	1,27	1,43	1,12	1,34	0,75
+ Trung cấp	1,60	1,64	1,57	1,36	1,98
+ Cao đẳng	2,81	3,21	2,41	2,58	3,06
+ Đại học trở lên	2,38	2,46	2,22	2,17	2,59

Trong năm 2024, cứ 1000 lao động đang làm việc trong độ tuổi thì có khoảng 19 người thiếu việc làm. Số liệu biểu 4.5 cho thấy tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động toàn quốc là 1,85%, giảm 0,16 điểm phần trăm so với năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (2,22% và 1,29%).

So sánh theo vùng, Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất với 3,0%, trong khi đó tỷ lệ này thấp nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (0,67%). Thành phố Hà Nội có tỷ lệ thiếu việc làm thấp hơn Thành phố Hồ Chí Minh (tương ứng 0,16% và 1,07%).

Phân tổ tỷ lệ thiếu việc làm theo trình độ học vấn cao nhất đạt được cho thấy nhóm những người tốt nghiệp đại học trở lên có tỷ lệ thiếu việc làm thấp nhất, với 0,76% và những người chưa tốt nghiệp tiểu học có tỷ lệ cao nhất (4,12%).

Biểu 4.5: Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, năm 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1,85	1,29	2,22	1,89	1,81
<i>Các vùng kinh tế - xã hội</i>					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,89	1,22	2,10	2,07	1,68
Đồng bằng sông Hồng	0,67	0,45	0,82	0,70	0,64
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	0,16	0,17	0,15	0,20	0,12
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,48	1,73	2,87	2,28	2,73
Tây Nguyên	3,00	1,94	3,41	2,88	3,13
Đông Nam Bộ	1,19	1,09	1,41	1,23	1,15
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	1,07	1,23	0,50	1,13	0,99
Đồng bằng sông Cửu Long	2,91	2,64	3,02	3,05	2,72
<i>Trình độ học vấn cao nhất đạt được</i>					
<i>Chưa qua đào tạo/di học</i>	3,67	4,70	3,45	3,50	3,83
<i>Giáo dục phổ thông</i>					
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	4,12	4,14	4,12	4,12	4,13
+ Tốt nghiệp tiểu học	2,60	2,12	2,78	2,60	2,61
+ Tốt nghiệp THCS	2,03	1,46	2,27	2,01	2,06
+ Tốt nghiệp THPT	1,58	1,08	1,95	1,73	1,43
<i>Có chuyên môn kỹ thuật</i>					
+ Sơ cấp nghề	1,38	1,13	1,60	1,45	0,80
+ Trung cấp	1,15	1,10	1,20	1,14	1,18
+ Cao đẳng	0,86	0,59	1,13	0,97	0,74
+ Đại học trở lên	0,76	0,75	0,79	0,81	0,71

4. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp

Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Năm 2024, dân số thanh niên (tuổi từ 15-24) chiếm khoảng 17,1% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trong cả nước, và thanh niên thất nghiệp chiếm tới 37,2% tổng số lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên (tương đương khoảng 402,8 nghìn người).

Biểu 4.6 cho thấy thanh niên thất nghiệp tập trung đông nhất ở vùng Đông Nam Bộ với 23,3%, tương đương khoảng 93,9 nghìn người, trong khi Tây Nguyên là vùng có số thanh niên thất nghiệp ít nhất (chiếm khoảng 3,4% tương đương 13,8 nghìn người).

Biểu 4.6: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên thất nghiệp theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2024

	Số thanh niên thất nghiệp (Nghìn người)	Phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ trọng thanh niên thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	402,8	100,0	100,0	100,0	37,2	37,7	36,7
Trung du và miền núi phía Bắc	36,6	9,1	8,9	9,3	34,0	33,7	34,4
Đồng bằng sông Hồng	77,6	19,3	19,2	19,3	41,5	39,8	43,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	32,4	8,0	7,7	8,4	20,1	19,3	21,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	88,0	21,8	20,9	23,0	37,7	38,1	37,4
Tây Nguyên	13,8	3,4	2,7	4,3	47,4	58,3	41,5
Đông Nam Bộ	93,9	23,3	24,9	21,4	34,1	33,7	34,8
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	50,2	12,5	11,0	14,2	5,9	5,3	6,6
Đồng bằng sông Cửu Long	93,0	23,1	23,3	22,8	37,2	40,8	33,5

Năm 2024, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn khoảng 5,6 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (Biểu 4.7). Tình trạng thanh niên thất nghiệp là thách thức đối với nền kinh tế nước ta, bình quân trong 100 thanh niên trong lực lượng lao động thì có gần 8 người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của nam thanh niên cao hơn so với nữ (8,03% và 7,79%). Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 9,58%, thấp nhất là vùng Tây Nguyên với tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là 2,80%. Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tương đối cao (tương ứng là 10,45% và 10,25%).

Biểu 4.7: So sánh tỷ lệ thất nghiệp thanh niên với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên, năm 2024

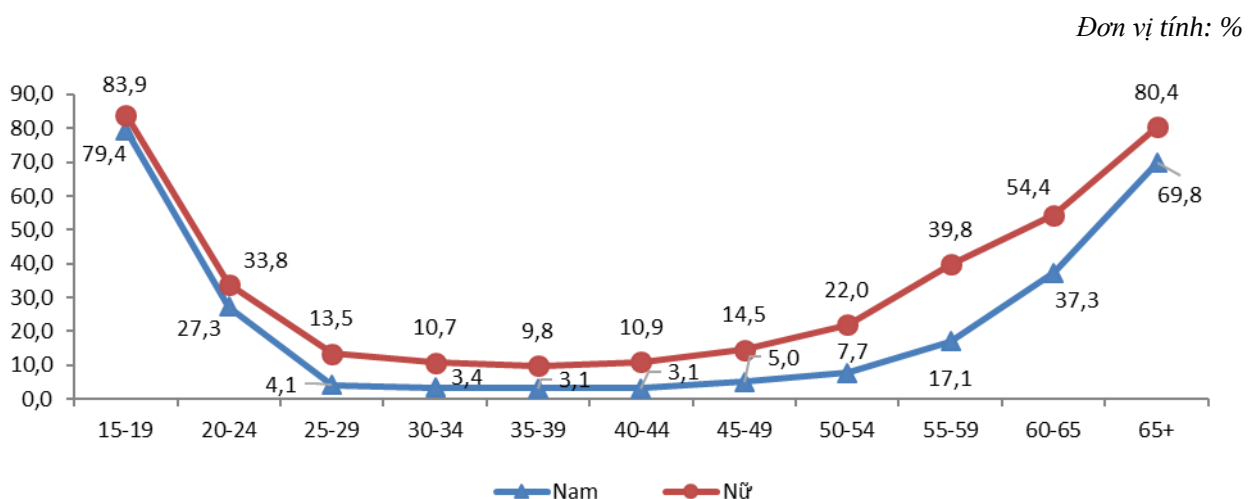
	Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	7,92	8,03	7,79	1,42	1,43	1,40
Trung du và miền núi phía Bắc	5,91	5,81	6,03	1,24	1,30	1,17
Đồng bằng sông Hồng	8,69	9,39	7,97	0,99	1,14	0,84
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	10,45	11,53	9,46	0,93	1,19	0,66
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,58	9,22	10,01	1,47	1,45	1,50
Tây Nguyên	2,80	2,21	3,51	0,48	0,26	0,71
Đông Nam Bộ	8,03	8,93	7,03	1,92	2,12	1,68
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	10,25	9,56	11,00	2,50	2,72	2,24
Đồng bằng sông Cửu Long	9,35	9,00	9,81	1,82	1,52	2,23

V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Năm 2024, cả nước có khoảng 24,0 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 31,2% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có mặt ở Việt Nam tại thời điểm điều tra. Trong đó, nữ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế là nhiều hơn nam (chiếm 60,8% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế).

Hình 5.1 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính. Trái ngược với mức độ tham gia hoạt động kinh tế (đã trình bày ở phần trên), tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ luôn cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Hai đường đồ thị biểu diễn tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi của nam và nữ đều có hình chữ U. Do một phần hệ lụy của thời kỳ đi học cũng như các quy định về tuổi lao động và điều kiện sức khỏe mà tỷ lệ này được tìm thấy là cao nhất ở nhóm tuổi trẻ (15-19 tuổi) và tuổi già (65 tuổi trở lên), thấp nhất ở các nhóm tuổi lao động chính.

Hình 5.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2024



Trong thực tế, dân số không hoạt động kinh tế vẫn có những đóng góp đáng kể cho xã hội qua việc hoàn thành trách nhiệm cho gia đình hay phát triển kỹ năng của họ để tham gia vào thị trường lao động. Biểu 5.1 cho thấy phân bố người không hoạt động kinh tế theo 6 vùng kinh tế - xã hội, theo đó số người không tham gia lực lượng lao động tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng (25,6%), tiếp theo là Đông Nam Bộ (19,8%) và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (19,3%).

Trong số những người không hoạt động kinh tế, nhóm từ 60 tuổi trở lên vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (43,9%) và cao thứ hai là nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi (33,5%). Xét theo nhóm tuổi, chỉ duy nhất nhóm tuổi 15-24 có tỷ lệ nam không tham gia hoạt động kinh tế cao hơn so với nữ.

Biểu 5.1: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo vùng kinh tế - xã hội và nhóm tuổi, năm 2024

Đơn vị tính: %

Đặc trưng cơ bản	Tổng số	Khu vực cư trú		Giới tính		% nữ
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	60,8
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	13,2	7,6	17,3	14,4	12,4	57,1
Đồng bằng sông Hồng	25,6	26,1	25,2	28,0	24,0	57,0
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	10,3	13,1	8,2	11,5	9,5	56,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,3	16,7	21,3	19,1	19,5	61,2
Tây Nguyên	3,6	3,7	3,5	3,9	3,4	57,8
Đông Nam Bộ	19,8	32,2	10,7	19,0	20,3	62,3
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	12,0	22,6	4,2	11,7	12,2	61,7
Đồng bằng sông Cửu Long	18,5	13,7	22,1	15,6	20,4	67,0
Nhóm tuổi						
15-24	33,5	34,0	33,2	41,9	28,1	50,9
25-54	15,5	13,2	17,2	9,7	19,3	75,4
55-59	7,0	7,4	6,8	5,6	8,0	69,0
60+	43,9	45,5	42,8	42,8	44,7	61,8

Biểu 5.2 cho thấy số thanh niên không hoạt động kinh tế cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng tiếp đến là Đông Nam Bộ (chiếm tỷ trọng tương ứng là 25,8% và 21,4%). Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế của nam (41,9%) cao hơn của nữ (28,1%) khoảng 13,8 điểm phần trăm. Xu hướng vượt trội này là tương tự cho hầu hết các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

Biểu 5.2: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế, năm 2024

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế (Nghìn người)	Phân bố thanh niên không hoạt động kinh tế (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	8.046,0	100,0	100,0	100,0	33,5	41,9	28,1
Trung du và miền núi phía Bắc	961,4	11,9	12,5	11,5	30,3	36,2	25,9
Đồng bằng sông Hồng	2.075,9	25,8	26,3	25,3	33,8	39,4	29,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	981,3	12,2	12,6	11,8	39,7	45,8	35,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1.555,5	19,3	18,8	19,9	33,5	41,1	28,7
Tây Nguyên	383,4	4,8	4,8	4,7	44,6	52,0	39,2
Đông Nam Bộ	1.725,1	21,4	21,8	21,1	36,3	48,1	29,2
<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	1.034,8	12,9	13,3	12,4	36,0	47,8	28,7
Đồng bằng sông Cửu Long	1.344,8	16,7	15,9	17,5	30,2	42,6	24,1

Có 95,3% dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế có trình độ đào tạo thuộc nhóm giáo dục phổ thông và tỷ lệ nữ chiếm đa số, Biểu 5.3 cho thấy trong dân số không tham gia hoạt động kinh tế thì có đến 60,8% là nữ, nhóm dân số có trình độ Sơ cấp và Cao đẳng không tham gia hoạt động kinh tế chiếm tỷ trọng thấp nhất cả nước (tương ứng 1,1% và 1,2%).

Biểu 5.3: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo trình độ đào tạo, năm 2024

Đơn vị tính: %

Trình độ đào tạo	Tổng số	Nam	Nữ	% nữ
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	60,8
Chưa từng đào tạo/đi học	4,7	3,4	5,6	71,6
Giáo dục phổ thông				
Dưới tiểu học	10,3	6,5	12,7	75,0
Tốt nghiệp tiểu học	19,6	15,8	22,0	68,3
Tốt nghiệp THCS	38,2	42,8	35,1	56,0
Tốt nghiệp THPT	27,3	31,4	24,6	54,8
Đào tạo nghề/chuyên nghiệp				
Sơ cấp	1,1	1,8	0,6	33,0
Trung cấp	3,0	3,2	3,0	59,3
Cao đẳng	1,2	0,9	1,4	70,6
Đại học trở lên	3,9	5,3	3,0	46,7

Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo (viết gọn là tỷ lệ NEET, tiếng Anh: Youth not in employment, education or training) là khoảng gần 1,4 triệu người, chiếm 10,3% tổng dân số thanh niên (Biểu 5.4). Số thanh niên này tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (26,3%), ít nhất ở vùng Tây Nguyên (4,8%).

Biểu 5.4: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo, năm 2024

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập/ đào tạo (Nghìn người)	Phân bố thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập /đào tạo (%)			Tỷ trọng thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập /đào tạo trong tổng số dân số thanh niên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.356,2	100,0	100,0	100,0	10,3	8,9	11,8
Trung du và miền núi phía Bắc	213,3	15,7	16,2	15,3	13,5	11,7	15,5
Đồng bằng sông Hồng	210,9	15,5	17,0	14,4	7,1	6,8	7,4
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	76,1	5,6	7,1	4,4	5,9	6,6	5,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	287,6	21,2	20,4	21,9	11,6	9,8	13,4
Tây Nguyên	64,6	4,8	4,4	5,1	7,4	5,7	9,2
Đông Nam Bộ	223,0	16,4	18,2	15,0	7,7	7,4	8,0
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	91,4	6,7	7,1	6,4	6,0	5,5	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long	356,9	26,3	23,8	28,3	15,3	11,9	18,8

VI. LAO ĐỘNG DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà lập chính sách mà còn của toàn xã hội.

Trong Báo cáo phân tích này, người di cư được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên di chuyển từ xã/phường/thị trấn khác đến xã/phường/thị trấn cư trú hiện tại trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Thêm vào đó, người di cư đề cập ở phần này là người nhập cư, bao gồm người nhập cư nội địa và người nhập cư từ nước ngoài về hiện đang có mặt ở Việt Nam vào thời điểm điều tra.

1. Đặc trưng của người di cư (người nhập cư)

Bên cạnh việc tác động đến thay đổi cấu trúc tuổi và giới tính ở các vùng và các tỉnh/thành phố, di cư còn làm thay đổi quá trình đô thị hóa ở nước ta. Sự biến động

dân số này đòi hỏi phải có những chính sách và chương trình phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người di cư có cuộc sống ổn định, đặc biệt là đối với nữ giới. Các chính sách này cũng cần quan tâm tới mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng như khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nơi đi và nơi đến của người di cư.

Năm 2024, số người di cư từ 15 tuổi trở lên là 652,7 nghìn người, trong đó 54% là phụ nữ và phần lớn là di chuyển đến khu vực thành thị (72,6%) (Biểu 6.1). Tuy vậy, tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên vẫn khá thấp (0,8%), ở thành thị cao gấp 4 lần so với nông thôn (1,6% so với 0,4%).

Quan sát giữa các vùng kinh tế - xã hội, vùng có số lượng người di cư đến nhiều nhất là Đông Nam Bộ, hiện chiếm gần một nửa trong tổng số người di cư 15 tuổi trở lên (48,9%). Trong đó, riêng Thành phố Hồ Chí Minh đã đóng góp tới 35,1%, tương đương 229,3 nghìn người.

Tỷ trọng người di cư ở nhóm tuổi 25-54 là cao nhất (56%), tiếp theo là nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) chiếm 38,9%. Xu hướng này cũng đúng đối với cả nam và nữ.

Biểu 6.1: Số lượng và phân bố người di cư từ 15 tuổi trở lên, năm 2024

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	652,7	100,0	100,0	100,0	0,8	0,8	0,9
Thành thị	474,1	72,6	75,4	70,2	1,6	1,5	1,6
Nông thôn	178,6	27,4	24,6	29,8	0,4	0,3	0,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	32,0	4,9	3,9	5,8	0,3	0,2	0,4
Đồng bằng sông Hồng	140,3	21,5	18,5	24,0	0,8	0,6	0,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	62,7	9,6	8,4	10,6	0,9	0,8	1,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	73,6	11,3	11,6	11,0	0,5	0,5	0,5
Tây Nguyên	15,8	2,4	2,4	2,5	0,3	0,3	0,4
Đông Nam Bộ	319,1	48,9	52,7	45,6	2,1	2,1	2,0
<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	229,3	35,1	37,8	32,9	2,9	3,0	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long	71,9	11,0	10,9	11,1	0,5	0,5	0,6
Nhóm tuổi							
15-24	254,2	38,9	34,5	42,7	1,9	1,5	2,3
25-54	365,2	56,0	60,6	52,0	0,9	0,9	0,9
55-59	14,1	2,2	2,3	2,1	0,2	0,2	0,2
60 tuổi trở lên	19,2	2,9	2,7	3,2	0,1	0,1	0,1

2. Người di cư tham gia lực lượng lao động

Biểu 6.2: Số lượng và phân bố người di cư tham gia lực lượng lao động, năm 2024

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư tham gia lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư (%)			Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	506,1	77,5	84,7	71,4	68,8	75,0	62,9
Thành thị	366,5	77,3	83,9	71,3	66,8	72,4	61,7
Nông thôn	139,6	78,1	87,3	71,7	70,1	76,7	63,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	21,6	67,5	83,0	58,7	66,7	71,1	62,5
Đồng bằng sông Hồng	108,2	77,2	84,5	72,4	66,0	69,8	62,4
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	40,6	64,9	73,7	58,9	62,8	66,2	59,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	55,2	74,9	79,4	70,9	69,9	76,0	64,2
Tây Nguyên	12,6	80,0	84,6	76,2	81,0	83,9	78,0
Đông Nam Bộ	261,1	81,8	88,3	75,5	69,1	76,2	62,4
<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	177,3	77,3	85,4	69,4	63,1	70,4	56,4
Đồng bằng sông Cửu Long	47,3	65,8	74,2	58,7	68,3	78,9	58,0
Nhóm tuổi							
15-24	161,4	63,5	68,1	60,3	38,7	41,1	36,3
25-54	331,0	90,6	96,3	85,1	91,1	95,6	86,6
55-59	9,8	69,4	93,8	46,7	71,8	82,9	60,2
60 tuổi trở lên	3,8	20,0	29,5	13,2	33,6	41,7	27,5

Trong tổng số người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 77,5% tham gia vào lực lượng lao động, tương đương 506,1 nghìn người (Biểu 6.2), cao hơn so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 8,7 điểm phần trăm. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (84,7%) và nữ (71,4%) và không đồng đều giữa các vùng.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư cao nhất là ở vùng Đông Nam Bộ (81,8%) và Tây Nguyên (80,0%), thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (65,8%). Chênh lệch về giới trong mức độ tham gia lực lượng lao động của người di cư lớn nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (nữ giới thấp hơn nam

giới là 24,3 điểm phần trăm) và Đồng bằng sông Cửu Long (nữ giới thấp hơn nam giới 15,5 điểm phần trăm), chênh lệch thấp nhất là ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (nam giới cao hơn nữ giới 8,4 điểm phần trăm).

Biểu 6.3: Số lượng và phân bố người di cư có việc làm, năm 2024

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư có việc làm (Nghìn người)	Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (%)			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	450,9	69,1	75,8	63,3	67,4	73,4	61,6
Thành thị	338,8	71,5	78,0	65,5	65,3	70,4	60,4
Nông thôn	112,0	62,7	69,2	58,2	68,8	75,4	62,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	20,5	63,9	75,4	57,5	65,6	69,8	61,5
Đồng bằng sông Hồng	99,1	70,6	78,7	65,4	64,9	68,5	61,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	38,5	61,4	71,8	54,4	61,8	65,0	58,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	39,9	54,1	58,5	50,2	68,4	74,4	62,7
Tây Nguyên	11,4	72,3	84,6	62,3	80,3	83,5	77,2
Đông Nam Bộ	244,7	76,7	82,4	71,1	67,3	74,0	60,9
<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	167,8	73,2	80,9	65,6	61,0	68,0	54,6
Đồng bằng sông Cửu Long	35,3	49,1	56,2	43,2	66,6	77,1	56,2
Nhóm tuổi							
15-24	137,3	54,0	59,0	50,6	35,7	37,8	33,5
25-54	300,7	82,3	86,8	77,9	89,7	94,1	85,2
55-59	9,0	64,1	93,8	36,4	70,9	81,9	59,5
60 tuổi trở lên	3,8	19,8	29,0	13,2	33,5	41,4	27,4

Năm 2024, ước tính cả nước có 450,9 nghìn người di cư có việc làm (Biểu 6.3). Kết quả cho thấy tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (69,1%) cao hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (67,4%), tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi trở lên có việc làm của nam cao hơn của nữ (75,8% và 63,3%). Tỷ lệ người di cư có việc làm ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (71,5% và 62,7%).

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số của người di cư theo các vùng cho thấy vùng có tỷ số cao nhất là Đông Nam Bộ (76,7%) và Tây Nguyên (72,3%), thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (49,1%). Trong tổng số 254,2 nghìn người di cư thanh niên, số có việc làm chiếm 54% (137,3 nghìn người).

Cả nước có khoảng 55,2 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 5,1% trong tổng số người thất nghiệp cả nước (Biểu 6.4). Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (10,9%) cao hơn 5,3 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (hiện là 2,04%), tỷ lệ thất nghiệp của người di cư ở nông thôn (19,7%) cao hơn thành thị (7,6%). Xem xét theo giới tính, tỷ lệ thất nghiệp của nam di cư thấp hơn so với nữ (10,5% so với 11,3%). Theo xu hướng chung, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên luôn cao nhất ở cả nhóm di cư và dân số chung (tương ứng là 14,9% và 7,9%). Xem xét theo vùng, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư thấp nhất thuộc về Trung du và miền núi phía Bắc (5,2%) và cao nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (27,8%).

Biểu 6.4: Số lượng và phân bố người di cư thất nghiệp, năm 2024

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (%)			Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	55,2	10,9	10,5	11,3	2,0	2,1	2,0
Thành thị	27,7	7,6	7,0	8,2	2,4	2,6	2,1
Nông thôn	27,5	19,7	20,8	18,8	1,8	1,7	2,0
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1,1	5,2	9,2	2,1	1,7	1,8	1,6
Đồng bằng sông Hồng	9,2	8,5	6,8	9,7	1,6	1,8	1,4
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	2,2	5,3	2,6	7,6	1,6	1,9	1,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15,3	27,8	26,4	29,2	2,2	2,1	2,2
Tây Nguyên	1,2	9,6	0,0	18,2	0,8	0,5	1,1
Đông Nam Bộ	16,4	6,3	6,7	5,8	2,6	2,8	2,3
<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	9,5	5,4	5,3	5,4	3,3	3,4	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long	12,0	25,3	24,3	26,5	2,6	2,3	3,0
Nhóm tuổi							
15-24	24,0	14,9	13,4	16,1	7,9	8,0	7,8
25-54	30,4	9,2	9,8	8,4	1,6	1,6	1,6
55-59	0,8	7,7	0,0	22,1	1,3	1,3	1,3
60 tuổi trở lên	0,0	1,0	1,7	0,0	0,4	0,5	0,4

Phần 2

BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 1
PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,4	12,5	12,3	12,0	11,8	12,3	9,9	10,0	9,9	13,2	14,4	12,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,4	23,2	23,7	22,6	21,6	23,7	17,3	18,2	16,2	25,6	28,0	24,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,0	19,9	20,2	20,3	20,2	20,5	21,5	20,7	22,5	19,3	19,1	19,5
V4	Tây Nguyên	5,9	6,0	5,7	7,0	6,8	7,2	2,7	1,7	3,8	3,6	3,9	3,4
V5	Đông Nam Bộ	20,0	20,0	20,0	20,0	20,1	19,8	25,4	27,8	22,6	19,8	19,0	20,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	18,3	18,5	18,1	18,1	19,4	16,5	23,1	21,5	25,0	18,5	15,6	20,4
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	8,6	8,5	8,7	7,9	7,6	8,3	6,3	6,9	5,6	10,3	11,5	9,5
02	Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,7	0,7	0,7	1,0	1,2	0,7	0,9	1,0	0,9
04	Cao Bằng	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,6	0,3	0,7	0,8	0,6
06	Bắc Kạn	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,5	0,5	0,5	0,3	0,4	0,3
08	Tuyên Quang	0,8	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	1,1	0,7	1,7	0,9	0,8	0,9
10	Lào Cai	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,6	0,9	0,2	0,6	0,7	0,6
11	Điện Biên	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,7	0,1	0,2	0,1	0,4	0,5	0,3
12	Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,2	0,2	0,1	0,4	0,5	0,4
14	Sơn La	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,0	0,6	1,5	1,3	1,4	1,2
15	Yên Bái	0,8	0,8	0,8	0,7	0,8	0,6	0,9	1,0	0,8	1,0	1,0	1,0

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0	0,5	0,4	0,7	0,6	0,6	0,7
19	Thái Nguyên	1,3	1,3	1,3	1,2	1,1	1,3	0,9	1,1	0,7	1,6	1,8	1,5
20	Lạng Sơn	0,8	0,8	0,7	0,6	0,6	0,6	1,3	1,4	1,2	1,1	1,2	1,0
22	Quảng Ninh	1,4	1,4	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	1,1	1,5	1,7	1,4
24	Bắc Giang	1,9	1,9	1,9	2,0	1,9	2,1	0,5	0,8	0,1	1,7	1,9	1,5
25	Phú Thọ	1,4	1,4	1,5	1,4	1,3	1,4	0,9	0,6	1,3	1,6	1,7	1,5
26	Vĩnh Phúc	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1	1,2	0,9	0,9	0,9	1,2	1,2	1,1
27	Bắc Ninh	1,5	1,5	1,5	1,5	1,4	1,6	1,7	1,7	1,7	1,4	1,6	1,4
30	Hải Dương	1,9	1,8	1,9	1,8	1,7	1,9	1,0	1,1	0,9	2,0	2,1	1,9
31	Hải Phòng	2,1	2,1	2,1	2,0	1,9	2,0	1,9	1,8	2,0	2,3	2,5	2,2
33	Hung Yên	1,3	1,3	1,3	1,3	1,2	1,4	1,0	1,1	0,9	1,2	1,3	1,1
34	Thái Bình	1,9	1,8	1,9	1,9	1,8	2,0	0,9	0,9	0,9	1,9	2,0	1,9
35	Hà Nam	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8	0,9	0,7	0,7	0,7	0,8	0,9	0,8
36	Nam Định	1,8	1,8	1,9	1,8	1,7	2,0	1,2	1,1	1,2	1,9	2,0	1,8
37	Ninh Bình	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,0	0,4	0,5	0,3	1,1	1,2	1,0
38	Thanh Hoá	3,6	3,6	3,6	3,8	3,6	3,9	2,6	2,0	3,2	3,4	3,7	3,2
40	Nghệ An	3,1	3,0	3,2	3,1	3,1	3,1	2,9	2,7	3,1	3,1	2,8	3,3
42	Hà Tĩnh	1,2	1,1	1,2	1,0	1,0	1,0	1,9	2,3	1,4	1,5	1,5	1,5
44	Quảng Bình	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	1,1	1,1	1,2	0,8	0,7	0,8
45	Quảng Trị	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,7	0,6	0,5	0,6	0,5

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1
48	Đà Nẵng	1,3	1,2	1,3	1,2	1,2	1,3	1,1	0,8	1,3	1,3	1,4	1,3
49	Quảng Nam	1,5	1,5	1,5	1,6	1,5	1,6	2,7	2,8	2,7	1,3	1,3	1,4
51	Quảng Ngãi	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	1,1	1,8	1,2	1,2	1,1
52	Bình Định	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6	1,7	1,3	1,2	1,5	1,4	1,5	1,3
54	Phú Yên	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9	1,1	0,8	0,8	0,8
56	Khánh Hoà	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,6	1,8	1,4	1,3	1,2	1,3
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,8	0,7	0,9	0,5	0,4	0,5
60	Bình Thuận	1,3	1,3	1,2	1,3	1,4	1,3	1,3	1,5	1,1	1,1	1,0	1,2
62	Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,7	0,6	0,7	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
64	Gia Lai	1,5	1,5	1,5	1,8	1,8	1,9	0,6	0,4	0,8	0,8	0,8	0,7
66	Đắk Lắk	1,9	1,9	1,8	2,2	2,1	2,3	1,2	0,6	1,9	1,2	1,4	1,0
67	Đắk Nông	0,6	0,6	0,6	0,8	0,8	0,8	0,2	0,2	0,2	0,4	0,3	0,4
68	Lâm Đồng	1,4	1,4	1,3	1,5	1,5	1,5	0,5	0,4	0,7	1,0	1,0	1,0
70	Bình Phước	1,0	1,0	1,0	1,1	1,2	1,1	1,3	1,4	1,1	0,8	0,7	0,8
72	Tây Ninh	1,3	1,3	1,2	1,3	1,4	1,2	0,8	0,8	0,9	1,2	1,0	1,2
74	Bình Dương	3,0	3,1	2,8	3,7	3,7	3,7	3,1	5,4	0,4	1,4	1,2	1,5
75	Đồng Nai	3,4	3,5	3,3	3,5	3,6	3,4	4,0	3,9	4,1	3,2	3,1	3,2
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1	1,4	1,2	1,6	1,2	1,2	1,3
79	Thành phố Hồ Chí Minh	10,1	9,9	10,4	9,2	9,1	9,2	14,9	15,1	14,6	12,0	11,7	12,2

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	1,8	1,9	1,8	1,9	2,0	1,9	1,7	2,3	1,0	1,7	1,5	1,8
82	Tiền Giang	1,9	1,9	1,9	2,1	2,1	2,0	2,3	1,8	2,9	1,5	1,3	1,6
83	Bến Tre	1,4	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5	1,2	1,1	1,2	1,2	0,9	1,3
84	Trà Vinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,2	1,0	1,5	1,1	0,9	1,2
86	Vĩnh Long	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,5	1,5	1,5	1,0	0,9	1,1
87	Đồng Tháp	1,7	1,7	1,6	1,7	1,7	1,6	3,1	2,4	4,0	1,5	1,5	1,6
89	An Giang	2,0	2,0	2,0	1,7	1,9	1,5	2,8	2,6	3,1	2,4	2,1	2,6
91	Kiên Giang	1,8	1,9	1,7	1,7	2,0	1,4	2,6	2,4	2,7	1,9	1,3	2,2
92	Cần Thơ	1,4	1,4	1,4	1,2	1,3	1,0	2,0	2,2	1,9	1,7	1,5	1,9
93	Hậu Giang	0,8	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,7	0,6	0,8	0,7	0,7	0,8
94	Sóc Trăng	1,2	1,3	1,2	1,2	1,3	1,0	1,9	1,7	2,1	1,4	1,1	1,5
95	Bạc Liêu	1,0	1,0	1,0	0,9	1,1	0,7	0,9	1,0	0,9	1,1	0,8	1,3
96	Cà Mau	1,3	1,3	1,2	1,2	1,4	1,0	1,2	0,9	1,4	1,4	1,0	1,6
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7,4	7,3	7,6	7,4	7,0	7,8	6,0	5,7	6,5	7,6	8,1	7,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,5	23,4	23,7	22,3	21,5	23,1	20,7	20,8	20,5	26,1	28,3	24,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,5	17,5	17,4	17,9	17,8	18,1	14,7	13,8	15,9	16,7	17,1	16,4
V4	Tây Nguyên	4,6	4,7	4,5	5,1	5,1	5,1	1,6	1,3	2,1	3,7	3,9	3,6

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	34,1	34,2	33,9	34,9	35,3	34,5	39,7	42,4	35,9	32,2	31,0	33,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12,9	12,9	12,9	12,4	13,3	11,4	17,3	16,0	19,0	13,7	11,7	15,1
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	10,9	10,8	11,1	9,8	9,4	10,3	11,2	12,6	9,2	13,1	14,3	12,3
02	Hà Giang	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,2	0,2	0,2
04	Cao Bằng	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3	0,4	0,4	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3
06	Bắc Kạn	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4	0,3	0,4	0,1	0,1	0,1
08	Tuyên Quang	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,1	0,7	0,4	0,4	0,4
10	Lào Cai	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5	0,3	0,5	0,5	0,5
11	Điện Biên	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
12	Lai Châu	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
14	Sơn La	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1,0	0,4	1,7	0,4	0,4	0,4
15	Yên Bái	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4	0,4	0,2	0,2	0,2	0,5	0,5	0,5
17	Hoà Bình	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,2	0,3	0,0	0,7	0,7	0,6
19	Thái Nguyên	1,4	1,3	1,4	1,2	1,1	1,3	1,1	1,4	0,8	1,7	1,9	1,7
20	Lạng Sơn	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,6	0,4
22	Quảng Ninh	2,4	2,5	2,4	2,3	2,2	2,3	2,2	2,7	1,4	2,7	3,1	2,5
24	Bắc Giang	1,2	1,1	1,2	1,2	1,1	1,2	0,3	0,4	0,2	1,2	1,3	1,1
25	Phú Thọ	0,7	0,7	0,8	0,7	0,6	0,7	0,5	0,5	0,6	0,9	0,9	0,8
26	Vĩnh Phúc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	0,7	0,4	1,1	1,0	1,0	0,9

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
27	Bắc Ninh	1,9	1,9	1,9	2,0	1,9	2,1	1,8	1,2	2,7	1,8	1,9	1,7
30	Hải Dương	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6	0,5	0,5	0,5	1,5	1,6	1,5
31	Hải Phòng	2,4	2,4	2,4	2,3	2,3	2,3	2,6	1,7	3,7	2,7	2,8	2,6
33	Hưng Yên	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	0,2	0,3	0,1	0,5	0,6	0,5
34	Thái Bình	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,3	0,3	0,3	0,5	0,6	0,5
35	Hà Nam	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,4	0,4	0,6	0,6	0,7	0,6
36	Nam Định	1,0	0,9	1,0	0,9	0,9	1,0	0,6	0,6	0,5	1,0	1,1	1,0
37	Ninh Bình	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,2	0,2	0,3	0,6	0,6	0,6
38	Thanh Hoá	2,6	2,6	2,6	2,8	2,7	3,0	1,4	1,9	0,7	2,1	2,3	2,0
40	Nghệ An	1,3	1,3	1,3	1,3	1,2	1,3	0,5	0,2	0,9	1,5	1,6	1,3
42	Hà Tĩnh	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7
44	Quảng Bình	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5
45	Quảng Trị	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5	0,4	0,5	0,4	0,4	0,4
46	Thừa Thiên Huế	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,3	1,3	1,2	1,6	1,6	1,6
48	Đà Nẵng	2,8	2,8	2,8	2,8	2,7	2,8	2,2	1,5	3,1	2,9	3,1	2,7
49	Quảng Nam	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,4	1,3	1,5	1,0	1,1	1,0
51	Quảng Ngãi	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8	0,5	1,3	0,7	0,7	0,7
52	Bình Định	1,6	1,6	1,6	1,7	1,7	1,7	1,4	1,1	1,8	1,5	1,5	1,4
54	Phú Yên	0,7	0,8	0,7	0,7	0,8	0,7	0,7	0,7	0,6	0,8	0,8	0,8
56	Khánh Hoà	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,3	1,6	1,3	1,9	1,5	1,5	1,5

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,8	0,9	0,6	0,5	0,4	0,5
60	Bình Thuận	1,3	1,3	1,2	1,4	1,4	1,3	1,2	1,5	0,7	1,1	1,0	1,2
62	Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3
64	Gia Lai	1,2	1,2	1,2	1,4	1,4	1,4	0,5	0,4	0,6	0,8	0,8	0,8
66	Đắk Lắk	1,3	1,3	1,2	1,3	1,3	1,3	0,6	0,4	0,9	1,2	1,3	1,1
67	Đắk Nông	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
68	Lâm Đồng	1,4	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5	0,4	0,3	0,4	1,3	1,3	1,2
70	Bình Phước	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9	1,3	1,4	1,2	0,5	0,4	0,5
72	Tây Ninh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	0,4	0,5	0,4	1,0	1,1	1,0
74	Bình Dương	6,5	6,9	6,1	8,4	8,6	8,2	6,8	10,9	0,9	2,6	2,2	2,9
75	Đồng Nai	3,9	4,0	3,8	4,1	4,2	4,1	3,4	3,4	3,4	3,5	3,5	3,4
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	1,9	1,9	1,9	1,9	2,0	1,8	1,8	1,3	2,5	1,9	1,8	2,0
79	Thành phố Hồ Chí Minh	20,0	19,6	20,4	18,5	18,6	18,5	25,9	24,8	27,5	22,6	21,9	23,1
80	Long An	0,9	0,9	0,9	0,8	0,8	0,8	1,1	1,3	0,9	0,9	0,9	1,0
82	Tiền Giang	0,8	0,8	0,9	0,8	0,8	0,8	1,4	1,2	1,6	0,8	0,7	0,9
83	Bến Tre	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4	0,5
84	Trà Vinh	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,9	0,8	1,1	0,5	0,5	0,5
86	Vĩnh Long	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,8	0,9	0,6	0,5	0,4	0,5
87	Đồng Tháp	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,2	1,1	1,4	0,8	0,8	0,9
89	An Giang	1,9	1,9	1,9	1,7	1,8	1,5	3,5	2,9	4,3	2,2	1,8	2,4

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
91	Kiên Giang	1,4	1,4	1,3	1,3	1,5	1,2	1,8	1,5	2,1	1,4	1,1	1,6
92	Cần Thơ	2,4	2,5	2,4	2,2	2,4	1,9	3,4	3,2	3,6	2,9	2,6	3,2
93	Hậu Giang	0,5	0,6	0,5	0,6	0,7	0,6	0,3	0,2	0,3	0,4	0,3	0,5
94	Sóc Trăng	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2	0,9	1,4	1,2	1,7	1,2	1,0	1,3
95	Bạc Liêu	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8	0,6	0,5	0,6	0,4	0,7	0,6	0,9
96	Cà Mau	0,7	0,8	0,7	0,7	0,8	0,6	0,6	0,7	0,5	0,8	0,6	0,9
NÔNG THÔN													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,6	15,8	15,5	14,9	14,7	15,2	13,1	13,9	12,2	17,3	19,3	16,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,4	23,0	23,8	22,8	21,7	24,1	14,6	15,8	13,3	25,2	27,7	23,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,8	21,5	22,0	21,9	21,6	22,2	27,0	27,1	27,0	21,3	20,7	21,6
V4	Tây Nguyên	6,7	6,9	6,6	8,2	7,9	8,5	3,5	2,1	4,9	3,5	3,8	3,3
V5	Đông Nam Bộ	10,7	10,8	10,6	10,7	11,0	10,2	14,0	14,5	13,6	10,7	9,9	11,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	21,8	22,1	21,5	21,6	23,1	19,8	27,8	26,6	29,0	22,1	18,6	24,3
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	7,1	7,1	7,2	6,7	6,4	7,1	2,4	1,7	3,2	8,2	9,5	7,5
02	Hà Giang	1,1	1,1	1,1	0,9	0,9	0,9	1,3	1,8	0,9	1,5	1,7	1,3
04	Cao Bằng	0,6	0,7	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5	0,7	0,3	1,0	1,3	0,9
06	Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3	0,6	0,6	0,6	0,5	0,7	0,4

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
08	Tuyên Quang	1,0	1,0	1,0	0,9	1,0	0,9	1,8	1,2	2,4	1,2	1,2	1,2
10	Lào Cai	0,9	0,9	0,8	0,9	0,9	0,9	0,7	1,3	0,1	0,7	0,7	0,7
11	Điện Biên	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	1,0	0,2	0,3	0,1	0,6	0,7	0,5
12	Lai Châu	0,6	0,6	0,6	0,5	0,5	0,6	0,2	0,3	0,1	0,7	0,9	0,6
14	Sơn La	1,7	1,7	1,7	1,6	1,6	1,6	1,0	0,7	1,4	1,9	2,2	1,7
15	Yên Bái	1,0	1,1	1,0	0,9	1,0	0,8	1,5	1,7	1,3	1,4	1,4	1,4
17	Hoà Bình	1,1	1,1	1,0	1,2	1,2	1,2	0,8	0,5	1,1	0,6	0,5	0,7
19	Thái Nguyên	1,3	1,2	1,3	1,2	1,1	1,3	0,8	0,9	0,6	1,5	1,7	1,4
20	Lạng Sơn	1,0	1,0	0,9	0,7	0,8	0,7	2,0	2,3	1,6	1,5	1,8	1,3
22	Quảng Ninh	0,7	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7	0,6	0,2	1,0	0,6	0,6	0,6
24	Bắc Giang	2,3	2,3	2,3	2,5	2,3	2,6	0,6	1,1	0,1	2,0	2,3	1,9
25	Phú Thọ	1,9	1,9	1,9	1,8	1,8	1,9	1,2	0,7	1,7	2,1	2,3	2,0
26	Vĩnh Phúc	1,3	1,3	1,3	1,2	1,2	1,3	1,1	1,3	0,8	1,3	1,3	1,3
27	Bắc Ninh	1,2	1,2	1,3	1,2	1,1	1,3	1,6	2,2	1,0	1,2	1,3	1,1
30	Hải Dương	2,1	2,0	2,1	2,0	1,9	2,1	1,4	1,7	1,1	2,4	2,5	2,3
31	Hải Phòng	1,8	1,8	1,9	1,8	1,7	1,8	1,3	1,8	0,8	2,0	2,2	1,9
33	Hưng Yên	1,7	1,7	1,8	1,8	1,7	1,9	1,6	1,8	1,4	1,6	1,9	1,5
34	Thái Bình	2,8	2,7	2,9	2,7	2,6	2,9	1,4	1,5	1,3	2,9	3,0	2,9
35	Hà Nam	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	0,9	1,1	0,7	1,0	1,1	0,9
36	Nam Định	2,4	2,3	2,5	2,4	2,2	2,6	1,6	1,6	1,7	2,5	2,7	2,4

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
37	Ninh Bình	1,3	1,3	1,3	1,2	1,2	1,3	0,6	0,8	0,3	1,4	1,6	1,3
38	Thanh Hoá	4,3	4,3	4,4	4,4	4,2	4,5	3,5	2,2	4,9	4,3	4,8	4,0
40	Nghệ An	4,3	4,1	4,4	4,2	4,2	4,2	4,8	4,9	4,7	4,3	3,6	4,7
42	Hà Tĩnh	1,5	1,4	1,5	1,2	1,2	1,2	2,8	3,7	1,9	2,1	2,0	2,1
44	Quảng Bình	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,6	1,6	1,6	1,0	0,9	1,0
45	Quảng Trị	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,9	0,6	0,6	0,7	0,6
46	Thừa Thiên Huế	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,2	1,2	1,2	0,8	1,0	0,8
48	Đà Nẵng	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2	0,0	0,2
49	Quảng Nam	1,7	1,7	1,8	1,8	1,7	1,8	3,8	4,1	3,5	1,6	1,5	1,6
51	Quảng Ngãi	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,7	1,9	1,6	2,2	1,5	1,7	1,5
52	Bình Định	1,5	1,5	1,5	1,6	1,5	1,6	1,3	1,3	1,3	1,3	1,5	1,3
54	Phú Yên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,3	1,1	1,4	0,9	0,8	0,9
56	Khánh Hoà	1,2	1,2	1,2	1,3	1,3	1,2	1,6	2,2	1,0	1,1	0,9	1,2
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	0,6	0,8	0,6	1,1	0,5	0,3	0,6
60	Bình Thuận	1,3	1,3	1,2	1,3	1,4	1,3	1,4	1,4	1,4	1,1	1,0	1,2
62	Kon Tum	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	0,8	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3
64	Gia Lai	1,7	1,7	1,7	2,1	2,0	2,2	0,7	0,4	0,9	0,8	0,9	0,7
66	Đắk Lắk	2,3	2,3	2,2	2,7	2,6	2,9	1,7	0,9	2,6	1,1	1,4	1,0
67	Đắk Nông	0,9	0,9	0,8	1,0	1,0	1,0	0,3	0,2	0,3	0,5	0,5	0,5
68	Lâm Đồng	1,3	1,3	1,3	1,5	1,5	1,6	0,6	0,4	0,9	0,8	0,8	0,8

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
70	Bình Phước	1,2	1,2	1,2	1,3	1,3	1,3	1,2	1,4	1,1	1,0	0,9	1,0
72	Tây Ninh	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5	1,4	1,1	1,0	1,2	1,2	1,0	1,4
74	Bình Dương	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8	0,7	0,2	0,4	0,0	0,5	0,5	0,6
75	Đồng Nai	3,1	3,1	3,0	3,1	3,2	3,0	4,4	4,4	4,5	3,0	2,8	3,1
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	1,0	1,1	1,0	0,8	0,8	0,8
79	Thành phố Hồ Chí Minh	3,6	3,6	3,6	3,3	3,5	3,1	6,0	6,2	5,8	4,2	3,8	4,4
80	Long An	2,5	2,5	2,5	2,6	2,7	2,6	2,1	3,3	1,0	2,2	2,1	2,3
82	Tiền Giang	2,6	2,6	2,6	2,8	2,8	2,8	3,0	2,3	3,8	2,0	1,8	2,2
83	Bến Tre	2,0	2,0	2,0	2,1	2,1	2,1	1,8	1,8	1,8	1,7	1,4	1,9
84	Trà Vinh	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,3	1,5	1,2	1,8	1,5	1,2	1,6
86	Vĩnh Long	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,3	2,0	2,0	2,0	1,3	1,2	1,4
87	Đồng Tháp	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	4,7	3,6	5,7	2,0	2,1	2,0
89	An Giang	2,0	2,0	2,0	1,8	2,0	1,6	2,3	2,3	2,3	2,6	2,3	2,8
91	Kiên Giang	2,1	2,2	2,0	2,0	2,4	1,5	3,2	3,3	3,1	2,2	1,4	2,7
92	Cần Thơ	0,6	0,7	0,6	0,5	0,6	0,4	1,0	1,2	0,8	0,9	0,7	1,0
93	Hậu Giang	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9	1,1	0,9	0,9	1,0
94	Sóc Trăng	1,3	1,4	1,3	1,3	1,4	1,1	2,2	2,2	2,3	1,5	1,2	1,7
95	Bạc Liêu	1,2	1,2	1,2	1,1	1,3	0,8	1,2	1,3	1,2	1,4	1,0	1,7
96	Cà Mau	1,6	1,6	1,5	1,5	1,7	1,2	1,6	1,2	2,0	1,8	1,3	2,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 2
CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	67,4	73,4	61,6	1,4	1,6	1,3	31,2	25,0	37,1
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	65,6	69,8	61,5	1,1	1,2	1,0	33,3	28,9	37,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	64,9	68,5	61,6	1,0	1,2	0,9	34,0	30,2	37,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	68,4	74,4	62,7	1,5	1,6	1,4	30,1	24,0	35,8
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	80,3	83,5	77,2	0,6	0,5	0,8	19,0	16,1	22,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	67,3	74,0	60,9	1,8	2,2	1,4	30,9	23,8	37,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	66,6	77,1	56,2	1,8	1,8	1,7	31,7	21,1	42,0
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	61,8	65,0	58,8	1,0	1,3	0,8	37,2	33,8	40,4
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	61,3	65,8	56,8	1,7	2,2	1,2	37,0	31,9	42,1
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	56,4	58,6	54,3	1,3	1,7	0,8	42,3	39,7	44,9
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	64,8	65,6	63,9	2,2	2,3	2,2	33,0	32,1	33,9
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	63,2	71,3	55,2	2,1	1,3	2,8	34,7	27,4	41,9
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	70,9	76,0	65,8	1,1	2,0	0,3	28,0	22,0	33,9
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	77,6	78,2	77,0	0,3	0,4	0,2	22,1	21,4	22,8
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	69,8	71,1	68,6	0,5	0,8	0,2	29,7	28,2	31,2
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	65,3	70,0	60,5	1,2	0,7	1,6	33,6	29,3	37,8
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	58,9	67,9	50,0	1,6	1,9	1,3	39,5	30,2	48,6

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	76,1	82,0	70,2	0,8	0,7	1,0	23,1	17,3	28,8
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	60,6	63,6	57,9	1,0	1,4	0,6	38,4	35,0	41,4
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	54,3	57,9	50,5	2,4	2,7	2,0	43,4	39,3	47,5
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	64,5	68,0	61,0	1,3	1,6	1,1	34,2	30,4	37,9
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	71,4	73,9	69,1	0,4	0,6	0,1	28,2	25,5	30,8
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	64,6	69,5	60,0	0,9	0,6	1,1	34,5	29,9	38,9
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	67,6	72,5	63,0	1,1	1,2	1,0	31,3	26,3	36,0
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	68,1	70,8	65,6	1,6	1,8	1,4	30,3	27,4	32,9
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	65,6	70,1	61,4	0,7	0,9	0,6	33,6	29,0	38,0
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	64,1	68,5	59,9	1,3	1,3	1,2	34,7	30,2	38,9
33	Hung Yên	100,0	100,0	100,0	70,2	72,4	68,1	1,1	1,3	0,9	28,7	26,3	31,0
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	67,7	72,5	63,3	0,7	0,8	0,6	31,6	26,7	36,1
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	69,0	72,3	66,0	1,1	1,4	0,9	29,8	26,4	33,0
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	67,3	71,2	63,8	0,9	1,0	0,8	31,8	27,8	35,4
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	65,7	69,2	62,3	0,6	0,8	0,4	33,7	30,0	37,3
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	70,0	73,7	66,5	1,0	0,9	1,1	29,0	25,4	32,4
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	67,4	75,6	60,0	1,3	1,4	1,2	31,3	23,0	38,7
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	57,2	63,8	51,4	2,3	3,2	1,5	40,5	33,1	47,1
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	68,7	75,7	62,3	2,0	2,1	1,8	29,4	22,2	35,9
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	70,6	74,9	66,5	1,4	1,7	1,2	28,0	23,4	32,3

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	67,1	71,8	62,7	1,5	1,6	1,3	31,4	26,6	36,0
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	66,4	71,7	61,4	1,2	1,0	1,3	32,4	27,2	37,3
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	69,9	75,2	64,9	2,5	2,9	2,2	27,6	21,9	32,9
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	69,0	74,0	64,3	1,6	1,3	1,8	29,4	24,7	33,9
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	70,7	74,9	66,6	1,2	1,2	1,2	28,1	23,9	32,1
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	69,1	76,2	61,9	1,6	1,6	1,6	29,3	22,1	36,5
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	68,0	75,3	60,8	1,7	2,1	1,3	30,3	22,5	37,8
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	73,4	83,2	63,5	1,9	1,9	1,9	24,7	14,9	34,6
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	70,9	78,8	63,0	1,5	1,7	1,2	27,7	19,5	35,8
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	82,9	85,8	80,1	0,4	0,5	0,4	16,6	13,7	19,5
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	83,3	85,8	80,8	0,5	0,4	0,7	16,2	13,8	18,5
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	79,5	81,5	77,6	0,9	0,5	1,4	19,5	18,0	21,1
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	82,2	86,8	77,4	0,4	0,4	0,5	17,4	12,9	22,1
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	76,3	81,3	71,3	0,5	0,4	0,6	23,2	18,3	28,1
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	74,5	80,9	68,2	1,7	2,1	1,4	23,7	17,0	30,4
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	70,4	78,8	62,1	0,9	0,9	0,9	28,7	20,2	37,0
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	83,5	87,3	79,6	1,5	2,7	0,2	15,0	10,0	20,2
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	69,1	75,4	62,8	1,6	1,8	1,5	29,3	22,8	35,7
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	66,3	74,0	58,8	1,6	1,5	1,6	32,2	24,5	39,6
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	61,0	68,0	54,6	2,1	2,4	1,8	36,9	29,6	43,6

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	100,0	100,0	100,0	70,4	77,5	63,4	1,3	1,9	0,7	28,3	20,6	35,9
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	73,3	80,8	66,2	1,7	1,5	1,9	25,0	17,7	31,9
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	72,7	81,5	64,4	1,2	1,3	1,1	26,1	17,2	34,5
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	66,3	76,7	56,4	1,7	1,5	1,8	32,1	21,8	41,8
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	69,8	77,7	62,1	1,9	2,2	1,7	28,3	20,1	36,2
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	68,5	75,4	61,7	2,7	2,2	3,1	28,8	22,4	35,2
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	59,5	71,3	48,1	2,0	2,1	2,0	38,5	26,6	49,9
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	65,4	80,5	49,9	2,0	2,1	2,0	32,6	17,4	48,2
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	58,1	69,7	46,8	2,1	2,5	1,8	39,8	27,9	51,4
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	69,1	77,5	60,7	1,2	1,2	1,3	29,6	21,3	38,0
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	63,8	76,4	51,1	2,1	2,0	2,2	34,1	21,5	46,8
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	62,9	78,5	47,5	1,3	1,5	1,1	35,8	20,1	51,4
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	64,8	79,4	49,8	1,3	1,1	1,5	33,9	19,5	48,8
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	65,3	70,4	60,4	1,6	1,9	1,3	33,2	27,6	38,3
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	64,9	67,9	62,2	1,3	1,5	1,1	33,8	30,6	36,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	61,8	64,8	59,0	1,4	1,7	1,1	36,8	33,5	39,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	67,0	71,5	62,8	1,3	1,5	1,2	31,7	27,0	36,1
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	72,6	76,6	68,8	0,6	0,5	0,6	26,8	22,9	30,6

Biểu 2 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đồng Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	66,8	72,6	61,3	1,8	2,4	1,3	31,4	25,0	37,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	62,7	72,7	53,5	2,1	2,4	1,9	35,2	25,0	44,7
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	58,7	61,3	56,2	1,6	2,2	1,1	39,7	36,5	42,7
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	79,6	83,8	75,8	2,2	2,6	1,9	18,2	13,6	22,3
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	70,4	71,3	69,7	2,0	2,6	1,5	27,5	26,1	28,8
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	83,9	88,5	79,7	3,1	3,5	2,7	13,0	8,0	17,5
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	63,9	69,1	59,2	1,4	0,7	2,1	34,7	30,2	38,7
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	65,0	69,2	61,2	1,3	1,9	0,8	33,7	28,9	38,1
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	71,2	74,1	68,7	0,5	0,4	0,5	28,3	25,5	30,8
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	96,9	97,6	96,2	0,8	1,6	0,0	2,3	0,8	3,8
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	65,7	71,6	60,3	3,3	1,9	4,6	31,0	26,5	35,1
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	61,7	67,5	56,5	0,8	1,0	0,6	37,5	31,6	42,9
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	62,5	66,3	59,0	0,5	1,0	0,0	37,1	32,8	41,0
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	56,4	59,0	54,1	1,3	1,9	0,7	42,3	39,0	45,1
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	63,6	63,4	63,9	1,5	1,6	1,4	34,8	35,0	34,7
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	61,2	63,4	59,0	1,4	2,1	0,8	37,4	34,6	40,2
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	65,8	67,0	64,8	0,4	0,7	0,2	33,7	32,3	35,1
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	58,9	62,0	56,2	1,2	1,3	1,0	39,9	36,7	42,7
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	66,7	70,3	63,5	1,1	0,8	1,4	32,2	28,9	35,2

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	67,9	70,8	65,2	1,5	1,2	1,8	30,6	28,0	33,0
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	66,2	69,9	62,8	0,5	0,6	0,4	33,3	29,5	36,8
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	61,7	66,5	57,3	1,7	1,4	1,9	36,6	32,1	40,8
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	67,2	68,0	66,3	0,6	1,0	0,3	32,2	30,9	33,4
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	68,0	71,1	65,3	0,8	1,0	0,7	31,2	27,9	34,0
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	67,0	70,2	64,1	1,1	1,1	1,2	31,9	28,7	34,8
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	63,6	67,3	60,3	0,9	1,1	0,7	35,5	31,5	39,1
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	62,4	66,4	58,7	0,6	0,6	0,6	37,0	33,0	40,7
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	72,0	74,1	70,1	0,8	1,4	0,3	27,1	24,5	29,6
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	62,7	64,7	60,9	0,6	0,4	0,8	36,7	35,0	38,3
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	63,7	66,8	60,9	1,5	2,0	1,2	34,8	31,3	37,9
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	69,6	77,3	62,8	1,6	2,0	1,3	28,8	20,7	35,8
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	70,5	75,2	66,1	1,5	1,6	1,3	28,0	23,1	32,6
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	65,2	71,0	59,6	1,2	1,5	0,9	33,6	27,4	39,5
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	64,7	68,6	61,0	1,2	1,0	1,4	34,1	30,4	37,6
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	68,8	71,8	65,9	1,8	2,1	1,6	29,4	26,1	32,5
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	65,6	71,1	60,5	1,8	1,3	2,3	32,6	27,6	37,2
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	68,8	73,7	64,2	1,3	1,3	1,4	29,8	25,0	34,4
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	64,3	70,8	57,7	1,4	1,8	1,1	34,3	27,4	41,1
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	63,1	69,1	57,4	1,7	1,8	1,7	35,2	29,1	40,9

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	70,1	77,2	63,1	2,2	3,0	1,4	27,8	19,8	35,5
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	69,6	77,0	62,4	1,4	2,2	0,7	29,0	20,8	36,9
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	75,8	78,1	73,6	0,4	0,3	0,4	23,9	21,6	26,0
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	77,4	80,8	74,2	0,6	0,6	0,6	21,9	18,6	25,2
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	67,9	71,7	64,1	0,8	0,6	0,9	31,3	27,6	34,9
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	82,7	89,7	76,0	0,6	0,6	0,5	16,7	9,7	23,4
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	69,9	74,4	65,5	0,4	0,5	0,4	29,7	25,2	34,2
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	76,2	81,0	71,5	2,7	3,4	2,1	21,1	15,6	26,4
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	66,7	71,6	62,0	0,7	0,8	0,5	32,7	27,5	37,5
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	84,8	88,1	81,3	1,7	3,0	0,2	13,6	8,9	18,5
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	69,0	73,7	64,5	1,4	1,6	1,1	29,6	24,6	34,4
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	64,5	72,8	56,6	1,5	1,4	1,7	34,0	25,8	41,7
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	60,4	66,7	54,8	2,0	2,4	1,7	37,5	30,9	43,5
80	Long An	100,0	100,0	100,0	61,9	69,3	55,3	2,1	2,9	1,3	36,0	27,8	43,4
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	64,5	70,7	59,3	2,6	2,9	2,4	32,8	26,4	38,3
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	68,1	76,9	60,2	1,2	1,4	1,0	30,7	21,7	38,7
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	63,5	70,3	57,5	2,8	3,0	2,6	33,7	26,7	39,8
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	72,6	78,8	66,8	2,0	2,8	1,3	25,4	18,4	31,9
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	65,3	72,4	58,9	2,2	2,5	2,0	32,4	25,1	39,1
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	58,4	69,7	48,0	3,0	3,0	2,9	38,6	27,2	49,1

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	64,2	75,3	53,3	2,1	2,1	2,0	33,8	22,6	44,6
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	58,0	68,2	48,2	2,2	2,5	1,9	39,8	29,3	49,9
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	73,6	83,6	63,6	0,7	0,8	0,7	25,7	15,6	35,7
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	61,7	74,2	49,6	2,0	2,0	2,1	36,3	23,8	48,3
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	63,9	76,7	51,8	1,1	1,6	0,7	35,1	21,8	47,6
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	62,7	75,6	50,1	1,3	1,7	0,9	36,0	22,7	49,0
	NÔNG THÔN	100,0	100,0	100,0	68,8	75,4	62,4	1,3	1,3	1,3	29,9	23,3	36,3
	Vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	65,8	70,4	61,2	1,1	1,2	1,0	33,1	28,5	37,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	67,0	71,0	63,3	0,8	0,9	0,7	32,2	28,1	36,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	69,1	75,9	62,7	1,6	1,7	1,5	29,3	22,5	35,7
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	83,8	86,5	81,0	0,7	0,4	0,9	15,5	13,1	18,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	68,5	76,9	60,1	1,7	1,8	1,6	29,8	21,3	38,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	68,1	78,7	57,4	1,7	1,6	1,7	30,3	19,6	41,0
	Tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	65,0	68,6	61,5	0,4	0,3	0,6	34,6	31,1	38,0
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	57,5	62,3	52,5	1,6	2,2	1,0	40,9	35,5	46,4
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	51,5	54,4	48,5	1,0	1,5	0,5	47,5	44,1	51,0
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	58,5	58,5	58,4	2,0	1,9	2,0	39,6	39,5	39,6

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	63,0	71,8	54,2	2,3	1,5	3,0	34,8	26,7	42,8
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	73,2	78,5	67,7	1,0	2,0	0,1	25,8	19,5	32,2
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	78,8	78,9	78,8	0,3	0,4	0,1	20,9	20,7	21,1
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	63,9	65,6	62,3	0,4	0,6	0,3	35,6	33,8	37,5
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	65,2	69,7	60,6	0,8	0,5	1,1	34,0	29,8	38,4
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	58,1	68,0	48,1	1,8	2,1	1,6	40,1	29,8	50,4
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	81,1	87,5	74,6	1,0	0,6	1,3	18,0	11,9	24,1
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	63,6	66,8	60,7	0,8	1,0	0,6	35,6	32,2	38,7
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	51,4	56,4	46,1	2,6	3,1	2,2	46,0	40,6	51,7
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	72,5	78,6	66,0	1,1	0,4	1,9	26,4	20,9	32,1
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	73,3	76,1	70,5	0,3	0,6	0,1	26,4	23,3	29,4
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	66,0	71,3	61,0	0,8	0,5	1,1	33,2	28,2	37,9
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	68,1	73,6	62,8	1,1	1,4	0,8	30,8	24,9	36,5
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	68,3	70,7	66,1	1,7	2,5	1,0	30,0	26,8	32,9
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	65,3	70,2	60,7	0,9	1,1	0,6	33,8	28,7	38,6
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	66,1	70,2	62,1	0,9	1,3	0,6	33,0	28,5	37,3
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	70,8	73,3	68,5	1,2	1,4	1,0	28,0	25,3	30,5
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	67,7	72,7	63,1	0,7	0,7	0,6	31,7	26,6	36,3
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	69,8	73,1	66,8	1,2	1,5	0,9	29,0	25,4	32,3
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	68,3	72,2	64,7	0,9	0,9	0,8	30,9	26,8	34,5

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	66,6	70,0	63,3	0,6	0,9	0,3	32,8	29,1	36,4
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	69,2	73,5	65,0	1,0	0,7	1,4	29,8	25,8	33,6
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	68,4	77,8	59,8	1,5	1,6	1,3	30,2	20,6	38,8
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	55,3	62,8	48,6	2,5	3,6	1,6	42,2	33,6	49,8
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	68,4	75,1	62,1	2,1	2,1	2,0	29,6	22,7	35,9
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	70,7	74,8	66,6	1,4	1,7	1,1	27,9	23,5	32,2
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	69,5	72,6	66,5	1,7	1,7	1,7	28,7	25,7	31,8
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	79,5	95,7	64,0	1,0	1,3	0,8	19,5	3,0	35,2
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	70,4	76,7	64,4	2,9	3,2	2,5	26,8	20,1	33,1
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	70,0	74,8	65,4	1,5	1,4	1,7	28,5	23,8	33,0
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	72,0	75,7	68,4	1,1	1,2	1,1	26,9	23,1	30,5
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	71,5	79,0	64,0	1,7	1,5	1,9	26,8	19,5	34,1
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	71,7	79,9	63,5	1,7	2,4	1,1	26,5	17,7	35,4
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	75,3	86,8	63,8	1,7	1,2	2,2	22,9	12,0	34,0
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	71,7	79,9	63,5	1,5	1,5	1,4	26,8	18,6	35,1
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	86,7	89,8	83,6	0,5	0,6	0,4	12,8	9,7	16,0
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	86,0	88,1	83,8	0,5	0,3	0,7	13,5	11,6	15,5
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	83,8	84,9	82,7	1,0	0,5	1,5	15,2	14,6	15,8
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	82,0	86,2	77,7	0,4	0,3	0,5	17,6	13,5	21,8
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	80,8	86,0	75,5	0,6	0,4	0,8	18,6	13,5	23,6

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	73,8	80,8	66,8	1,3	1,5	1,1	24,8	17,6	32,0
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	72,3	82,4	62,1	1,0	1,0	1,1	26,7	16,6	36,7
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	75,8	82,1	69,4	0,3	0,7	0,0	23,8	17,3	30,6
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	69,1	76,9	61,3	1,9	1,9	1,9	29,1	21,3	36,9
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	69,1	75,8	62,3	1,7	1,8	1,6	29,2	22,4	36,1
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	63,2	72,7	54,0	2,2	2,3	2,0	34,6	25,0	44,0
80	Long An	100,0	100,0	100,0	72,4	79,3	65,4	1,1	1,7	0,5	26,5	19,0	34,1
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	75,1	82,8	67,7	1,5	1,2	1,8	23,4	16,0	30,5
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	73,5	82,2	65,1	1,2	1,3	1,1	25,3	16,6	33,8
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	66,9	78,1	56,1	1,4	1,2	1,6	31,7	20,7	42,3
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	68,9	77,4	60,7	1,9	2,0	1,8	29,2	20,6	37,5
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	69,3	76,1	62,5	2,8	2,2	3,3	27,9	21,7	34,1
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	60,1	72,3	48,2	1,5	1,5	1,4	38,4	26,2	50,4
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	66,0	82,7	48,3	2,0	2,0	1,9	32,0	15,3	49,8
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	58,3	73,2	43,1	2,0	2,4	1,5	39,8	24,4	55,4
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	67,4	75,1	59,5	1,4	1,3	1,6	31,2	23,5	38,9
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	64,9	77,6	51,8	2,2	2,1	2,2	32,9	20,3	45,9
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	62,5	79,1	45,7	1,4	1,5	1,3	36,1	19,4	53,0
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	65,4	80,5	49,6	1,3	1,0	1,7	33,2	18,5	48,7

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 3
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		52.392,2	27.855,7	24.536,5	52.540,8	27.881,3	24.659,6	52.764,9	28.119,5	24.645,3	53.154,9	28.283,6	24.871,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6.187,5	3.235,6	2.951,9	6.254,7	3.267,4	2.987,3	6.400,8	3.368,8	3.032,1	6.451,8	3.380,1	3.071,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	11.547,3	5.858,8	5.688,5	11.725,9	5.934,6	5.791,3	11.773,2	5.944,0	5.829,2	11.776,9	5.902,0	5.874,9
	Trong đó, Hà Nội	4.091,2	2.092,3	1.998,9	4.164,8	2.124,5	2.040,3	4.205,4	2.125,6	2.079,8	4.181,8	2.114,0	2.067,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10.601,4	5.528,2	5.073,2	10.625,1	5.509,8	5.115,3	10.541,5	5.501,2	5.040,3	10.612,4	5.538,7	5.073,7
V4	Tây Nguyên	3.605,6	1.892,2	1.713,4	3.593,4	1.892,3	1.701,1	3.608,0	1.914,5	1.693,5	3.674,9	1.952,1	1.722,8
V5	Đông Nam Bộ	10.892,5	5.860,6	5.032,0	10.876,1	5.850,8	5.025,3	11.006,8	5.991,0	5.015,8	11.109,5	6.049,5	5.060,0
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	5.179,6	2.785,9	2.393,7	5.220,9	2.802,3	2.418,6	5.291,0	2.886,0	2.405,0	5.287,0	2.889,4	2.397,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9.557,8	5.480,2	4.077,5	9.465,6	5.426,3	4.039,3	9.434,6	5.400,0	4.034,6	9.529,5	5.461,3	4.068,2
THÀNH THỊ		20.077,1	10.512,6	9.564,5	20.240,6	10.443,6	9.797,1	20.444,9	10.545,3	9.899,6	20.591,1	10.610,9	9.980,2
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.473,8	722,7	751,1	1.449,1	698,4	750,7	1.460,2	704,5	755,7	1.502,1	719,9	782,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	4.219,5	2.107,5	2.111,9	4.398,8	2.189,7	2.209,1	4.454,7	2.210,5	2.244,2	4.440,1	2.188,4	2.251,7
	Trong đó, Hà Nội	1.930,2	960,2	970,0	1.997,9	1.011,0	986,9	2.004,0	991,0	1.013,0	1.979,2	971,3	1.007,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3.527,3	1.811,9	1.715,5	3.579,1	1.802,3	1.776,8	3.575,5	1.817,8	1.757,7	3.587,4	1.818,9	1.768,6
V4	Tây Nguyên	1.008,8	518,2	490,6	998,8	508,9	489,8	1.010,8	517,2	493,6	1.042,9	532,6	510,3
V5	Đông Nam Bộ	7.300,0	3.909,4	3.390,6	7.311,9	3.855,3	3.456,6	7.436,9	3.911,6	3.525,3	7.435,1	3.910,6	3.524,5
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	3.880,8	2.090,0	1.790,8	3.949,2	2.083,4	1.865,8	4.020,5	2.151,5	1.869,0	3.993,2	2.154,6	1.838,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.547,7	1.442,9	1.104,8	2.503,0	1.389,0	1.114,0	2.506,8	1.383,7	1.123,0	2.583,4	1.440,5	1.143,0

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	32.315,0	17.343,0	14.972,0	32.300,2	17.437,7	14.862,5	32.319,9	17.574,2	14.745,7	32.563,9	17.672,8	14.891,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4.713,7	2.512,9	2.200,8	4.805,7	2.569,0	2.236,6	4.940,7	2.664,3	2.276,3	4.949,7	2.660,2	2.289,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	7.327,8	3.751,2	3.576,6	7.327,1	3.744,9	3.582,2	7.318,5	3.733,6	3.584,9	7.336,8	3.713,6	3.623,2
	Trong đó, Hà Nội	2.161,0	1.132,0	1.029,0	2.166,9	1.113,4	1.053,4	2.201,4	1.134,6	1.066,8	2.202,6	1.142,7	1.059,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.074,1	3.716,4	3.357,7	7.046,0	3.707,5	3.338,5	6.966,0	3.683,4	3.282,6	7.024,9	3.719,8	3.305,1
V4	Tây Nguyên	2.596,9	1.374,0	1.222,8	2.594,6	1.383,4	1.211,3	2.597,1	1.397,3	1.199,8	2.632,0	1.419,5	1.212,5
V5	Đông Nam Bộ	3.592,6	1.951,2	1.641,4	3.564,2	1.995,6	1.568,7	3.569,9	2.079,4	1.490,5	3.674,5	2.138,9	1.535,5
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	1.298,8	695,9	602,9	1.271,7	718,9	552,8	1.270,5	734,5	536,0	1.293,8	734,8	559,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7.010,1	4.037,3	2.972,7	6.962,6	4.037,3	2.925,3	6.927,8	4.016,3	2.911,5	6.946,0	4.020,8	2.925,2

Biểu 4
TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		68,8	75,0	62,9	66,8	72,4	61,7	70,1	76,7	63,7
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	66,7	71,1	62,5	66,2	69,4	63,2	66,9	71,5	62,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	66,0	69,8	62,4	63,2	66,5	60,1	67,8	71,9	64,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	69,9	76,0	64,2	68,3	73,0	63,9	70,7	77,5	64,3
V4	Tây Nguyên	81,0	83,9	78,0	73,2	77,1	69,4	84,5	86,9	82,0
V5	Đông Nam Bộ	69,1	76,2	62,4	68,6	75,0	62,7	70,2	78,7	61,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	68,3	78,9	58,0	64,8	75,0	55,3	69,7	80,4	59,0
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	62,8	66,2	59,6	60,3	63,5	57,3	65,4	68,9	62,0
02	Hà Giang	63,0	68,1	57,9	81,8	86,4	77,7	59,1	64,5	53,6
04	Cao Bằng	57,7	60,3	55,1	72,5	73,9	71,2	52,5	55,9	49,0
06	Bắc Kạn	67,0	67,9	66,1	87,0	92,0	82,5	60,4	60,5	60,4
08	Tuyên Quang	65,3	72,6	58,1	65,3	69,8	61,3	65,2	73,3	57,2
10	Lào Cai	72,0	78,0	66,1	66,3	71,1	61,9	74,2	80,5	67,8
11	Điện Biên	77,9	78,6	77,2	71,7	74,5	69,2	79,1	79,3	78,9
12	Lai Châu	70,3	71,8	68,8	97,7	99,2	96,2	64,4	66,2	62,5
14	Sơn La	66,4	70,7	62,2	69,0	73,5	64,9	66,0	70,2	61,6
15	Yên Bái	60,5	69,8	51,4	62,5	68,4	57,1	59,9	70,2	49,6

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	76,9	82,7	71,2	62,9	67,2	59,0	82,0	88,1	75,9
19	Thái Nguyên	61,6	65,0	58,6	57,7	61,0	54,9	64,4	67,8	61,3
20	Lạng Sơn	56,6	60,7	52,5	65,2	65,0	65,3	54,0	59,4	48,3
22	Quảng Ninh	65,8	69,6	62,1	62,6	65,4	59,8	73,6	79,1	67,9
24	Bắc Giang	71,8	74,5	69,2	66,3	67,7	64,9	73,6	76,7	70,6
25	Phú Thọ	65,5	70,1	61,1	60,1	63,3	57,3	66,8	71,8	62,1
26	Vĩnh Phúc	68,7	73,7	64,0	67,8	71,1	64,8	69,2	75,1	63,5
27	Bắc Ninh	69,7	72,6	67,1	69,4	72,0	67,0	70,0	73,2	67,1
30	Hải Dương	66,4	71,0	62,0	66,7	70,5	63,2	66,2	71,3	61,4
31	Hải Phòng	65,3	69,8	61,1	63,4	67,9	59,2	67,0	71,5	62,7
33	Hưng Yên	71,3	73,7	69,0	67,8	69,1	66,6	72,0	74,7	69,5
34	Thái Bình	68,4	73,3	63,9	68,8	72,1	66,0	68,3	73,4	63,7
35	Hà Nam	70,2	73,6	67,0	68,1	71,3	65,2	71,0	74,6	67,7
36	Nam Định	68,2	72,2	64,6	64,5	68,5	60,9	69,1	73,2	65,5
37	Ninh Bình	66,3	70,0	62,7	63,0	67,0	59,3	67,2	70,9	63,6
38	Thanh Hoá	71,0	74,6	67,6	72,9	75,5	70,4	70,2	74,2	66,4
40	Nghệ An	68,7	77,0	61,3	63,3	65,0	61,7	69,8	79,4	61,2
42	Hà Tĩnh	59,5	66,9	52,9	65,2	68,7	62,1	57,8	66,4	50,2

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
44	Quảng Bình	70,6	77,8	64,1	71,2	79,3	64,2	70,4	77,3	64,1
45	Quảng Trị	72,0	76,6	67,7	72,0	76,9	67,4	72,1	76,5	67,8
46	Thừa Thiên Huế	68,6	73,4	64,0	66,4	72,6	60,5	71,3	74,3	68,2
48	Đà Nẵng	67,6	72,8	62,7	65,9	69,6	62,4	80,5	97,0	64,8
49	Quảng Nam	72,4	78,1	67,1	70,6	73,9	67,5	73,2	79,9	66,9
51	Quảng Ngãi	70,6	75,3	66,1	67,4	72,4	62,8	71,5	76,2	67,0
52	Bình Định	71,9	76,1	67,9	70,2	75,0	65,6	73,1	76,9	69,5
54	Phú Yên	70,7	77,9	63,5	65,7	72,6	58,9	73,2	80,5	65,9
56	Khánh Hoà	69,7	77,5	62,2	64,8	70,9	59,1	73,5	82,3	64,6
58	Ninh Thuận	75,3	85,1	65,4	72,2	80,2	64,5	77,1	88,0	66,0
60	Bình Thuận	72,3	80,5	64,2	71,0	79,2	63,1	73,2	81,4	64,9
62	Kon Tum	83,4	86,3	80,5	76,1	78,4	74,0	87,2	90,3	84,0
64	Gia Lai	83,8	86,2	81,5	78,1	81,4	74,8	86,5	88,4	84,5
66	Đắk Lắk	80,5	82,0	78,9	68,7	72,4	65,1	84,8	85,4	84,2
67	Đắk Nông	82,6	87,1	77,9	83,3	90,3	76,6	82,4	86,5	78,2
68	Lâm Đồng	76,8	81,7	71,9	70,3	74,8	65,8	81,4	86,5	76,4
70	Bình Phước	76,3	83,0	69,6	78,9	84,4	73,6	75,2	82,4	68,0
72	Tây Ninh	71,3	79,8	63,0	67,3	72,5	62,5	73,3	83,4	63,3

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
74	Bình Dương	85,0	90,0	79,8	86,4	91,1	81,5	76,2	82,7	69,4
75	Đồng Nai	70,7	77,2	64,3	70,4	75,4	65,6	70,9	78,7	63,1
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	67,8	75,5	60,4	66,0	74,2	58,3	70,8	77,6	63,9
79	Thành phố Hồ Chí Minh	63,1	70,4	56,4	62,5	69,1	56,5	65,4	75,0	56,0
80	Long An	71,7	79,4	64,1	64,0	72,2	56,6	73,5	81,0	65,9
82	Tiền Giang	75,0	82,3	68,1	67,2	73,6	61,7	76,6	84,0	69,5
83	Bến Tre	73,9	82,8	65,5	69,3	78,3	61,3	74,7	83,4	66,2
84	Trà Vinh	67,9	78,2	58,2	66,3	73,3	60,2	68,3	79,3	57,7
86	Vĩnh Long	71,7	79,9	63,8	74,6	81,6	68,1	70,8	79,4	62,5
87	Đồng Tháp	71,2	77,6	64,8	67,6	74,9	60,9	72,1	78,3	65,9
89	An Giang	61,5	73,4	50,1	61,4	72,8	50,9	61,6	73,8	49,6
91	Kiên Giang	67,4	82,6	51,8	66,2	77,4	55,4	68,0	84,7	50,2
92	Cần Thơ	60,2	72,1	48,6	60,2	70,7	50,1	60,2	75,6	44,6
93	Hậu Giang	70,4	78,7	62,0	74,3	84,4	64,3	68,8	76,5	61,1
94	Sóc Trăng	65,9	78,5	53,2	63,7	76,2	51,7	67,1	79,7	54,1
95	Bạc Liêu	64,2	79,9	48,6	64,9	78,2	52,4	63,9	80,6	47,0
96	Cà Mau	66,1	80,5	51,2	64,0	77,3	51,0	66,8	81,5	51,3

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 5
CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,7	3,0	2,5	1,9	2,0	1,7	3,3	3,5	3,0
	20-24 tuổi	6,9	6,8	6,9	7,1	7,0	7,3	6,7	6,7	6,7
	25-29 tuổi	8,8	8,9	8,6	9,6	9,7	9,5	8,2	8,4	8,0
	30-34 tuổi	12,3	11,9	12,7	13,0	12,7	13,4	11,8	11,5	12,3
	35-39 tuổi	13,9	13,4	14,5	14,5	13,8	15,2	13,6	13,2	14,1
	40-44 tuổi	13,9	13,5	14,3	15,2	14,8	15,5	13,1	12,7	13,6
	45-49 tuổi	12,2	12,1	12,4	12,8	12,6	12,9	11,9	11,8	12,0
	50-54 tuổi	11,0	11,2	10,9	11,1	11,7	10,5	11,0	10,8	11,1
	55-59 tuổi	8,1	9,0	7,1	7,4	8,5	6,3	8,6	9,3	7,7
	60-64 tuổi	5,2	5,4	5,0	4,1	4,1	4,0	6,0	6,2	5,7
	65 tuổi trở lên	4,9	4,8	5,0	3,3	2,9	3,7	5,9	5,9	5,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	3,3	3,6	2,9	1,1	1,2	0,9	4,0	4,3	3,6
	20-24 tuổi	6,5	6,6	6,4	4,9	4,9	4,9	7,0	7,1	6,8
	25-29 tuổi	8,0	8,2	7,7	7,4	7,6	7,2	8,2	8,4	7,9
	30-34 tuổi	12,7	13,1	12,2	11,9	11,8	12,0	12,9	13,4	12,3

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	35-39 tuổi	14,4	14,8	13,9	14,2	13,6	14,8	14,4	15,2	13,6
	40-44 tuổi	13,8	13,7	13,9	16,2	16,1	16,3	13,0	13,0	13,1
	45-49 tuổi	11,6	11,8	11,3	13,4	13,0	13,8	11,0	11,5	10,4
	50-54 tuổi	9,5	9,6	9,4	10,9	11,2	10,6	9,1	9,1	9,0
	55-59 tuổi	7,9	7,9	7,9	7,5	8,0	7,0	8,0	7,9	8,1
	60-64 tuổi	6,4	5,7	7,2	6,6	7,1	6,1	6,4	5,3	7,6
	65 tuổi trở lên	6,0	4,9	7,2	6,0	5,6	6,3	6,0	4,8	7,5
88	V2 Đồng bằng sông Hồng									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	1,4	1,4	1,3	0,9	1,0	0,9	1,7	1,7	1,6
	20-24 tuổi	6,1	6,0	6,2	6,4	6,3	6,4	6,0	5,9	6,1
	25-29 tuổi	8,2	7,9	8,5	9,3	9,2	9,5	7,6	7,2	8,0
	30-34 tuổi	12,8	11,7	13,9	13,5	12,4	14,6	12,3	11,3	13,4
	35-39 tuổi	14,6	13,6	15,6	15,4	14,1	16,7	14,0	13,2	14,9
	40-44 tuổi	14,8	14,4	15,2	17,1	16,9	17,2	13,4	12,8	13,9
	45-49 tuổi	12,1	11,9	12,3	13,4	13,5	13,4	11,3	11,0	11,6
	50-54 tuổi	11,1	11,0	11,2	11,3	11,6	11,0	11,0	10,5	11,4
	55-59 tuổi	7,4	8,6	6,0	6,1	7,7	4,5	8,1	9,2	7,0
	60-64 tuổi	6,0	7,2	4,8	3,6	4,2	3,0	7,5	8,9	5,9
	65 tuổi trở lên	5,6	6,3	4,9	2,9	2,9	2,8	7,3	8,3	6,2

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Trong đó, Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	0,9	0,9	1,0	0,6	0,7	0,5	1,2	1,0	1,4
	20-24 tuổi	6,5	6,1	6,9	6,8	6,7	6,9	6,2	5,4	7,0
	25-29 tuổi	9,7	8,8	10,7	11,2	10,8	11,6	8,3	6,9	9,8
	30-34 tuổi	13,7	11,8	15,7	14,3	12,7	16,0	13,1	11,0	15,3
	35-39 tuổi	15,9	13,8	18,1	16,2	14,6	17,8	15,6	13,1	18,3
	40-44 tuổi	16,3	15,7	16,9	18,5	18,5	18,6	14,2	13,2	15,3
	45-49 tuổi	12,2	11,9	12,6	14,3	14,6	14,0	10,3	9,4	11,3
	50-54 tuổi	10,2	9,8	10,7	10,9	11,6	10,3	9,6	8,2	11,1
	55-59 tuổi	5,6	7,1	4,0	5,2	7,2	3,2	5,9	7,0	4,8
	60-64 tuổi	4,9	7,8	1,9	1,3	2,1	0,6	8,2	12,9	3,2
	65 tuổi trở lên	4,0	6,4	1,5	0,5	0,5	0,5	7,3	11,8	2,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,5	2,7	2,2	1,8	1,9	1,8	2,8	3,1	2,5
	20-24 tuổi	6,0	6,1	5,9	6,1	6,5	5,8	6,0	5,9	6,0
	25-29 tuổi	8,4	8,7	8,1	8,3	8,3	8,3	8,5	8,9	8,0
	30-34 tuổi	12,3	12,1	12,5	12,2	12,0	12,5	12,3	12,1	12,5
	35-39 tuổi	13,1	12,7	13,7	13,4	13,0	13,7	13,0	12,5	13,7

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
g	40-44 tuổi	13,0	12,8	13,3	14,4	13,8	15,0	12,3	12,2	12,4
	45-49 tuổi	12,5	12,5	12,6	12,9	12,6	13,2	12,4	12,4	12,3
	50-54 tuổi	12,3	12,5	11,9	12,3	12,6	12,0	12,2	12,5	11,9
	55-59 tuổi	9,4	10,3	8,4	8,8	9,5	8,0	9,7	10,7	8,7
	60-64 tuổi	5,2	5,0	5,4	4,9	5,2	4,7	5,4	5,0	5,8
	65 tuổi trở lên	5,2	4,7	5,8	4,8	4,6	5,1	5,4	4,7	6,3
	V4 Tây Nguyên									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,5	6,1	4,9	2,6	2,6	2,5	6,6	7,4	5,8
	20-24 tuổi	8,0	8,2	7,7	5,4	5,4	5,4	9,0	9,3	8,6
	25-29 tuổi	10,2	10,8	9,4	8,4	8,8	7,9	10,9	11,6	10,0
	30-34 tuổi	12,4	11,9	12,9	12,0	11,8	12,2	12,5	12,0	13,1
	35-39 tuổi	13,0	12,4	13,8	13,7	13,0	14,4	12,8	12,1	13,5
	40-44 tuổi	12,7	12,1	13,3	15,1	13,8	16,5	11,7	11,4	12,0
	45-49 tuổi	11,7	11,8	11,6	12,7	13,0	12,4	11,3	11,3	11,4
	50-54 tuổi	10,0	9,7	10,3	12,4	12,4	12,5	9,1	8,6	9,5
	55-59 tuổi	7,6	8,2	7,0	9,1	10,2	7,9	7,0	7,4	6,7
	60-64 tuổi	4,8	4,7	4,8	4,8	5,1	4,5	4,8	4,6	4,9
	65 tuổi trở lên	4,2	4,2	4,2	3,9	3,9	3,9	4,3	4,2	4,4

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,6	2,6	2,5	2,1	2,2	2,0	3,5	3,5	3,4
	20-24 tuổi	8,4	8,1	8,8	8,9	8,4	9,5	7,5	7,5	7,5
	25-29 tuổi	11,1	11,4	10,8	11,7	12,0	11,4	9,9	10,2	9,6
	30-34 tuổi	13,6	13,3	14,0	14,3	14,1	14,5	12,4	11,8	13,1
	35-39 tuổi	15,4	15,0	15,9	15,3	14,9	15,9	15,5	15,2	15,9
	40-44 tuổi	14,6	14,4	14,8	14,7	14,7	14,7	14,3	13,8	14,9
	45-49 tuổi	12,0	12,0	12,1	12,1	12,0	12,3	11,9	12,0	11,8
	50-54 tuổi	10,1	10,9	9,3	9,8	10,9	8,6	10,8	10,8	10,7
	55-59 tuổi	6,7	7,7	5,5	6,7	7,8	5,4	6,7	7,6	5,7
	60-64 tuổi	3,2	2,9	3,6	2,7	2,1	3,3	4,4	4,4	4,3
	65 tuổi trở lên	2,1	1,7	2,6	1,6	0,9	2,4	3,2	3,3	3,0
Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	1,8	1,9	1,7	1,3	1,4	1,2	3,4	3,4	3,3
	20-24 tuổi	8,2	7,8	8,6	8,5	8,1	9,0	7,1	7,0	7,1
	25-29 tuổi	11,8	12,0	11,6	12,1	12,3	11,9	10,8	11,2	10,4
	30-34 tuổi	14,1	14,0	14,2	14,0	14,2	13,8	14,1	13,1	15,4
	35-39 tuổi	14,7	14,7	14,8	14,3	14,3	14,3	16,3	16,0	16,7

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	40-44 tuổi	14,6	14,4	14,7	14,2	14,3	14,1	15,9	14,9	17,2
	45-49 tuổi	12,9	13,0	12,7	12,9	12,9	12,9	12,8	13,5	12,0
	50-54 tuổi	10,5	11,9	9,0	10,5	12,1	8,7	10,8	11,3	10,1
	55-59 tuổi	7,3	8,2	6,1	7,8	8,8	6,6	5,5	6,4	4,4
	60-64 tuổi	2,7	1,8	3,8	2,8	1,5	4,2	2,4	2,8	2,0
	65 tuổi trở lên	1,4	0,2	2,8	1,6	0,1	3,2	0,9	0,5	1,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	3,5	3,8	3,2	3,1	3,3	2,8	3,7	3,9	3,3
	20-24 tuổi	6,8	6,7	7,1	7,0	6,9	7,2	6,8	6,6	7,0
	25-29 tuổi	7,2	7,4	6,9	7,8	7,7	7,8	7,0	7,2	6,6
	30-34 tuổi	10,0	9,9	10,0	11,1	11,4	10,7	9,5	9,3	9,8
	35-39 tuổi	12,4	11,9	13,2	12,6	12,2	13,1	12,4	11,8	13,2
	40-44 tuổi	13,7	12,9	14,7	13,7	12,9	14,6	13,7	12,9	14,8
	45-49 tuổi	12,8	12,3	13,5	12,9	12,9	12,9	12,8	12,1	13,8
	50-54 tuổi	12,0	11,7	12,3	12,5	12,7	12,2	11,8	11,4	12,3
	55-59 tuổi	9,6	10,4	8,6	9,1	9,7	8,4	9,8	10,6	8,7
	60-64 tuổi	5,8	6,4	5,0	5,6	5,8	5,4	5,9	6,7	4,9
	65 tuổi trở lên	6,1	6,7	5,4	4,7	4,5	4,9	6,7	7,4	5,6

Biểu 6
CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT,
NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	71,6	68,3	75,3	57,6	53,8	61,7	80,3	77,0	84,2
	Sơ cấp	6,3	10,5	1,6	7,9	13,2	2,2	5,4	8,8	1,3
	Trung cấp	4,3	4,9	3,6	5,1	5,4	4,6	3,8	4,5	3,0
	Cao đẳng	4,2	4,0	4,4	5,5	5,2	5,8	3,3	3,2	3,4
	Đại học trở lên	13,6	12,4	15,0	24,0	22,4	25,6	7,2	6,4	8,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	72,0	68,2	76,3	45,9	41,1	50,7	80,1	76,0	84,8
	Sơ cấp	7,4	11,9	2,4	10,1	16,4	3,9	6,6	10,7	2,0
	Trung cấp	5,7	6,6	4,7	9,8	11,3	8,4	4,4	5,2	3,5
	Cao đẳng	4,3	4,0	4,6	7,7	7,0	8,4	3,3	3,2	3,3
	Đại học trở lên	10,5	9,2	12,0	26,5	24,3	28,6	5,6	4,9	6,4

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	60,4	55,7	65,2	41,1	36,4	45,8	72,3	67,4	77,4
	Sơ cấp	8,3	13,8	2,5	9,6	16,0	3,1	7,5	12,6	2,1
	Trung cấp	6,0	7,2	4,8	6,4	7,0	5,8	5,7	7,3	4,1
	Cao đẳng	5,6	5,1	6,0	6,5	6,1	6,9	5,0	4,5	5,4
	Đại học trở lên	19,8	18,1	21,5	36,4	34,6	38,3	9,5	8,2	10,9
Trong đó, Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	46,4	45,3	47,5	27,2	25,3	29,1	64,2	63,4	65,1
	Sơ cấp	8,0	12,8	3,1	7,3	12,3	2,3	8,7	13,2	3,8
	Trung cấp	6,0	6,2	5,9	5,2	4,7	5,7	6,8	7,5	6,1
	Cao đẳng	6,5	5,3	7,7	6,5	6,0	7,1	6,4	4,7	8,3
	Đại học trở lên	33,1	30,5	35,9	53,8	51,8	55,8	13,9	11,2	16,8

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
05	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	71,3	67,4	75,8	57,4	53,3	61,9	78,4	74,3	83,1
	Sơ cấp	6,2	10,6	1,3	8,0	13,8	1,8	5,3	9,0	1,1
	Trung cấp	4,9	5,7	4,1	6,2	6,5	5,8	4,3	5,3	3,2
	Cao đẳng	4,9	4,8	5,0	6,5	6,1	6,9	4,1	4,2	3,9
	Đại học trở lên	12,6	11,5	13,8	21,9	20,3	23,6	7,9	7,1	8,7
	V4 Tây Nguyên									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	80,8	77,6	84,3	60,6	56,9	64,5	88,7	85,6	92,0
	Sơ cấp	5,1	8,9	1,0	8,1	13,5	2,2	4,0	7,2	0,5
	Trung cấp	3,1	3,2	3,1	5,5	5,4	5,6	2,2	2,3	2,1
	Cao đẳng	2,5	2,4	2,5	4,8	4,3	5,3	1,5	1,6	1,4
	Đại học trở lên	8,5	7,9	9,1	21,0	19,8	22,4	3,6	3,3	3,9

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	70,0	66,4	74,2	65,2	60,9	70,1	79,7	77,1	83,1
	Sơ cấp	6,6	11,2	1,4	7,1	11,9	1,7	5,8	9,8	0,7
	Trung cấp	3,1	3,2	2,8	3,2	3,4	2,8	2,9	2,9	2,9
	Cao đẳng	4,1	4,2	4,1	4,7	4,7	4,6	3,0	3,1	2,9
	Đại học trở lên	16,2	15,0	17,5	19,9	19,1	20,7	8,6	7,2	10,4
Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	62,6	60,0	65,5	59,6	56,4	63,0	73,1	71,7	74,9
	Sơ cấp	4,7	8,5	0,3	4,5	8,4	0,3	5,3	8,9	0,6
	Trung cấp	3,0	2,8	3,1	2,9	2,9	2,9	3,2	2,7	3,7
	Cao đẳng	5,4	5,5	5,2	5,6	5,7	5,5	4,7	5,0	4,4
	Đại học trở lên	24,4	23,1	25,8	27,4	26,6	28,3	13,7	11,7	16,4

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	83,6	81,8	85,9	71,4	69,0	74,4	88,0	86,3	90,2
	Sơ cấp	3,5	5,5	0,7	5,8	9,5	1,1	2,6	4,1	0,6
	Trung cấp	2,4	2,7	1,9	3,4	3,8	2,9	2,0	2,4	1,4
	Cao đẳng	2,1	2,1	2,2	3,5	3,1	3,9	1,7	1,7	1,6
	Đại học trở lên	8,5	7,8	9,4	15,9	14,6	17,7	5,8	5,5	6,2

Biểu 7
SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
8	TỔNG SỐ	51.323,0	27.242,0	24.080,9	51.449,6	27.303,1	24.146,4	51.674,2	27.525,5	24.148,7	52.089,1	27.720,4	24.368,7
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.021,8	3.137,0	2.884,7	6.129,8	3.205,0	2.924,9	6.253,7	3.280,4	2.973,3	6.312,9	3.304,1	3.008,8
	V2 Đồng bằng sông Hồng	11.407,8	5.779,5	5.628,4	11.561,5	5.836,0	5.725,5	11.591,8	5.845,9	5.745,9	11.642,3	5.827,4	5.814,9
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10.395,7	5.398,9	4.996,8	10.379,9	5.375,3	5.004,6	10.340,7	5.386,9	4.953,8	10.358,6	5.406,9	4.951,7
	V4 Tây Nguyên	3.577,2	1.881,7	1.695,4	3.563,3	1.882,8	1.680,5	3.527,0	1.889,3	1.637,7	3.648,6	1.943,0	1.705,6
	V5 Đông Nam Bộ	10.593,7	5.688,0	4.905,6	10.583,4	5.692,0	4.891,3	10.767,2	5.840,1	4.927,1	10.913,9	5.941,6	4.972,3
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	9.326,8	5.356,8	3.970,0	9.231,7	5.312,1	3.919,7	9.193,8	5.282,9	3.910,8	9.212,8	5.297,4	3.915,3
	THÀNH THỊ	19.583,6	10.217,5	9.366,1	19.729,2	10.156,0	9.573,2	20.006,8	10.295,5	9.711,2	20.133,1	10.357,1	9.776,1
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.431,5	699,1	732,4	1.412,0	678,3	733,7	1.431,5	687,2	744,3	1.471,9	702,3	769,6
	V2 Đồng bằng sông Hồng	4.154,3	2.073,3	2.081,0	4.309,7	2.135,7	2.174,0	4.376,4	2.168,5	2.207,9	4.374,6	2.147,3	2.227,3
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3.458,0	1.765,7	1.692,4	3.511,2	1.758,7	1.752,5	3.523,1	1.789,5	1.733,7	3.510,4	1.783,8	1.726,5
	V4 Tây Nguyên	996,5	512,3	484,2	987,0	503,6	483,4	995,8	512,2	483,7	1.027,7	525,4	502,3
	V5 Đông Nam Bộ	7.078,9	3.774,7	3.304,1	7.089,8	3.731,8	3.358,1	7.254,4	3.796,8	3.457,6	7.276,7	3.815,6	3.461,1
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2.464,5	1.392,4	1.072,1	2.419,5	1.348,1	1.071,5	2.425,5	1.341,4	1.084,1	2.472,0	1.382,6	1.089,3

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	31.739,4	17.024,5	14.714,8	31.720,4	17.147,1	14.573,2	31.667,5	17.230,0	14.437,5	31.956,0	17.363,4	14.592,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4.590,3	2.438,0	2.152,4	4.717,8	2.526,7	2.191,2	4.822,2	2.593,2	2.229,0	4.841,0	2.601,8	2.239,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	7.253,5	3.706,1	3.547,4	7.251,8	3.700,3	3.551,5	7.215,4	3.677,4	3.538,0	7.267,8	3.680,1	3.587,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6.937,6	3.633,3	3.304,4	6.868,7	3.616,6	3.252,1	6.817,6	3.597,4	3.220,2	6.848,2	3.623,0	3.225,2
V4	Tây Nguyên	2.580,7	1.369,5	1.211,3	2.576,3	1.379,3	1.197,0	2.531,1	1.377,1	1.154,0	2.621,0	1.417,6	1.203,3
V5	Đông Nam Bộ	3.514,8	1.913,3	1.601,5	3.493,5	1.960,3	1.533,3	3.512,8	2.043,3	1.469,5	3.637,2	2.126,0	1.511,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6.862,4	3.964,4	2.897,9	6.812,2	3.964,0	2.848,2	6.768,3	3.941,5	2.826,8	6.740,8	3.914,8	2.826,0

Biểu 8
TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
100	TỔNG SỐ	67,4	73,4	61,6	65,3	70,4	60,4	68,8	75,4	62,4
	Vùng kinh tế - xã hội									
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	65,6	69,8	61,5	64,9	67,9	62,2	65,8	70,4	61,2
	V2 Đồng bằng sông Hồng	64,9	68,5	61,6	61,8	64,8	59,0	67,0	71,0	63,3
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	68,4	74,4	62,7	67,0	71,5	62,8	69,1	75,9	62,7
	V4 Tây Nguyên	80,3	83,5	77,2	72,6	76,6	68,8	83,8	86,5	81,0
	V5 Đông Nam Bộ	67,3	74,0	60,9	66,8	72,6	61,3	68,5	76,9	60,1
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	66,6	77,1	56,2	62,7	72,7	53,5	68,1	78,7	57,4
	Tỉnh/thành phố									
	01 Hà Nội	61,8	65,0	58,8	58,7	61,3	56,2	65,0	68,6	61,5
	02 Hà Giang	61,3	65,8	56,8	79,6	83,8	75,8	57,5	62,3	52,5
	04 Cao Bằng	56,4	58,6	54,3	70,4	71,3	69,7	51,5	54,4	48,5
	06 Bắc Kạn	64,8	65,6	63,9	83,9	88,5	79,7	58,5	58,5	58,4
	08 Tuyên Quang	63,2	71,3	55,2	63,9	69,1	59,2	63,0	71,8	54,2
	10 Lào Cai	70,9	76,0	65,8	65,0	69,2	61,2	73,2	78,5	67,7
	11 Điện Biên	77,6	78,2	77,0	71,2	74,1	68,7	78,8	78,9	78,8
	12 Lai Châu	69,8	71,1	68,6	96,9	97,6	96,2	63,9	65,6	62,3
	14 Sơn La	65,3	70,0	60,5	65,7	71,6	60,3	65,2	69,7	60,6

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	58,9	67,9	50,0	61,7	67,5	56,5	58,1	68,0	48,1
17	Hoà Bình	76,1	82,0	70,2	62,5	66,3	59,0	81,1	87,5	74,6
19	Thái Nguyên	60,6	63,6	57,9	56,4	59,0	54,1	63,6	66,8	60,7
20	Lạng Sơn	54,3	57,9	50,5	63,6	63,4	63,9	51,4	56,4	46,1
22	Quảng Ninh	64,5	68,0	61,0	61,2	63,4	59,0	72,5	78,6	66,0
24	Bắc Giang	71,4	73,9	69,1	65,8	67,0	64,8	73,3	76,1	70,5
25	Phú Thọ	64,6	69,5	60,0	58,9	62,0	56,2	66,0	71,3	61,0
26	Vĩnh Phúc	67,6	72,5	63,0	66,7	70,3	63,5	68,1	73,6	62,8
27	Bắc Ninh	68,1	70,8	65,6	67,9	70,8	65,2	68,3	70,7	66,1
30	Hải Dương	65,6	70,1	61,4	66,2	69,9	62,8	65,3	70,2	60,7
31	Hải Phòng	64,1	68,5	59,9	61,7	66,5	57,3	66,1	70,2	62,1
33	Hung Yên	70,2	72,4	68,1	67,2	68,0	66,3	70,8	73,3	68,5
34	Thái Bình	67,7	72,5	63,3	68,0	71,1	65,3	67,7	72,7	63,1
35	Hà Nam	69,0	72,3	66,0	67,0	70,2	64,1	69,8	73,1	66,8
36	Nam Định	67,3	71,2	63,8	63,6	67,3	60,3	68,3	72,2	64,7
37	Ninh Bình	65,7	69,2	62,3	62,4	66,4	58,7	66,6	70,0	63,3
38	Thanh Hoá	70,0	73,7	66,5	72,0	74,1	70,1	69,2	73,5	65,0
40	Nghệ An	67,4	75,6	60,0	62,7	64,7	60,9	68,4	77,8	59,8
42	Hà Tĩnh	57,2	63,8	51,4	63,7	66,8	60,9	55,3	62,8	48,6

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
44	Quảng Bình	68,7	75,7	62,3	69,6	77,3	62,8	68,4	75,1	62,1
45	Quảng Trị	70,6	74,9	66,5	70,5	75,2	66,1	70,7	74,8	66,6
46	Thừa Thiên Huế	67,1	71,8	62,7	65,2	71,0	59,6	69,5	72,6	66,5
48	Đà Nẵng	66,4	71,7	61,4	64,7	68,6	61,0	79,5	95,7	64,0
49	Quảng Nam	69,9	75,2	64,9	68,8	71,8	65,9	70,4	76,7	64,4
51	Quảng Ngãi	69,0	74,0	64,3	65,6	71,1	60,5	70,0	74,8	65,4
52	Bình Định	70,7	74,9	66,6	68,8	73,7	64,2	72,0	75,7	68,4
54	Phú Yên	69,1	76,2	61,9	64,3	70,8	57,7	71,5	79,0	64,0
56	Khánh Hoà	68,0	75,3	60,8	63,1	69,1	57,4	71,7	79,9	63,5
58	Ninh Thuận	73,4	83,2	63,5	70,1	77,2	63,1	75,3	86,8	63,8
60	Bình Thuận	70,9	78,8	63,0	69,6	77,0	62,4	71,7	79,9	63,5
62	Kon Tum	82,9	85,8	80,1	75,8	78,1	73,6	86,7	89,8	83,6
64	Gia Lai	83,3	85,8	80,8	77,4	80,8	74,2	86,0	88,1	83,8
66	Đắk Lắk	79,5	81,5	77,6	67,9	71,7	64,1	83,8	84,9	82,7
67	Đắk Nông	82,2	86,8	77,4	82,7	89,7	76,0	82,0	86,2	77,7
68	Lâm Đồng	76,3	81,3	71,3	69,9	74,4	65,5	80,8	86,0	75,5
70	Bình Phước	74,5	80,9	68,2	76,2	81,0	71,5	73,8	80,8	66,8
72	Tây Ninh	70,4	78,8	62,1	66,7	71,6	62,0	72,3	82,4	62,1
74	Bình Dương	83,5	87,3	79,6	84,8	88,1	81,3	75,8	82,1	69,4

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
75	Đồng Nai	69,1	75,4	62,8	69,0	73,7	64,5	69,1	76,9	61,3
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	66,3	74,0	58,8	64,5	72,8	56,6	69,1	75,8	62,3
79	Thành phố Hồ Chí Minh	61,0	68,0	54,6	60,4	66,7	54,8	63,2	72,7	54,0
80	Long An	70,4	77,5	63,4	61,9	69,3	55,3	72,4	79,3	65,4
82	Tiền Giang	73,3	80,8	66,2	64,5	70,7	59,3	75,1	82,8	67,7
83	Bến Tre	72,7	81,5	64,4	68,1	76,9	60,2	73,5	82,2	65,1
84	Trà Vinh	66,3	76,7	56,4	63,5	70,3	57,5	66,9	78,1	56,1
86	Vĩnh Long	69,8	77,7	62,1	72,6	78,8	66,8	68,9	77,4	60,7
87	Đồng Tháp	68,5	75,4	61,7	65,3	72,4	58,9	69,3	76,1	62,5
89	An Giang	59,5	71,3	48,1	58,4	69,7	48,0	60,1	72,3	48,2
91	Kiên Giang	65,4	80,5	49,9	64,2	75,3	53,3	66,0	82,7	48,3
92	Cần Thơ	58,1	69,7	46,8	58,0	68,2	48,2	58,3	73,2	43,1
93	Hậu Giang	69,1	77,5	60,7	73,6	83,6	63,6	67,4	75,1	59,5
94	Sóc Trăng	63,8	76,4	51,1	61,7	74,2	49,6	64,9	77,6	51,8
95	Bạc Liêu	62,9	78,5	47,5	63,9	76,7	51,8	62,5	79,1	45,7
96	Cà Mau	64,8	79,4	49,8	62,7	75,6	50,1	65,4	80,5	49,6

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 9
CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT,
NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	71,6	68,2	75,4	57,5	53,6	61,9	80,3	76,9	84,3
	Sơ cấp	6,4	10,6	1,6	8,0	13,3	2,2	5,4	8,9	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,3	4,9	3,6	5,1	5,5	4,7	3,8	4,5	3,0
	Cao đẳng	4,1	3,9	4,3	5,4	5,1	5,7	3,3	3,2	3,4
	Đại học trở lên	13,6	12,4	15,0	23,9	22,5	25,6	7,2	6,4	8,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	71,8	67,9	76,1	45,7	40,9	50,4	79,9	75,7	84,7
	Sơ cấp	7,5	12,1	2,5	10,2	16,5	4,0	6,7	10,8	2,0
	Trung cấp chuyên nghiệp	5,7	6,6	4,7	9,9	11,4	8,5	4,5	5,3	3,5
	Cao đẳng	4,3	4,1	4,6	7,7	6,9	8,4	3,3	3,3	3,3
	Đại học trở lên	10,6	9,3	12,0	26,6	24,3	28,8	5,7	5,0	6,5
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	60,5	55,8	65,4	41,1	36,4	45,8	72,3	67,4	77,5

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
105	Sơ cấp	8,3	14,0	2,5	9,7	16,2	3,1	7,5	12,6	2,1
	Trung cấp chuyên nghiệp	6,0	7,2	4,8	6,5	7,1	5,9	5,7	7,3	4,2
	Cao đẳng	5,5	5,1	6,0	6,5	6,0	7,0	5,0	4,6	5,4
	Đại học trở lên	19,6	17,9	21,3	36,2	34,3	38,2	9,5	8,2	10,8
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	71,4	67,3	75,9	57,5	53,1	62,2	78,5	74,3	83,2
	Sơ cấp	6,3	10,6	1,3	8,1	13,9	1,8	5,3	9,0	1,1
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,9	5,7	4,0	6,2	6,6	5,8	4,3	5,3	3,1
	Cao đẳng	4,9	4,8	4,9	6,4	6,1	6,8	4,0	4,2	3,9
	Đại học trở lên	12,6	11,5	13,8	21,8	20,3	23,5	7,9	7,2	8,7
	V4 Tây Nguyên									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	80,8	77,5	84,4	60,6	56,8	64,7	88,7	85,6	92,1
	Sơ cấp	5,2	9,0	1,0	8,1	13,6	2,3	4,0	7,2	0,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,2	3,2	3,1	5,5	5,5	5,5	2,2	2,3	2,2
	Cao đẳng	2,4	2,4	2,5	4,8	4,3	5,2	1,5	1,6	1,4
	Đại học trở lên	8,5	7,9	9,0	21,0	19,8	22,2	3,6	3,3	3,8

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	70,0	66,2	74,5	65,2	60,6	70,4	79,8	77,0	83,4
	Sơ cấp	6,7	11,3	1,4	7,1	12,0	1,7	5,9	9,9	0,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,1	3,2	2,8	3,2	3,5	2,8	2,8	2,8	2,8
	Cao đẳng	4,1	4,2	4,0	4,6	4,7	4,5	3,1	3,1	3,0
	Đại học trở lên	16,1	15,1	17,3	19,9	19,3	20,5	8,5	7,2	10,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	83,6	81,8	86,0	71,3	68,7	74,5	88,0	86,3	90,3
	Sơ cấp	3,5	5,6	0,7	5,9	9,7	1,1	2,6	4,1	0,6
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,4	2,8	1,8	3,5	3,9	2,9	2,0	2,4	1,4
	Cao đẳng	2,1	2,0	2,2	3,4	3,0	3,8	1,6	1,7	1,6
	Đại học trở lên	8,5	7,9	9,2	16,0	14,7	17,6	5,8	5,5	6,1

Biểu 10
CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,9	1,2	0,6	1,5	2,0	0,9	0,6	0,8	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	7,5	6,0	9,2	13,7	11,7	15,9	3,6	2,6	4,9
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,1	2,6	3,7	5,0	4,4	5,6	1,9	1,4	2,5
	4. Nhân viên	2,5	2,2	2,9	4,2	3,6	4,9	1,5	1,4	1,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	20,1	14,7	26,3	28,0	21,2	35,4	15,1	10,8	20,3
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	10,8	12,8	8,5	3,7	4,6	2,7	15,2	17,7	12,3
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,1	19,6	7,9	13,5	19,0	7,6	14,5	20,0	8,1
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	14,7	15,2	14,1	15,5	18,1	12,7	14,2	13,5	15,1
	9. Nghề giản đơn	25,6	24,8	26,6	13,8	13,7	13,8	33,0	31,4	34,9
	10. Khác	0,6	0,9	0,2	1,1	1,7	0,4	0,3	0,5	0,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,0	1,3	0,7	2,4	3,2	1,7	0,6	0,7	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6,0	4,3	7,9	15,5	11,8	19,1	3,1	2,1	4,1
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,2	1,5	3,0	5,2	4,1	6,3	1,3	0,8	1,9
	4. Nhân viên	1,4	1,5	1,4	2,7	2,5	2,9	1,0	1,2	0,9
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	13,6	10,8	16,6	25,8	20,7	30,9	9,8	8,0	11,9
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	12,9	13,4	12,4	5,5	5,0	6,0	15,2	15,8	14,6

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
108	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,3	17,9	6,1	12,0	18,0	6,1	12,4	17,8	6,1
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	10,6	11,7	9,3	13,4	16,7	10,2	9,7	10,3	9,0
	9. Nghề giản đơn	39,4	36,7	42,3	15,6	15,0	16,2	46,7	43,0	51,0
	10. Khác	0,6	1,0	0,2	1,8	3,1	0,6	0,2	0,4	0,1
	V2 Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,4	2,0	0,7	2,4	3,5	1,3	0,7	1,1	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	9,3	7,4	11,4	17,8	15,4	20,2	4,2	2,6	5,9
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4,4	3,5	5,4	7,1	6,0	8,3	2,7	2,0	3,5
	4. Nhân viên	4,2	3,5	5,0	7,6	6,4	8,9	2,2	1,8	2,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	20,7	17,1	24,4	26,5	21,5	31,6	17,1	14,5	19,9
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3,2	3,5	2,8	1,2	1,3	1,0	4,4	4,8	4,0
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	17,7	25,6	9,6	11,0	15,1	6,9	21,8	31,8	11,2
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	20,6	20,8	20,3	14,2	18,6	9,8	24,4	22,1	26,9
	9. Nghề giản đơn	17,6	15,3	20,1	10,5	9,7	11,2	22,0	18,7	25,6
	10. Khác	0,9	1,4	0,4	1,7	2,6	0,7	0,4	0,6	0,2
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,1	1,4	0,6	1,6	2,2	0,9	0,8	1,1	0,5
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6,3	5,0	7,9	11,1	9,2	13,2	3,9	2,9	5,0
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,2	2,6	3,8	4,9	4,3	5,5	2,3	1,8	2,8
	4. Nhân viên	2,3	2,0	2,5	4,0	3,4	4,7	1,3	1,3	1,4

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
109	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	20,5	12,5	29,5	30,7	20,1	42,0	15,3	8,7	22,8
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	9,3	10,3	8,1	5,2	6,5	3,8	11,3	12,2	10,4
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	17,7	25,2	9,3	16,9	24,3	9,0	18,2	25,7	9,5
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	9,7	11,2	8,1	9,8	13,3	6,2	9,7	10,1	9,1
	9. Nghề giản đơn	29,3	28,7	30,0	14,3	14,6	14,1	36,9	35,6	38,4
	10. Khác	0,7	1,1	0,2	1,4	2,2	0,6	0,3	0,6	0,0
	V4 Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,5	0,7	0,3	1,3	1,8	0,6	0,2	0,3	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,9	2,8	5,1	9,5	7,0	12,1	1,7	1,1	2,3
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1,9	1,5	2,4	4,5	3,5	5,5	0,9	0,7	1,1
	4. Nhân viên	1,4	1,4	1,5	3,5	3,2	3,9	0,6	0,6	0,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	11,9	7,5	16,7	24,5	16,6	33,0	7,0	3,9	10,3
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	40,4	45,2	35,2	19,7	22,8	16,3	48,5	53,9	42,5
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5,8	8,8	2,5	10,7	16,1	4,9	3,9	6,0	1,6
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,9	4,5	1,2	5,0	8,2	1,5	2,1	3,1	1,1
	9. Nghề giản đơn	30,7	26,7	35,1	20,2	18,7	21,9	34,9	29,8	40,4
	10. Khác	0,5	0,9	0,1	1,2	2,1	0,3	0,3	0,5	0,0
	V5 Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,7	0,9	0,4	0,8	1,1	0,5	0,4	0,5	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	11,9	10,5	13,6	14,9	13,7	16,3	5,9	4,4	7,8

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
110	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,5	3,4	3,7	4,0	4,1	3,9	2,5	2,0	3,1
	4. Nhân viên	2,7	2,4	3,1	3,2	2,8	3,7	1,7	1,5	2,0
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	24,5	19,1	30,7	26,7	21,4	32,5	19,9	14,6	26,7
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4,0	5,3	2,4	0,9	1,5	0,3	10,2	12,7	7,1
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	13,4	18,5	7,5	13,9	19,4	7,8	12,5	16,8	6,9
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	24,2	24,3	24,2	23,8	24,6	23,0	25,0	23,6	26,8
	9. Nghề giản đơn	14,7	15,1	14,2	11,2	10,6	11,9	21,7	23,6	19,3
	10. Khác	0,4	0,6	0,1	0,4	0,8	0,1	0,2	0,3	0,0
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,6	0,7	0,4	1,1	1,4	0,7	0,4	0,5	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,1	3,2	5,4	7,8	6,0	10,1	2,8	2,2	3,7
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1,9	1,5	2,4	3,9	3,1	4,9	1,2	1,0	1,5
	4. Nhân viên	1,7	1,7	1,8	2,5	2,1	2,9	1,5	1,5	1,4
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	21,5	14,5	31,0	33,1	23,5	45,3	17,3	11,4	25,6
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	16,7	21,8	9,9	6,2	8,7	3,1	20,5	26,3	12,5
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	10,8	13,0	7,7	14,1	18,7	8,3	9,5	11,1	7,4
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	9,8	9,6	10,0	8,3	10,9	5,0	10,3	9,2	11,9
	9. Nghề giản đơn	32,4	33,3	31,2	22,1	24,3	19,3	36,1	36,5	35,7
	10. Khác	0,4	0,6	0,1	0,8	1,2	0,3	0,3	0,5	0,1

Biểu 11
CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,6	2,3	0,9	2,5	3,3	1,7	1,1	1,7	0,4
	Tự làm	34,2	34,7	33,7	27,4	25,9	29,1	38,5	40,0	36,7
	Lao động gia đình	10,3	6,7	14,5	6,5	5,0	8,1	12,7	7,7	18,6
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0
	Làm công ăn lương	53,8	56,3	50,9	63,6	65,8	61,1	47,6	50,5	44,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	0,8	1,2	0,3	1,8	2,8	0,9	0,5	0,8	0,1
	Tự làm	40,4	43,8	36,6	32,9	31,9	33,9	42,7	47,3	37,5
	Lao động gia đình	17,4	9,8	25,8	7,6	5,7	9,4	20,4	10,9	31,3
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	41,4	45,1	37,2	57,6	59,6	55,8	36,4	41,0	31,1
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,8	2,8	0,7	2,7	3,9	1,4	1,3	2,2	0,3
	Tự làm	29,0	29,8	28,2	24,5	24,6	24,4	31,8	32,9	30,6

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	Lao động gia đình	7,0	4,2	10,0	5,8	3,7	7,8	7,8	4,5	11,4
	Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,0
	Làm công ăn lương	62,1	63,0	61,0	67,1	67,8	66,3	59,0	60,2	57,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,0	2,7	1,1	3,2	4,1	2,3	1,3	2,1	0,5
	Tự làm	36,6	32,0	41,8	31,2	26,1	36,7	39,4	34,9	44,6
	Lao động gia đình	7,7	5,2	10,5	6,9	6,2	7,6	8,1	4,8	12,0
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0
	Làm công ăn lương	53,6	59,9	46,5	58,7	63,6	53,4	51,0	58,1	42,8
V4	Tây Nguyên									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	0,9	1,2	0,5	1,9	2,7	1,1	0,4	0,6	0,2
	Tự làm	45,5	49,8	40,8	40,1	40,2	40,0	47,6	53,6	41,1
	Lao động gia đình	24,2	16,7	32,4	13,3	9,4	17,4	28,5	19,5	38,3
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	29,4	32,3	26,3	44,7	47,7	41,4	23,4	26,3	20,3

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/ Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
113	V5 Đông Nam Bộ									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,6	2,1	1,1	1,9	2,3	1,3	1,2	1,6	0,7
	Tự làm	24,3	24,3	24,2	22,4	21,5	23,5	28,1	29,9	25,9
	Lao động gia đình	5,6	4,2	7,4	4,3	3,2	5,6	8,3	6,0	11,3
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
	Làm công ăn lương	68,4	69,4	67,3	71,4	72,9	69,7	62,3	62,5	62,1
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,9	2,5	1,2	3,6	4,3	2,8	1,3	1,9	0,6
	Tự làm	40,6	42,8	37,5	32,8	31,0	35,0	43,4	46,9	38,5
	Lao động gia đình	12,4	8,2	18,2	9,9	7,9	12,4	13,4	8,2	20,4
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	45,0	46,5	43,0	53,6	56,7	49,8	41,9	43,0	40,4

Biểu 12
THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	8508	8968	7931	8341	8800	7767	8515	8936	7990	9196	9642	8645
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7840	7967	7682	7793	7905	7653	8509	8562	8444	8661	8722	8581
V2	Đồng bằng sông Hồng	9371	10012	8670	9058	9667	8402	9481	10127	8785	10197	10881	9479
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	10860	11522	10136	10345	11020	9624	11191	11946	10402	11938	12792	11047
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	7639	8175	6895	7450	7980	6718	7847	8379	7119	8273	8767	7591
V4	Tây Nguyên	7123	7589	6501	7088	7558	6447	8008	8446	7450	7902	8262	7411
V5	Đông Nam Bộ	9558	10054	8967	9362	9850	8788	9295	9805	8698	10002	10549	9352
	<i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>	9727	10328	9011	9788	10393	9092	10054	10659	9361	10250	10778	9619
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7117	7626	6341	7153	7725	6282	7400	7878	6704	7899	8323	7270
	THÀNH THỊ	9584	10151	8914	9334	9917	8672	9371	9875	8791	10220	10823	9551
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8831	9159	8496	8715	9127	8321	9525	9822	9224	9852	10154	9564
V2	Đồng bằng sông Hồng	10821	11632	9982	10424	11202	9636	10660	11494	9801	11679	12577	10782
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	12348	13104	11559	11849	12621	11060	12374	13243	11500	13365	14396	12370
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8667	9319	7864	8221	8901	7400	8485	9032	7800	9248	9850	8526
V4	Tây Nguyên	8360	9043	7489	8406	9094	7574	8979	9510	8351	9147	9709	8504

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
115	V5 Đông Nam Bộ	10050	10590	9402	9844	10417	9193	9990	10579	9309	10398	11062	9666
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	10067	10698	9298	10114	10787	9348	10340	11012	9604	10488	11086	9803
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7550	8088	6741	7454	7955	6735	7834	8196	7333	8366	8750	7814
	NÔNG THÔN	7618	8035	7066	7520	7946	6945	7651	8054	7108	8339	8738	7798
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7335	7438	7195	7327	7393	7231	7494	7500	7486	8063	8136	7953
	V2 Đồng bằng sông Hồng	8445	9022	7790	8168	8715	7557	8458	8989	7862	9179	9763	8547
	Trong đó, Hà Nội	9252	9890	8519	8740	9382	8025	9430	10102	8687	10303	11098	9399
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	7026	7546	6247	6987	7476	6256	7244	7805	6408	7693	8182	6960
	V4 Tây Nguyên	6250	6596	5772	6132	6538	5524	6604	7029	5999	7057	7398	6533
	V5 Đông Nam Bộ	8426	8806	7980	8257	8617	7800	8208	8614	7720	9117	9522	8544
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	8695	9156	8186	8766	9184	8266	8822	9291	8165	9579	9972	9049
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	6915	7411	6151	7020	7627	6070	7064	7641	6190	7682	8128	7008

Biểu 13

THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	8 508	8 968	7 931	8 341	8 800	7 767	8 515	8 936	7 990	9 196	9 642	8 645
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5 744	6 398	4 577	5 701	6 291	4 651	5 700	6 337	4 583	6 166	6 812	4 957
	Công nghiệp và xây dựng	8 323	8 719	7 790	8 149	8 570	7 574	8 121	8 526	7 529	8 876	9 279	8 333
	Dịch vụ	9 286	9 949	8 576	9 086	9 734	8 413	9 448	10 072	8 835	10 200	10 888	9 496
	THÀNH THỊ	9 584	10 151	8 914	9 334	9 917	8 672	9 371	9 875	8 791	10 220	10 823	9 551
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6 359	6 901	5 105	6 104	6 638	4 964	6 297	6 906	4 799	6 937	7 600	5 345
	Công nghiệp và xây dựng	9 342	9 858	8 654	9 070	9 615	8 358	8 795	9 289	8 079	9 773	10 350	9 060
	Dịch vụ	9 946	10 645	9 221	9 707	10 418	9 009	9 936	10 606	9 302	10 746	11 472	10 032
	NÔNG THÔN	7 618	8 035	7 066	7 520	7 946	6 945	7 651	8 054	7 108	8 339	8 738	7 798
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5 634	6 298	4 499	5 628	6 224	4 602	5 529	6 149	4 536	6 042	6 673	4 906
	Công nghiệp và xây dựng	7 695	8 021	7 253	7 587	7 951	7 075	7 675	8 023	7 161	8 318	8 652	7 841
	Dịch vụ	8 263	8 913	7 525	8 125	8 748	7 424	8 470	9 059	7 849	9 328	10 001	8 598
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7 840	7 967	7 682	7 793	7 905	7 653	8 509	8 562	8 444	8 661	8 722	8 581
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5 182	5 666	4 422	4 936	5 410	4 249	4 494	5 028	3 800	5 155	5 553	4 410
	Công nghiệp và xây dựng	7 326	7 457	7 132	7 298	7 444	7 085	7 396	7 610	7 036	7 960	8 159	7 653
	Dịch vụ	8 873	9 202	8 566	8 831	9 034	8 630	9 871	10 085	9 680	10 125	10 278	9 981

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
117	V2 Đồng bằng sông Hồng	9 371	10 012	8 670	9 058	9 667	8 402	9 481	10 127	8 785	10 197	10 881	9 479
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6 764	7 335	5 723	6 884	7 386	6 156	6 401	6 907	5 749	7 445	8 453	6 218
	Công nghiệp và xây dựng	8 650	9 209	8 010	8 372	8 920	7 742	8 719	9 323	8 008	9 324	9 927	8 650
	Dịch vụ	10 542	11 421	9 663	10 130	10 949	9 341	10 687	11 544	9 875	11 599	12 528	10 718
	Trong đó, Hà Nội	10 860	11 522	10 136	10 345	11 020	9 624	11 191	11 946	10 402	11 938	12 792	11 047
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7 211	7 280	7 024	5 546	4 735	6 457	5 977	5 963	6 000	8 840	10 511	7 245
	Công nghiệp và xây dựng	9 814	10 398	9 017	9 294	9 966	8 392	10 133	10 926	9 036	10 736	11 453	9 774
	Dịch vụ	11 615	12 503	10 787	11 092	11 927	10 328	11 849	12 741	11 062	12 759	13 898	11 753
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 639	8 175	6 895	7 450	7 980	6 718	7 847	8 379	7 119	8 273	8 767	7 591
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5 860	6 564	4 428	5 786	6 419	4 402	6 138	6 850	4 366	6 232	7 068	4 616
	Công nghiệp và xây dựng	7 330	7 803	6 520	7 291	7 797	6 378	7 608	8 092	6 700	7 996	8 409	7 261
	Dịch vụ	8 529	9 379	7 693	8 083	8 878	7 363	8 466	9 278	7 729	9 216	10 049	8 447
	V4 Tây Nguyên	7 123	7 589	6 501	7 088	7 558	6 447	8 008	8 446	7 450	7 902	8 262	7 411
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5 063	5 321	4 721	5 092	5 385	4 716	4 943	5 276	4 529	5 289	5 659	4 689
	Công nghiệp và xây dựng	7 855	8 572	6 030	7 682	8 163	6 293	8 171	8 572	6 821	8 333	8 871	6 777
	Dịch vụ	8 828	9 487	8 191	8 669	9 395	7 947	9 568	10 306	8 889	9 993	10 879	9 249

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

ST T	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
118	V5 Đông Nam Bộ	9 558	10 054	8 967	9 362	9 850	8 788	9 295	9 805	8 698	10 002	10 549	9 352
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6 244	6 630	5 634	5 920	6 292	5 228	6 492	6 905	5 773	6 750	7 134	6 000
	Công nghiệp và xây dựng	9 586	10 101	8 977	9 301	9 812	8 693	9 218	9 751	8 600	9 920	10 466	9 278
	Dịch vụ	9 821	10 339	9 210	9 777	10 324	9 171	9 921	10 524	9 250	10 443	11 086	9 702
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	9 727	10 328	9 011	9 788	10 393	9 092	10 054	10 659	9 361	10 250	10 778	9 619
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7 241	6 622	9 238	6 252	6 981	4 523	7 600	5 400	9 067	8 935	4 489	15 734
	Công nghiệp và xây dựng	9 362	10 078	8 408	9 517	10 206	8 621	9 585	10 219	8 837	9 785	10 381	9 072
	Dịch vụ	10 035	10 582	9 443	10 022	10 581	9 437	10 416	11 010	9 749	10 614	11 108	10 023
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 117	7 626	6 341	7 153	7 725	6 282	7 400	7 878	6 704	7 899	8 323	7 270
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5 773	6 713	3 805	5 834	6 641	4 278	5 541	6 325	4 071	6 475	7 217	4 881
	Công nghiệp và xây dựng	7 079	7 437	6 503	7 094	7 574	6 320	7 132	7 552	6 438	7 648	7 988	7 102
	Dịch vụ	7 613	8 240	6 799	7 673	8 359	6 773	8 170	8 765	7 460	8 674	9 244	7 983

Biểu 14
THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
119	TỔNG SỐ	8 508	8 968	7 931	8 341	8 800	7 767	8 515	8 936	7 990	9 196	9 642	8 645
	Nhà nước	9 865	10 617	9 166	9 647	10 354	8 993	10 542	11 085	10 035	11 386	12 033	10 808
	Ngoài nhà nước	8 018	8 523	7 191	7 921	8 433	7 096	7 788	8 321	6 944	8 600	9 131	7 746
	Đầu tư nước ngoài	9 076	9 711	8 675	8 665	9 144	8 351	8 713	9 253	8 362	9 437	10 027	9 055
	THÀNH THỊ	9 584	9 584	10 151	8 914	9 334	9 917	8 672	9 371	9 875	8 791	10 220	10 823
	Nhà nước	10 667	11 529	9 835	10 472	11 375	9 636	11 084	11 738	10 483	12 081	12 918	11 322
	Ngoài nhà nước	9 086	9 667	8 225	8 901	9 506	8 047	8 521	9 095	7 713	9 578	10 203	8 717
	Đầu tư nước ngoài	9 957	10 516	9 562	9 441	9 863	9 145	9 445	10 118	8 953	10 199	10 916	9 698
	NÔNG THÔN	7 618	7 618	8 035	7 066	7 520	7 946	6 945	7 651	8 054	7 108	8 339	8 738
	Nhà nước	8 664	9 181	8 211	8 512	8 946	8 113	9 450	9 801	9 111	10 350	10 688	10 055
	Ngoài nhà nước	7 256	7 759	6 372	7 218	7 729	6 311	7 157	7 709	6 186	7 900	8 440	6 927
	Đầu tư nước ngoài	8 350	8 961	7 999	7 998	8 477	7 702	8 173	8 531	7 959	8 758	9 162	8 514
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 840	7 967	7 682	7 793	7 905	7 653	8 509	8 562	8 444	8 661	8 722	8 581
	Nhà nước	9 570	9 983	9 247	9 622	9 822	9 458	10 894	11 137	10 686	11 349	11 542	11 195
	Ngoài nhà nước	7 023	7 301	6 495	6 941	7 250	6 352	6 976	7 309	6 401	7 569	7 904	6 935
	Đầu tư nước ngoài	8 178	8 658	7 915	8 051	8 562	7 783	8 211	8 662	7 915	8 724	9 108	8 501

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
120	V2 Đồng bằng sông Hồng	9 371	10 012	8 670	9 058	9 667	8 402	9 481	10 127	8 785	10 197	10 881	9 479
	Nhà nước	10 429	11 350	9 617	10 074	11 035	9 248	10 864	11 742	10 083	12 037	12 959	11 283
	Ngoài nhà nước	9 123	9 720	8 306	8 886	9 451	8 133	9 215	9 834	8 373	9 888	10 593	8 954
	Đầu tư nước ngoài	9 204	9 947	8 736	8 669	9 198	8 312	8 968	9 578	8 582	9 537	10 067	9 209
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	10 860	11 522	10 136	10 345	11 020	9 624	11 191	11 946	10 402	11 938	12 792	11 047
	Nhà nước	11 643	12 742	10 702	10 965	12 060	10 050	12 147	13 078	11 338	13 284	14 366	12 420
	Ngoài nhà nước	10 471	11 038	9 758	10 042	10 630	9 317	10 775	11 536	9 887	11 441	12 326	10 380
	Đầu tư nước ngoài	11 782	12 965	10 948	10 935	11 849	10 285	11 649	12 389	11 080	12 298	13 173	11 667
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 639	8 175	6 895	7 450	7 980	6 718	7 847	8 379	7 119	8 273	8 767	7 591
	Nhà nước	9 395	10 259	8 682	8 998	9 741	8 367	10 020	10 675	9 404	10 897	11 497	10 369
	Ngoài nhà nước	7 243	7 799	6 238	7 079	7 646	6 075	7 228	7 853	6 183	7 634	8 253	6 521
	Đầu tư nước ngoài	7 522	8 752	6 960	7 323	8 240	6 833	7 787	8 612	7 299	8 309	9 295	7 868
	V4 Tây Nguyên	7 123	7 589	6 501	7 088	7 558	6 447	8 008	8 446	7 450	7 902	8 262	7 411
	Nhà nước	9 390	9 984	8 868	9 369	9 845	8 907	10 733	11 278	10 195	11 489	12 215	10 824
	Ngoài nhà nước	6 327	6 928	5 378	6 245	6 848	5 295	6 577	7 196	5 647	6 679	7 204	5 836
	Đầu tư nước ngoài	8 104	10 427	6 832	8 321	10 881	6 634	8 186	10 221	7 237	7 675	9 120	6 983

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
121	V5 Đông Nam Bộ	9 558	10 054	8 967	9 362	9 850	8 788	9 295	9 805	8 698	10 002	10 549	9 352
	Nhà nước	10 669	11 424	9 827	10 509	11 480	9 581	10 613	11 207	10 032	11 686	12 676	10 731
	Ngoài nhà nước	9 222	9 790	8 326	9 194	9 742	8 330	9 048	9 631	8 156	9 751	10 308	8 890
	Đầu tư nước ngoài	9 782	10 136	9 529	9 288	9 492	9 140	9 278	9 655	9 006	9 954	10 437	9 583
	<i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>	9 727	10 328	9 011	9 788	10 393	9 092	10 054	10 659	9 361	10 250	10 778	9 619
	Nhà nước	10 468	11 100	9 813	10 694	11 555	9 912	10 472	10 953	10 020	11 137	11 715	10 546
	Ngoài nhà nước	9 599	10 203	8 757	9 628	10 241	8 797	9 968	10 606	9 125	10 142	10 640	9 467
	Đầu tư nước ngoài	9 704	10 377	9 325	9 904	10 437	9 597	10 218	10 814	9 866	10 104	10 959	9 588
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 117	7 626	6 341	7 153	7 725	6 282	7 400	7 878	6 704	7 899	8 323	7 270
	Nhà nước	8 864	9 491	8 137	8 913	9 461	8 212	9 945	10 490	9 324	10 434	10 780	10 056
	Ngoài nhà nước	6 713	7 284	5 665	6 765	7 391	5 640	6 755	7 339	5 744	7 351	7 912	6 338
	Đầu tư nước ngoài	7 568	8 104	7 274	7 397	8 110	7 022	7 617	7 959	7 422	8 340	8 650	8 182

Biểu 15
THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		8674	9115	8115	9725	10296	9055	7799	8191	7271
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8055	8153	7923	9132	9460	8787	7528	7608	7407
V2	Đồng bằng sông Hồng	9610	10215	8959	11112	11946	10248	8571	9054	8036
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7793	8291	7074	8666	9257	7910	7280	7767	6521
V4	Tây Nguyên	7431	7888	6822	8661	9282	7893	6515	6907	5963
V5	Đông Nam Bộ	9605	10131	8973	10066	10672	9357	8527	8916	8029
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7368	7858	6656	7758	8181	7146	7189	7710	6429
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	11253	11963	10535	12832	13748	11918	9395	9893	8883
02	Hà Giang	8080	7511	9191	10454	10350	10557	6860	6537	7805
04	Cao Bằng	8921	8778	9074	9477	9489	9465	7632	7461	7892
06	Bắc Kạn	7869	7732	8028	9123	9289	8963	6723	6519	7000
08	Tuyên Quang	7269	7321	7196	8688	9207	8137	6681	6664	6708
10	Lào Cai	8456	8290	8728	10236	10332	10120	7254	7172	7422
11	Điện Biên	8245	8174	8658	10186	10426	8381	7672	7477	8719
12	Lai Châu	7382	7291	7532	7230	6865	7592	7462	7454	7479
14	Sơn La	8767	9063	8353	9848	10231	9403	8163	8488	7656

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	7510	7672	7243	8727	8767	8674	7018	7279	6543
17	Hoà Bình	7426	7570	7190	8903	9426	8332	6738	6895	6422
19	Thái Nguyên	8010	8272	7728	8739	9285	8203	7408	7501	7300
20	Lạng Sơn	8153	8028	8291	9520	9849	9257	7365	7212	7569
22	Quảng Ninh	8753	9582	7741	9136	10075	8061	7960	8647	7003
24	Bắc Giang	8550	8775	8290	8873	9163	8571	8423	8632	8171
25	Phú Thọ	7914	8217	7539	8965	9372	8564	7626	7941	7211
26	Vĩnh Phúc	9025	9494	8509	9689	10315	9037	8621	9016	8173
27	Bắc Ninh	8865	9355	8382	9168	9652	8715	8582	9090	8055
30	Hải Dương	9049	9734	8246	9592	10453	8629	8798	9412	8061
31	Hải Phòng	9218	9824	8522	10596	11543	9433	8185	8463	7880
33	Hưng Yên	8503	9159	7830	7490	8226	6825	8660	9293	7997
34	Thái Bình	8405	8845	7901	10078	10599	9583	8175	8627	7642
35	Hà Nam	8401	8931	7819	9648	10380	8925	7798	8281	7240
36	Nam Định	8149	8673	7589	9474	10209	8715	7775	8249	7263
37	Ninh Bình	7973	8641	7184	9211	10349	8087	7614	8197	6888
38	Thanh Hoá	8164	8545	7681	9476	10192	8689	7549	7843	7152
40	Nghệ An	7518	7882	6915	9089	9730	8359	7184	7556	6511

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	8114	8655	7202	8717	9086	8208	7925	8533	6833
44	Quảng Bình	7790	8126	7209	8473	8973	7813	7456	7772	6830
45	Quảng Trị	7888	8094	7576	9156	9614	8592	7112	7285	6813
46	Thừa Thiên Huế	7669	8172	6943	8268	8764	7550	6929	7440	6195
48	Đà Nẵng	9224	9873	8432	9639	10410	8740	6845	7171	6327
49	Quảng Nam	7475	8110	6786	7623	8239	6982	7404	8051	6689
51	Quảng Ngãi	8157	8690	7154	8999	9452	8208	7911	8475	6826
52	Bình Định	7360	8216	6082	7843	8621	6741	6944	7881	5478
54	Phú Yên	7224	7954	6056	8259	8772	7457	6783	7609	5446
56	Khánh Hoà	7568	8019	6909	8447	8925	7799	6976	7439	6265
58	Ninh Thuận	6307	6867	5362	6823	7191	6233	6021	6693	4856
60	Bình Thuận	7417	8012	6509	7627	8235	6703	7237	7820	6342
62	Kon Tum	8052	8469	7554	9615	9925	9248	6848	7354	6240
64	Gia Lai	6931	7335	6342	8269	8790	7503	5808	6106	5379
66	Đắk Lắk	7270	7759	6570	8473	9222	7569	6634	7066	5956
67	Đắk Nông	7617	7962	7176	9282	10041	8405	6601	6783	6354
68	Lâm Đồng	7805	8376	7126	8705	9420	7898	6867	7338	6274
70	Bình Phước	8117	8524	7627	9421	9892	8924	7402	7842	6832
72	Tây Ninh	7585	7919	7135	8325	8702	7858	7217	7550	6748

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
74	Bình Dương	9514	9970	8971	9627	10094	9081	8575	9022	7934
75	Đồng Nai	9876	10227	9473	10745	11131	10314	9021	9359	8623
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	9284	10354	7790	10270	11505	8509	7480	8196	6516
79	Thành phố Hồ Chí Minh	9966	10581	9237	10240	10932	9437	9042	9448	8524
80	Long An	8085	8517	7603	8659	8859	8415	7965	8441	7443
82	Tiền Giang	7826	8534	7077	8156	8995	7152	7755	8427	7062
83	Bến Tre	6756	7211	6053	7483	8039	6737	6633	7081	5925
84	Trà Vinh	6731	7320	5826	7436	8006	6738	6555	7168	5556
86	Vĩnh Long	6804	7333	6118	7308	7659	6850	6596	7198	5816
87	Đồng Tháp	7094	7753	6240	6985	7364	6497	7123	7858	6170
89	An Giang	7036	7488	6186	7366	7798	6689	6804	7293	5752
91	Kiên Giang	8129	8722	7022	9337	9872	8476	7372	8062	5951
92	Cần Thơ	7201	7508	6753	7401	7720	6962	6439	6788	5790
93	Hậu Giang	6781	7151	6213	6691	6911	6351	6852	7342	6104
94	Sóc Trăng	6863	7180	6273	7162	7418	6665	6640	6998	5993
95	Bạc Liêu	7442	7994	6385	7577	8237	6462	7358	7855	6331
96	Cà Mau	7575	7969	6795	8671	9081	7987	7052	7483	6121

Biểu 16
SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Giờ

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		42,4	43,1	41,7	42,0	43,0	40,9	41,3	42,4	40,0	43,3	44,1	42,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	41,5	42,5	40,5	40,9	41,9	39,8	39,2	40,5	37,9	42,4	43,3	41,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,7	46,3	45,1	44,8	45,7	43,8	45,2	46,3	44,2	46,5	47,4	45,6
	Trong đó: Hà Nội	45,6	46,1	45,0	44,9	45,8	43,9	45,0	46,0	44,0	46,5	47,3	45,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	41,2	42,3	40,1	41,1	42,5	39,5	40,9	42,5	39,1	41,9	43,2	40,5
V4	Tây Nguyên	41,1	42,3	39,7	41,0	42,3	39,4	41,3	42,7	39,9	42,0	43,4	40,4
V5	Đông Nam Bộ	43,8	43,9	43,7	43,9	44,4	43,3	43,4	44,0	42,7	46,0	46,2	45,8
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	45,7	46,0	45,3	45,4	46,1	44,6	45,3	46,1	44,4	46,3	46,6	45,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	38,2	39,2	37,0	37,8	38,9	36,3	38,1	39,2	36,7	38,8	39,7	37,6
THÀNH THỊ		44,0	44,4	43,7	43,5	44,2	42,8	42,7	43,6	41,6	45,0	45,5	44,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,1	44,7	43,5	42,8	43,6	42,0	40,9	42,1	39,7	44,7	45,2	44,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	46,2	46,9	45,6	45,4	46,1	44,7	45,6	46,6	44,5	46,7	47,6	45,9
	Trong đó: Hà Nội	45,3	45,8	44,8	44,1	44,7	43,5	44,4	45,2	43,5	45,8	46,3	45,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	42,6	43,1	42,1	42,0	42,9	41,2	41,7	42,9	40,5	43,2	43,9	42,4
V4	Tây Nguyên	43,2	44,0	42,3	43,2	44,3	42,1	43,3	44,5	42,0	44,1	45,4	42,8

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	44,4	44,2	44,7	44,9	45,2	44,6	43,9	44,4	43,3	47,4	47,6	47,3
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	45,3	45,8	44,8	44,8	45,7	43,9	44,8	45,7	43,8	45,5	45,8	45,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	41,0	41,4	40,6	40,3	40,9	39,4	40,8	41,5	40,0	41,8	42,3	41,3
NÔNG THÔN		41,4	42,3	40,4	41,1	42,2	39,7	40,2	41,5	38,7	42,3	43,3	41,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	40,7	41,8	39,5	40,4	41,4	39,1	38,3	39,7	36,8	41,7	42,8	40,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,5	46,0	44,9	44,5	45,5	43,4	45,0	46,0	43,9	46,4	47,3	45,5
	Trong đó, Hà Nội	45,8	46,4	45,2	45,6	46,8	44,3	45,8	47,0	44,5	47,2	48,1	46,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	40,6	42,0	39,0	40,6	42,4	38,5	40,2	42,3	37,9	41,3	42,9	39,5
V4	Tây Nguyên	40,3	41,7	38,7	40,1	41,6	38,3	40,0	41,5	38,4	41,1	42,6	39,4
V5	Đông Nam Bộ	42,9	43,4	42,3	42,4	43,3	41,4	43,0	43,7	42,3	43,9	44,5	43,0
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	46,8	46,8	46,8	47,3	47,4	47,2	47,6	47,8	47,3	48,7	49,0	48,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	37,2	38,4	35,6	36,9	38,2	35,1	36,5	37,9	34,6	37,7	38,7	36,2

Biểu 17
SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Giờ

Số TT	Khu vực kinh tế/ Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
128	TỔNG SỐ	42,4	43,1	41,7	42,0	43,0	40,9	41,3	42,4	40,0	43,3	44,1	42,5
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,1	36,8	33,1	35,0	36,8	32,8	35,0	36,7	32,9	35,5	37,4	33,2
	Công nghiệp và xây dựng	46,7	46,6	46,7	46,4	46,6	46,1	46,6	46,7	46,4	48,2	48,2	48,1
	Dịch vụ	43,8	44,4	43,2	43,1	44,1	42,2	42,2	43,5	41,2	44,3	45,0	43,7
	THÀNH THỊ	44,0	44,4	43,7	43,5	44,2	42,8	42,7	43,6	41,6	45,0	45,5	44,5
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,8	37,4	33,4	35,8	37,5	33,2	36,5	38,1	34,2	36,7	38,7	33,7
	Công nghiệp và xây dựng	46,2	46,1	46,4	46,0	46,0	46,0	46,1	46,2	45,9	48,0	48,0	48,1
	Dịch vụ	43,9	44,4	43,5	43,2	44,1	42,4	42,3	43,5	41,4	44,4	44,9	43,9
	NÔNG THÔN	41,4	42,3	40,4	41,1	42,2	39,7	40,2	41,5	38,7	42,3	43,3	41,1
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,0	36,7	33,0	34,9	36,7	32,7	34,7	36,4	32,7	35,4	37,2	33,1
	Công nghiệp và xây dựng	46,9	46,9	46,9	46,6	46,9	46,1	46,9	47,1	46,7	48,3	48,4	48,1
	Dịch vụ	43,7	44,5	42,9	43,0	44,0	42,0	42,1	43,4	40,9	44,2	45,0	43,4
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	41,5	42,5	40,5	40,9	41,9	39,8	39,2	40,5	37,9	42,4	43,3	41,3
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,9	36,9	34,9	35,7	36,6	34,9	34,5	35,3	33,8	36,8	37,7	36,0
	Công nghiệp và xây dựng	47,4	47,2	47,6	47,5	47,5	47,3	46,4	46,3	46,6	48,6	48,7	48,3
	Dịch vụ	43,8	44,6	43,2	42,5	43,3	41,6	40,4	42,1	39,0	44,4	45,0	43,8

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Số TT	Khu vực kinh tế/ Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
129	V2 Đồng bằng sông Hồng	45,7	46,3	45,1	44,8	45,7	43,8	45,2	46,3	44,2	46,5	47,4	45,6
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	34,9	36,0	34,0	34,2	35,7	32,9	34,9	36,7	33,4	33,9	36,0	32,0
	Công nghiệp và xây dựng	49,0	49,0	48,9	47,9	48,2	47,6	48,8	48,9	48,6	50,2	50,4	50,0
	Dịch vụ	45,8	46,4	45,3	45,1	46,2	44,1	44,7	46,0	43,5	46,2	47,0	45,4
	Trong đó: Hà Nội	45,6	46,1	45,0	44,9	45,8	43,9	45,0	46,0	44,0	46,5	47,3	45,8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,4	41,2	39,5	39,6	41,3	38,4	39,5	41,1	38,4	42,4	43,7	41,2
	Công nghiệp và xây dựng	46,7	47,1	46,2	46,4	47,1	45,3	47,1	47,9	46,0	48,4	49,1	47,5
	Dịch vụ	45,4	46,0	44,9	44,5	45,3	43,9	44,5	45,3	43,7	45,9	46,4	45,5
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	41,2	42,3	40,1	41,1	42,5	39,5	40,9	42,5	39,1	41,9	43,2	40,5
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	34,7	36,9	32,4	34,9	37,7	31,8	34,6	38,1	30,6	34,7	37,5	31,6
	Công nghiệp và xây dựng	45,7	45,8	45,6	45,8	46,0	45,3	45,7	45,9	45,3	46,8	46,9	46,6
	Dịch vụ	42,9	43,5	42,4	41,9	42,8	41,2	41,5	42,6	40,6	43,2	43,8	42,8
	V4 Tây Nguyên	41,1	42,3	39,7	41,0	42,3	39,4	41,3	42,7	39,9	42,0	43,4	40,4
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,9	41,4	38,1	39,7	41,4	37,8	40,0	41,5	38,3	40,6	42,3	38,5
	Công nghiệp và xây dựng	44,2	45,0	42,5	45,1	45,8	43,3	45,7	46,4	43,8	45,7	46,4	43,9
	Dịch vụ	43,7	44,0	43,4	43,2	43,6	42,9	43,0	44,0	42,2	44,5	45,3	44,0

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Số TT	Khu vực kinh tế/ Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
130	V5 Đông Nam Bộ	43,8	43,9	43,7	43,9	44,4	43,3	43,4	44,0	42,7	46,0	46,2	45,8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,4	39,9	35,9	37,7	39,3	35,0	38,3	39,8	35,7	39,2	40,8	36,0
	Công nghiệp và xây dựng	45,8	45,5	46,1	45,9	46,0	45,8	46,5	46,6	46,5	49,1	48,9	49,3
	Dịch vụ	43,0	43,4	42,6	43,3	44,3	42,3	42,7	43,9	41,6	44,1	44,7	43,4
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	45,7	46,0	45,3	45,4	46,1	44,6	45,3	46,1	44,4	46,3	46,6	45,9
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	37,8	41,3	28,9	41,5	44,0	33,5	40,9	42,1	37,0	39,5	41,2	34,9
	Công nghiệp và xây dựng	47,4	47,3	47,6	46,9	46,9	47,0	46,8	46,7	46,8	48,0	48,0	48,1
	Dịch vụ	45,0	45,5	44,5	44,8	45,8	43,7	44,7	45,9	43,4	45,5	46,0	45,0
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	38,2	39,2	37,0	37,8	38,9	36,3	38,1	39,2	36,7	38,8	39,7	37,6
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	30,4	33,0	25,8	30,1	32,6	25,6	30,2	32,8	25,8	30,5	33,0	25,9
	Công nghiệp và xây dựng	44,8	45,0	44,5	44,2	44,7	43,5	44,8	45,2	44,1	45,7	45,9	45,3
	Dịch vụ	41,6	42,4	40,7	40,6	41,7	39,6	40,9	41,8	40,0	41,9	42,6	41,2

Biểu 18
SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Giờ

Số TT	Khu vực kinh tế/ Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
131	TỔNG SỐ	42,4	43,1	41,7	42,0	43,0	40,9	41,3	42,4	40,0	43,3	44,1	42,5
	Nhà nước	43,2	44,0	42,4	41,0	42,5	39,6	38,5	41,2	36,0	43,7	44,2	43,2
	Ngoài nhà nước	41,7	42,6	40,6	41,6	42,7	40,2	41,0	42,2	39,7	42,5	43,6	41,2
	Đầu tư nước ngoài	47,8	47,8	47,9	46,9	47,0	46,8	48,4	48,7	48,2	50,1	50,4	49,9
	THÀNH THỊ	44,0	44,4	43,7	43,5	44,2	42,8	42,7	43,6	41,6	45,0	45,5	44,5
	Nhà nước	43,1	44,0	42,2	41,2	42,7	39,8	38,6	41,1	36,3	43,5	44,1	43,0
	Ngoài nhà nước	43,8	44,2	43,3	43,5	44,2	42,7	43,1	43,8	42,3	44,5	45,1	43,8
	Đầu tư nước ngoài	46,9	46,7	47,0	46,8	46,9	46,8	48,0	48,3	47,8	49,9	50,1	49,8
	NÔNG THÔN	41,4	42,3	40,4	41,1	42,2	39,7	40,2	41,5	38,7	42,3	43,3	41,1
	Nhà nước	43,3	44,1	42,6	40,7	42,4	39,3	38,3	41,3	35,3	43,9	44,5	43,4
	Ngoài nhà nước	40,6	41,8	39,1	40,5	41,9	38,8	39,7	41,2	37,9	41,4	42,7	39,7
	Đầu tư nước ngoài	48,6	48,9	48,5	47,0	47,1	46,9	48,7	49,1	48,5	50,2	50,6	49,9
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	41,5	42,5	40,5	40,9	41,9	39,8	39,2	40,5	37,9	42,4	43,3	41,3
	Nhà nước	42,9	43,2	42,6	40,5	41,6	39,5	36,3	39,6	33,6	43,0	43,5	42,6
	Ngoài nhà nước	40,7	42,0	39,2	40,3	41,6	38,9	39,2	40,3	38,1	41,7	42,9	40,2
	Đầu tư nước ngoài	49,9	50,2	49,7	49,3	49,7	49,1	49,8	50,3	49,4	50,4	50,7	50,2

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Số TT	Khu vực kinh tế/ Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
132	V2 Đồng bằng sông Hồng	45,7	46,3	45,1	44,8	45,7	43,8	45,2	46,3	44,2	46,5	47,4	45,6
	Nhà nước	45,1	45,7	44,6	42,8	44,5	41,3	41,6	44,5	38,9	45,7	46,4	45,1
	Ngoài nhà nước	44,9	45,7	43,9	44,4	45,5	43,1	44,7	45,9	43,4	45,5	46,8	44,0
	Đầu tư nước ngoài	50,2	50,6	50,0	47,9	48,0	47,9	50,2	50,5	50,0	51,8	52,2	51,5
	Trong đó: Hà Nội	45,6	46,1	45,0	44,9	45,8	43,9	45,0	46,0	44,0	46,5	47,3	45,8
	Nhà nước	42,9	43,6	42,3	41,4	42,4	40,5	40,5	41,8	39,3	43,4	43,9	43,0
	Ngoài nhà nước	46,0	46,5	45,4	45,6	46,4	44,7	45,8	46,7	44,8	47,0	47,7	46,3
	Đầu tư nước ngoài	46,6	47,1	46,3	44,0	44,2	43,8	46,4	46,7	46,3	47,5	48,1	47,0
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	41,2	42,3	40,1	41,1	42,5	39,5	40,9	42,5	39,1	41,9	43,2	40,5
	Nhà nước	43,0	43,8	42,4	40,3	42,2	38,7	37,7	40,5	35,1	43,1	43,4	42,8
	Ngoài nhà nước	40,7	42,0	39,2	40,8	42,4	38,9	41,0	42,6	39,1	41,3	42,9	39,5
	Đầu tư nước ngoài	47,8	48,4	47,5	47,5	47,4	47,6	48,1	48,5	47,9	49,3	50,1	49,0
	V4 Tây Nguyên	41,1	42,3	39,7	41,0	42,3	39,4	41,3	42,7	39,9	42,0	43,4	40,4
	Nhà nước	43,5	44,6	42,4	41,6	42,6	40,7	39,7	41,7	37,6	43,7	44,9	42,6
	Ngoài nhà nước	40,9	42,1	39,4	40,9	42,3	39,2	41,5	42,8	40,1	41,8	43,2	40,2
	Đầu tư nước ngoài	48,9	49,4	48,6	47,5	48,2	47,1	46,2	47,6	45,6	46,7	46,8	46,7

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Số TT	Khu vực kinh tế/ Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
133	V5 Đông Nam Bộ	43,8	43,9	43,7	43,9	44,4	43,3	43,4	44,0	42,7	46,0	46,2	45,8
	Nhà nước	41,9	43,2	40,3	40,9	43,4	38,4	38,8	42,1	35,5	43,8	44,3	43,4
	Ngoài nhà nước	42,8	43,3	42,2	43,1	43,8	42,0	42,5	43,2	41,6	44,1	44,8	43,0
	Đầu tư nước ngoài	46,2	45,7	46,6	46,2	46,2	46,2	47,6	47,9	47,3	50,1	50,2	50,0
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	45,7	46,0	45,3	45,4	46,1	44,6	45,3	46,1	44,4	46,3	46,6	45,9
	Nhà nước	43,8	45,1	42,4	42,1	43,9	40,5	39,9	42,4	37,6	45,0	45,3	44,6
	Ngoài nhà nước	45,7	46,0	45,3	45,5	46,1	44,6	45,6	46,3	44,7	46,2	46,5	45,7
	Đầu tư nước ngoài	47,8	48,1	47,6	47,7	48,4	47,3	47,1	47,6	46,8	48,8	48,9	48,7
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	38,2	39,2	37,0	37,8	38,9	36,3	38,1	39,2	36,7	38,8	39,7	37,6
	Nhà nước	42,1	43,4	40,6	39,5	41,0	37,6	39,0	40,9	36,7	42,4	43,3	41,5
	Ngoài nhà nước	37,5	38,7	35,9	37,3	38,5	35,6	37,7	38,9	36,1	38,1	39,2	36,5
	Đầu tư nước ngoài	47,2	47,6	47,0	44,6	45,0	44,4	46,5	46,5	46,5	48,6	48,8	48,5

Biểu 19
SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2024

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		42,5	43,3	41,5	44,1	44,7	43,4	41,5	42,5	40,2
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	41,2	42,3	40,0	42,9	43,6	42,3	40,7	42,0	39,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,5	46,3	44,8	45,6	46,3	44,9	45,5	46,2	44,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	41,5	42,9	39,9	42,4	43,2	41,6	41,0	42,8	39,0
V4	Tây Nguyên	41,2	42,6	39,6	43,6	44,7	42,5	40,3	41,8	38,5
V5	Đông Nam Bộ	45,0	45,5	44,4	45,3	45,8	44,7	44,4	45,0	43,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	38,3	39,1	37,1	41,1	41,7	40,4	37,2	38,2	35,9
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	45,4	45,9	44,9	45,1	45,7	44,5	45,7	46,2	45,3
02	Hà Giang	36,7	38,2	34,8	40,9	41,7	40,0	35,4	37,3	33,2
04	Cao Bằng	35,8	36,4	35,3	40,3	41,1	39,5	33,7	34,4	33,0
06	Bắc Kạn	37,0	38,1	36,0	39,2	40,2	38,2	36,0	37,1	34,9
08	Tuyên Quang	40,2	41,1	39,1	41,6	41,9	41,4	39,8	40,9	38,4
10	Lào Cai	42,8	44,0	41,4	43,0	43,8	42,1	42,7	44,0	41,1
11	Điện Biên	37,2	40,6	33,7	38,2	40,7	35,9	37,0	40,6	33,3
12	Lai Châu	31,9	32,9	30,8	32,4	32,5	32,3	31,7	33,1	30,3
14	Sơn La	42,3	43,0	41,5	42,3	43,2	41,4	42,3	42,9	41,5

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	39,2	40,8	37,1	41,6	42,8	40,4	38,5	40,3	36,0
17	Hoà Bình	40,4	41,5	39,0	41,1	41,4	40,9	40,1	41,6	38,4
19	Thái Nguyên	44,8	45,7	43,9	46,5	46,8	46,2	43,8	45,1	42,5
20	Lạng Sơn	39,5	39,4	39,6	42,5	42,6	42,4	38,3	38,3	38,3
22	Quảng Ninh	47,3	48,1	46,4	46,5	47,2	45,8	48,9	49,8	47,7
24	Bắc Giang	45,2	46,2	44,1	45,9	46,7	45,1	45,0	46,1	43,8
25	Phú Thọ	43,7	45,0	42,2	45,5	46,0	45,1	43,3	44,9	41,5
26	Vĩnh Phúc	43,9	44,6	43,1	45,4	46,9	43,9	43,1	43,4	42,6
27	Bắc Ninh	47,4	47,6	47,1	46,8	47,1	46,5	48,0	48,2	47,8
30	Hải Dương	46,4	47,5	45,2	47,2	48,2	46,3	46,0	47,2	44,6
31	Hải Phòng	45,3	45,7	44,9	44,8	45,6	43,9	45,8	45,8	45,8
33	Hung Yên	43,9	44,9	42,9	43,0	42,9	43,2	44,0	45,3	42,8
34	Thái Bình	46,6	47,5	45,6	46,1	46,1	46,0	46,6	47,7	45,5
35	Hà Nam	46,3	47,3	45,2	48,8	49,7	47,8	45,3	46,4	44,2
36	Nam Định	43,5	44,7	42,3	45,7	47,0	44,5	43,0	44,2	41,7
37	Ninh Bình	45,8	46,7	44,9	45,3	46,1	44,4	46,0	46,8	45,0
38	Thanh Hoá	45,3	46,5	44,1	45,1	46,2	44,0	45,5	46,6	44,2
40	Nghệ An	40,6	43,1	37,8	43,8	45,4	42,3	40,0	42,7	36,9

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Giờ*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	37,0	39,8	33,9	39,0	40,2	37,7	36,4	39,7	32,5
44	Quảng Bình	40,0	42,5	37,2	42,7	44,2	41,0	39,1	41,9	35,9
45	Quảng Trị	40,7	42,0	39,2	41,3	41,5	41,1	40,3	42,2	38,3
46	Thừa Thiên Huế	42,2	43,0	41,3	43,2	43,8	42,7	41,0	42,1	39,8
48	Đà Nẵng	40,7	41,1	40,3	40,4	40,9	39,9	42,3	41,7	43,1
49	Quảng Nam	38,8	39,0	38,6	40,5	40,5	40,6	38,0	38,3	37,7
51	Quảng Ngãi	39,3	41,8	36,6	40,4	41,6	39,2	39,0	41,9	35,9
52	Bình Định	43,6	44,9	42,2	46,4	47,0	45,8	41,7	43,4	39,9
54	Phú Yên	38,9	40,3	37,2	39,9	40,5	39,1	38,4	40,2	36,2
56	Khánh Hoà	42,6	43,5	41,5	42,3	43,2	41,3	42,7	43,7	41,6
58	Ninh Thuận	39,9	40,6	39,1	38,3	38,5	38,1	40,9	41,7	39,8
60	Bình Thuận	41,3	42,7	39,5	41,8	42,7	40,7	40,9	42,7	38,6
62	Kon Tum	40,9	42,1	39,7	42,8	43,9	41,7	40,0	41,2	38,7
64	Gia Lai	42,9	43,9	41,7	44,3	45,4	43,1	42,3	43,4	41,1
66	Đắk Lắk	38,5	40,5	36,4	42,2	43,4	40,9	37,5	39,7	35,1
67	Đắk Nông	41,7	43,1	40,1	42,3	43,6	40,9	41,6	43,0	39,9
68	Lâm Đồng	42,9	44,0	41,6	44,9	45,8	43,8	41,7	42,9	40,2
70	Bình Phước	40,6	41,6	39,4	41,4	41,8	41,0	40,2	41,5	38,6

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	42,3	42,4	42,1	42,8	43,0	42,6	42,0	42,1	41,9
74	Bình Dương	47,1	47,5	46,7	47,3	47,5	47,1	45,6	46,9	44,1
75	Đồng Nai	43,9	44,2	43,6	44,3	44,3	44,4	43,6	44,1	42,9
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	44,0	44,6	43,3	43,8	44,1	43,5	44,3	45,4	42,9
79	Thành phố Hồ Chí Minh	45,7	46,3	44,9	45,1	45,9	44,2	47,7	47,8	47,6
80	Long An	37,2	37,3	37,1	40,9	41,4	40,2	36,5	36,5	36,4
82	Tiền Giang	38,6	38,3	39,0	40,9	41,0	40,7	38,2	37,8	38,7
83	Bến Tre	36,4	38,1	34,3	41,5	43,4	39,4	35,7	37,4	33,6
84	Trà Vinh	39,0	40,5	37,1	40,7	40,6	40,8	38,6	40,5	36,2
86	Vĩnh Long	36,1	37,1	34,9	40,1	40,0	40,3	34,8	36,2	33,0
87	Đồng Tháp	40,7	41,4	40,0	42,0	42,4	41,5	40,4	41,1	39,6
89	An Giang	42,3	42,5	42,0	42,2	42,4	42,1	42,3	42,6	41,9
91	Kiên Giang	37,8	39,1	35,6	41,5	42,5	40,0	36,2	37,8	33,5
92	Cần Thơ	38,6	39,0	38,1	39,7	40,0	39,4	35,9	36,8	34,3
93	Hậu Giang	32,1	34,2	29,4	36,3	37,7	34,5	30,3	32,7	27,2
94	Sóc Trăng	38,9	39,9	37,3	41,8	42,8	40,3	37,4	38,5	35,6
95	Bạc Liêu	41,3	42,5	39,4	44,6	45,6	43,2	40,0	41,4	37,6
96	Cà Mau	35,3	37,1	32,4	42,5	43,3	41,4	33,1	35,3	29,4

Biểu 20
TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM GIỜ LÀM VIỆC TRONG TUẦN, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
TỔNG SỐ		100,0	1,0	3,2	7,2	6,7	7,0	46,2	27,8	0,9
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,7	3,1	8,4	9,4	9,3	41,7	27,2	0,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,5	1,6	3,9	4,4	4,2	46,3	37,6	1,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,0	4,2	8,6	7,2	8,2	41,9	27,5	1,4
V4	Tây Nguyên	100,0	0,4	2,4	6,7	9,0	10,3	50,3	20,6	0,3
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,6	1,0	3,3	5,0	4,3	58,5	26,6	0,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,3	7,1	13,6	8,3	9,3	38,7	20,2	0,5
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,2	0,8	2,2	3,7	3,1	60,9	28,5	0,7
02	Hà Giang	100,0	1,6	10,3	14,2	7,0	8,0	42,0	16,6	0,2
04	Cao Bằng	100,0	0,9	5,1	15,9	15,5	18,8	32,7	10,9	0,3
06	Bắc Kạn	100,0	1,3	7,2	11,4	13,8	8,7	39,4	17,9	0,3
08	Tuyên Quang	100,0	2,0	3,1	8,1	10,5	10,7	41,2	23,9	0,5
10	Lào Cai	100,0	0,2	1,0	5,6	6,9	9,2	49,9	27,0	0,2
11	Điện Biên	100,0	1,8	3,4	15,0	16,6	17,6	27,3	18,2	0,0
12	Lai Châu	100,0	2,3	9,3	25,1	19,2	12,4	23,1	8,6	0,1
14	Sơn La	100,0	0,1	0,8	3,7	10,8	9,2	50,9	24,4	0,2

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
15	Yên Bái	100,0	0,7	5,4	10,7	8,8	8,4	38,0	27,6	0,4
17	Hoà Bình	100,0	0,1	1,5	7,0	13,9	14,3	46,0	17,1	0,2
19	Thái Nguyên	100,0	0,3	1,0	3,5	5,4	5,6	44,6	38,9	0,6
20	Lạng Sơn	100,0	0,4	3,5	10,4	10,5	10,1	42,4	22,4	0,3
22	Quảng Ninh	100,0	0,1	0,2	0,9	2,1	2,6	51,4	42,3	0,2
24	Bắc Giang	100,0	0,1	1,0	4,5	5,2	6,5	45,2	37,4	0,1
25	Phú Thọ	100,0	0,7	3,0	8,0	6,7	4,9	36,6	39,3	0,8
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,4	2,8	5,8	6,0	5,0	41,8	37,7	0,4
27	Bắc Ninh	100,0	0,3	1,4	2,6	4,1	2,5	36,6	44,2	8,3
30	Hải Dương	100,0	0,3	0,9	7,0	5,6	4,1	30,5	50,5	0,9
31	Hải Phòng	100,0	0,5	2,3	5,6	5,4	3,6	45,0	33,2	4,3
33	Hung Yên	100,0	1,2	3,5	6,0	6,0	6,4	42,2	33,0	1,7
34	Thái Bình	100,0	0,2	0,6	3,2	4,6	7,3	34,2	49,3	0,5
35	Hà Nam	100,0	0,3	3,0	4,9	5,0	5,5	30,6	50,1	0,6
36	Nam Định	100,0	1,7	3,9	7,1	4,5	6,0	34,3	42,3	0,2
37	Ninh Bình	100,0	0,6	2,3	5,0	3,9	4,3	39,2	43,7	1,1
38	Thanh Hoá	100,0	0,3	2,4	6,6	6,0	7,1	30,3	42,9	4,3
40	Nghệ An	100,0	0,7	3,7	11,6	8,0	8,6	37,0	29,9	0,4

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
42	Hà Tĩnh	100,0	2,4	12,3	14,0	5,6	7,4	32,8	25,0	0,5
44	Quảng Bình	100,0	0,7	5,9	8,6	7,8	10,1	41,6	24,7	0,6
45	Quảng Trị	100,0	0,6	4,4	9,9	8,6	9,3	41,1	25,4	0,9
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,6	3,7	5,6	6,2	7,8	51,0	24,3	0,7
48	Đà Nẵng	100,0	1,0	2,7	7,2	9,3	6,6	56,9	15,8	0,4
49	Quảng Nam	100,0	1,8	5,6	12,3	9,2	9,6	45,1	16,1	0,4
51	Quảng Ngãi	100,0	3,1	7,4	11,0	6,7	6,0	36,2	26,1	3,3
52	Bình Định	100,0	1,2	3,3	6,2	5,0	6,4	37,7	39,0	1,2
54	Phú Yên	100,0	1,7	5,5	10,4	8,3	8,9	45,7	19,4	0,2
56	Khánh Hoà	100,0	0,4	2,4	4,5	6,0	10,1	58,6	17,7	0,3
58	Ninh Thuận	100,0	0,2	2,8	9,3	10,0	8,5	54,4	14,6	0,2
60	Bình Thuận	100,0	0,1	3,4	5,8	7,8	11,5	53,1	18,0	0,3
62	Kon Tum	100,0	0,1	1,2	6,5	10,1	11,6	52,2	18,0	0,2
64	Gia Lai	100,0	0,2	1,4	2,8	7,0	10,8	54,1	23,1	0,5
66	Đắk Lắk	100,0	0,9	5,0	11,6	11,0	10,6	44,7	16,0	0,2
67	Đắk Nông	100,0	0,4	1,9	6,7	11,1	11,9	39,1	28,7	0,2
68	Lâm Đồng	100,0	0,3	0,9	4,4	6,8	7,8	58,6	21,1	0,2
70	Bình Phước	100,0	1,0	3,4	7,5	9,1	10,0	45,2	22,9	1,0

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
72	Tây Ninh	100,0	0,4	2,4	6,5	7,2	9,3	51,8	22,2	0,2
74	Bình Dương	100,0	0,3	0,5	3,2	3,2	3,8	42,2	45,7	1,1
75	Đồng Nai	100,0	0,8	1,2	3,0	7,2	3,8	68,2	15,2	0,6
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	0,5	1,0	6,2	5,3	4,4	57,4	24,3	0,9
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	0,7	0,7	2,0	4,0	3,3	64,2	24,7	0,3
80	Long An	100,0	1,6	8,2	13,8	11,5	9,3	44,8	10,2	0,6
82	Tiền Giang	100,0	2,5	6,8	12,4	9,8	8,1	38,8	21,2	0,4
83	Bến Tre	100,0	5,5	9,7	14,1	7,7	7,6	36,9	18,3	0,2
84	Trà Vinh	100,0	1,6	5,1	11,9	10,0	8,9	41,1	20,2	1,0
86	Vĩnh Long	100,0	3,9	10,5	15,7	8,0	11,3	32,8	16,6	1,1
87	Đồng Tháp	100,0	1,8	4,2	14,6	6,6	8,1	32,6	31,6	0,6
89	An Giang	100,0	0,6	2,7	9,1	6,1	10,5	38,6	31,9	0,4
91	Kiên Giang	100,0	2,0	7,0	17,1	6,9	8,4	35,5	22,7	0,4
92	Cần Thơ	100,0	1,8	4,1	10,4	9,2	12,2	52,3	9,9	0,1
93	Hậu Giang	100,0	5,5	15,7	21,4	8,2	10,7	25,5	12,9	0,1
94	Sóc Trăng	100,0	1,5	6,4	12,6	8,3	7,5	42,8	20,6	0,3
95	Bạc Liêu	100,0	0,8	4,0	8,9	7,2	11,7	41,3	25,8	0,2
96	Cà Mau	100,0	2,5	12,6	16,9	8,1	8,6	36,7	14,0	0,7

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
THÀNH THỊ		100,0	0,7	1,7	4,4	5,2	5,1	55,0	27,4	0,6
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,7	2,2	5,6	6,9	6,0	46,8	31,5	0,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,4	1,2	2,7	3,6	2,5	58,4	30,3	1,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,6	2,5	6,1	7,0	7,6	49,9	25,6	0,6
V4	Tây Nguyên	100,0	0,3	1,2	4,4	5,9	6,5	52,0	29,5	0,3
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,7	0,8	2,9	4,6	3,7	59,4	27,3	0,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,2	4,1	8,4	6,3	8,6	49,7	21,3	0,4
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,3	1,0	2,3	3,4	1,0	72,0	19,4	0,5
02	Hà Giang	100,0	0,5	1,3	8,1	7,4	6,9	54,8	20,2	0,8
04	Cao Bằng	100,0	0,6	2,8	5,6	9,4	9,1	52,4	19,6	0,5
06	Bắc Kạn	100,0	1,1	3,9	5,9	9,6	4,9	54,3	20,0	0,2
08	Tuyên Quang	100,0	0,6	1,8	6,0	8,0	9,8	51,3	21,4	1,2
10	Lào Cai	100,0	0,6	1,6	3,9	4,0	5,2	58,6	26,0	0,1
11	Điện Biên	100,0	1,4	5,4	11,8	13,6	11,9	32,7	23,2	0,0
12	Lai Châu	100,0	6,3	8,3	19,9	15,7	11,0	26,1	12,7	0,1
14	Sơn La	100,0	0,3	3,1	6,6	5,3	5,5	45,4	33,3	0,4

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
15	Yên Bái	100,0	0,5	3,8	7,4	6,8	5,9	39,6	35,3	0,7
17	Hoà Bình	100,0	0,0	0,6	3,7	16,3	14,2	52,3	12,6	0,2
19	Thái Nguyên	100,0	0,4	1,0	2,3	3,9	2,3	45,2	44,6	0,3
20	Lạng Sơn	100,0	0,4	2,6	5,2	6,7	4,0	45,0	35,7	0,4
22	Quảng Ninh	100,0	0,2	0,2	0,9	2,2	2,4	57,5	36,4	0,2
24	Bắc Giang	100,0	0,2	1,1	4,4	3,7	3,8	44,9	41,8	0,2
25	Phú Thọ	100,0	0,2	2,1	4,0	3,5	3,3	46,7	38,9	1,4
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,6	1,6	3,2	5,1	3,2	46,7	39,1	0,5
27	Bắc Ninh	100,0	0,3	1,3	2,3	4,0	2,1	44,3	40,8	4,9
30	Hải Dương	100,0	0,1	0,9	2,5	2,9	2,9	46,0	44,0	0,7
31	Hải Phòng	100,0	0,7	1,8	4,4	4,3	5,1	52,6	30,1	0,9
33	Hưng Yên	100,0	2,9	5,7	6,4	5,7	7,4	28,5	42,2	1,2
34	Thái Bình	100,0	0,4	0,1	0,8	4,0	5,4	44,7	44,1	0,5
35	Hà Nam	100,0	0,2	1,0	3,5	2,6	2,9	31,4	57,9	0,5
36	Nam Định	100,0	0,7	1,6	3,9	4,4	4,6	42,1	42,2	0,6
37	Ninh Bình	100,0	0,2	1,0	3,9	3,2	5,5	56,7	28,3	1,1
38	Thanh Hoá	100,0	0,4	1,8	4,4	5,4	7,8	38,1	41,0	1,1
40	Nghệ An	100,0	0,2	0,9	2,9	5,1	8,1	55,1	27,7	0,0

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
42	Hà Tĩnh	100,0	2,1	7,8	13,7	4,4	7,6	37,6	26,6	0,1
44	Quảng Bình	100,0	0,2	1,3	5,4	6,1	7,0	54,7	24,5	0,9
45	Quảng Trị	100,0	0,4	3,3	6,9	8,8	8,7	49,4	21,9	0,7
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,4	2,4	3,8	6,0	7,6	54,3	25,0	0,5
48	Đà Nẵng	100,0	1,1	2,9	7,1	8,9	6,6	60,1	13,0	0,4
49	Quảng Nam	100,0	0,5	3,9	12,6	8,9	8,1	48,9	16,5	0,6
51	Quảng Ngãi	100,0	2,9	3,7	6,5	6,8	5,9	46,7	24,3	3,3
52	Bình Định	100,0	0,3	1,4	4,2	4,4	4,2	34,1	50,8	0,7
54	Phú Yên	100,0	0,5	2,3	6,6	12,0	10,0	52,7	15,6	0,2
56	Khánh Hoà	100,0	0,4	2,5	4,4	5,4	10,8	60,2	16,2	0,2
58	Ninh Thuận	100,0	0,4	2,6	11,4	12,5	10,2	50,0	12,7	0,3
60	Bình Thuận	100,0	0,1	2,0	5,2	9,0	7,8	58,2	17,4	0,3
62	Kon Tum	100,0	0,1	0,7	4,1	3,7	10,2	59,4	21,6	0,2
64	Gia Lai	100,0	0,4	0,7	2,7	5,7	7,5	52,1	30,4	0,5
66	Đắk Lắk	100,0	0,4	2,5	7,6	7,5	4,9	49,1	27,8	0,2
67	Đắk Nông	100,0	0,6	1,0	3,2	8,0	7,9	49,7	29,2	0,2
68	Lâm Đồng	100,0	0,2	0,7	3,5	5,2	5,2	52,1	32,9	0,2
70	Bình Phước	100,0	1,0	3,5	7,6	7,4	8,9	43,5	26,6	1,5

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
72	Tây Ninh	100,0	0,1	1,4	3,8	9,5	6,8	62,1	16,1	0,1
74	Bình Dương	100,0	0,3	0,4	3,0	2,6	3,8	43,1	45,5	1,2
75	Đồng Nai	100,0	1,0	1,5	2,9	7,4	2,8	63,3	20,6	0,4
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	0,6	0,8	6,3	4,6	3,2	63,7	20,3	0,5
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	0,8	0,7	2,2	4,4	3,5	66,0	22,0	0,3
80	Long An	100,0	0,6	4,5	9,4	8,0	7,6	51,0	17,9	1,0
82	Tiền Giang	100,0	0,5	3,3	7,8	8,9	10,5	50,0	18,7	0,3
83	Bến Tre	100,0	0,9	3,3	9,6	6,7	9,5	41,7	28,0	0,4
84	Trà Vinh	100,0	2,6	2,6	8,4	4,5	10,5	54,3	16,4	0,6
86	Vĩnh Long	100,0	1,2	6,8	11,7	5,3	7,9	44,0	21,6	1,5
87	Đồng Tháp	100,0	1,6	2,9	8,4	5,4	7,8	48,5	25,0	0,4
89	An Giang	100,0	1,2	2,7	9,0	6,5	10,4	40,0	29,7	0,6
91	Kiên Giang	100,0	0,4	3,6	8,0	6,1	7,2	51,0	23,6	0,2
92	Cần Thơ	100,0	2,0	3,5	8,0	6,9	9,3	59,0	11,2	0,0
93	Hậu Giang	100,0	3,5	14,6	12,7	5,0	9,2	35,3	19,4	0,3
94	Sóc Trăng	100,0	0,3	5,0	9,2	6,4	6,1	50,0	22,6	0,4
95	Bạc Liêu	100,0	0,1	2,4	3,7	4,3	8,9	49,7	30,7	0,2
96	Cà Mau	100,0	0,1	1,6	5,0	5,2	6,7	61,6	19,0	0,8

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
NÔNG THÔN		100,0	1,1	4,2	9,0	7,6	8,2	40,7	28,0	1,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,7	3,3	9,3	10,2	10,3	40,1	25,9	0,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,5	1,9	4,7	4,9	5,2	38,9	42,1	1,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,1	5,1	9,9	7,3	8,5	37,8	28,4	1,8
V4	Tây Nguyên	100,0	0,5	2,9	7,6	10,1	11,8	49,7	17,1	0,3
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,5	1,4	4,0	5,9	5,5	56,8	25,2	0,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,7	8,2	15,5	9,1	9,5	34,7	19,8	0,5
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,1	0,6	2,1	4,1	5,0	50,7	36,7	0,9
02	Hà Giang	100,0	2,0	12,8	15,9	6,9	8,3	38,3	15,6	0,1
04	Cao Bằng	100,0	1,0	6,2	20,7	18,4	23,4	23,5	6,7	0,2
06	Bắc Kạn	100,0	1,3	8,8	14,0	15,7	10,5	32,3	16,9	0,4
08	Tuyên Quang	100,0	2,4	3,5	8,7	11,2	11,0	38,5	24,6	0,3
10	Lào Cai	100,0	0,1	0,8	6,1	7,9	10,6	46,9	27,3	0,2
11	Điện Biên	100,0	1,9	3,1	15,6	17,2	18,6	26,3	17,3	0,0
12	Lai Châu	100,0	1,0	9,6	26,8	20,4	12,8	22,1	7,3	0,0
14	Sơn La	100,0	0,0	0,4	3,1	11,8	9,8	51,9	22,8	0,2

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
15	Yên Bái	100,0	0,8	5,9	11,7	9,4	9,2	37,5	25,2	0,3
17	Hoà Bình	100,0	0,1	1,8	7,9	13,2	14,3	44,3	18,3	0,2
19	Thái Nguyên	100,0	0,3	1,0	4,3	6,4	7,8	44,3	35,3	0,7
20	Lạng Sơn	100,0	0,4	3,9	12,4	11,9	12,4	41,4	17,3	0,3
22	Quảng Ninh	100,0	0,0	0,2	1,0	2,1	3,0	39,3	54,1	0,3
24	Bắc Giang	100,0	0,0	1,0	4,6	5,6	7,3	45,3	36,1	0,1
25	Phú Thọ	100,0	0,8	3,2	8,9	7,5	5,3	34,3	39,3	0,6
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,3	3,4	7,2	6,5	6,0	39,3	37,0	0,4
27	Bắc Ninh	100,0	0,3	1,4	2,8	4,3	2,9	28,6	47,8	11,9
30	Hải Dương	100,0	0,4	1,0	9,2	6,9	4,7	23,1	53,7	1,0
31	Hải Phòng	100,0	0,3	2,8	6,6	6,3	2,4	38,9	35,7	7,1
33	Hưng Yên	100,0	0,9	3,1	5,9	6,1	6,2	44,9	31,2	1,8
34	Thái Bình	100,0	0,2	0,7	3,5	4,7	7,6	32,7	50,0	0,5
35	Hà Nam	100,0	0,4	3,8	5,4	5,9	6,4	30,2	47,1	0,7
36	Nam Định	100,0	2,0	4,5	7,9	4,5	6,3	32,4	42,3	0,1
37	Ninh Bình	100,0	0,7	2,7	5,2	4,0	3,9	34,5	47,8	1,1
38	Thanh Hoá	100,0	0,3	2,6	7,5	6,3	6,8	27,2	43,7	5,7
40	Nghệ An	100,0	0,8	4,2	13,3	8,6	8,7	33,6	30,3	0,5

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
42	Hà Tĩnh	100,0	2,5	13,9	14,2	6,0	7,4	31,1	24,4	0,6
44	Quảng Bình	100,0	0,9	7,4	9,6	8,3	11,1	37,3	24,7	0,5
45	Quảng Trị	100,0	0,8	4,9	11,3	8,5	9,5	37,0	27,1	0,9
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,7	5,2	7,7	6,5	8,0	47,3	23,6	1,0
48	Đà Nẵng	100,0	0,9	1,5	7,9	11,9	6,4	37,0	33,8	0,5
49	Quảng Nam	100,0	2,3	6,3	12,1	9,3	10,2	43,5	15,9	0,3
51	Quảng Ngãi	100,0	3,2	8,4	12,3	6,7	6,0	33,5	26,6	3,3
52	Bình Định	100,0	1,7	4,7	7,7	5,4	8,0	40,1	30,9	1,5
54	Phú Yên	100,0	2,2	7,0	12,1	6,6	8,4	42,4	21,1	0,1
56	Khánh Hoà	100,0	0,3	2,3	4,6	6,5	9,6	57,5	18,7	0,4
58	Ninh Thuận	100,0	0,1	2,9	8,1	8,6	7,6	56,9	15,7	0,1
60	Bình Thuận	100,0	0,2	4,2	6,3	6,9	13,8	49,9	18,3	0,3
62	Kon Tum	100,0	0,2	1,4	7,6	13,0	12,3	48,9	16,4	0,2
64	Gia Lai	100,0	0,1	1,7	2,8	7,6	12,2	54,9	20,2	0,5
66	Đắk Lắk	100,0	1,0	5,8	12,8	12,1	12,3	43,4	12,5	0,2
67	Đắk Nông	100,0	0,4	2,0	7,4	11,8	12,7	37,0	28,6	0,2
68	Lâm Đồng	100,0	0,3	1,0	4,9	7,8	9,4	62,6	13,9	0,1
70	Bình Phước	100,0	0,9	3,3	7,4	9,9	10,5	46,0	21,3	0,7

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
72	Tây Ninh	100,0	0,5	2,8	7,8	6,1	10,5	47,0	25,0	0,3
74	Bình Dương	100,0	0,1	0,7	5,1	7,7	3,7	35,5	46,7	0,4
75	Đồng Nai	100,0	0,7	1,0	3,0	7,1	4,6	72,2	10,8	0,7
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	0,4	1,3	6,0	6,3	6,2	48,1	30,2	1,6
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	0,4	0,7	1,4	2,6	2,6	57,7	34,3	0,2
80	Long An	100,0	1,8	8,9	14,7	12,3	9,6	43,6	8,6	0,5
82	Tiền Giang	100,0	2,8	7,4	13,2	9,9	7,7	36,9	21,7	0,4
83	Bến Tre	100,0	6,1	10,6	14,8	7,8	7,4	36,2	16,9	0,2
84	Trà Vinh	100,0	1,4	5,7	12,7	11,3	8,6	38,2	21,1	1,1
86	Vĩnh Long	100,0	4,8	11,7	17,0	8,8	12,5	29,2	15,0	1,0
87	Đồng Tháp	100,0	1,8	4,5	16,1	6,9	8,2	28,7	33,1	0,7
89	An Giang	100,0	0,3	2,7	9,2	5,9	10,5	37,9	33,2	0,3
91	Kiên Giang	100,0	2,6	8,5	21,0	7,2	8,9	28,9	22,3	0,5
92	Cần Thơ	100,0	1,2	5,4	16,2	15,1	19,5	35,7	6,7	0,2
93	Hậu Giang	100,0	6,4	16,1	25,1	9,6	11,4	21,4	10,1	0,0
94	Sóc Trăng	100,0	2,1	7,2	14,4	9,3	8,2	39,2	19,6	0,2
95	Bạc Liêu	100,0	1,2	4,7	10,9	8,4	12,9	37,9	23,9	0,2
96	Cà Mau	100,0	3,2	15,9	20,5	8,9	9,1	29,3	12,6	0,6

Biểu 21
LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
150	TOÀN QUỐC	878,2	494,8	383,4	1023,6	538,1	485,6	940,3	507,2	433,0	852,1	457,2	394,9
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	104,1	59,8	44,3	111,0	60,2	50,8	140,2	84,2	56,0	128,7	71,1	57,6
	V2 Đồng bằng sông Hồng	78,5	45,2	33,3	140,5	70,8	69,7	82,7	41,3	41,4	54,2	26,3	27,9
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	5,3	3,4	1,9	5,1	4,4	0,8	9,7	5,6	4,1	8,5	2,5	6,0
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	262,9	132,5	130,5	275,4	132,1	143,3	258,7	112,5	146,3	226,6	119,2	107,4
	V4 Tây Nguyên	66,3	34,7	31,6	105,2	53,1	52,1	106,8	62,0	44,8	89,0	43,9	45,2
	V5 Đông Nam Bộ	104,7	66,1	38,6	132,0	74,2	57,8	95,0	50,4	44,6	114,0	53,4	60,5
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	45,2	31,8	13,5	71,9	42,4	29,5	40,0	19,2	20,8	68,3	34,8	33,5
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	261,6	156,5	105,1	259,5	147,7	111,8	256,8	156,9	99,9	239,7	143,3	96,3
	THÀNH THỊ	234,9	151,6	83,4	294,3	171,1	123,2	223,1	126,0	97,1	259,6	151,5	108,1
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	7,5	6,5	22,3	12,1	10,2	17,9	11,1	6,9	28,1	16,9	11,2
	V2 Đồng bằng sông Hồng	14,8	9,5	5,2	37,4	22,6	14,8	20,2	12,0	8,2	21,3	11,6	9,6
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	1,1	0,6	0,5	3,8	3,0	0,8	4,8	2,2	2,6	3,6	1,2	2,4
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	54,1	32,0	22,1	68,4	38,6	29,8	59,9	30,5	29,4	62,2	43,6	18,6
	V4 Tây Nguyên	18,9	12,9	6,0	17,8	10,2	7,6	12,5	6,1	6,4	14,3	6,2	8,2

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
151	V5 Đông Nam Bộ	70,5	45,3	25,2	82,9	44,3	38,6	41,0	21,4	19,5	78,0	40,8	37,1
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	39,4	27,7	11,7	61,1	33,8	27,3	30,7	14,8	15,9	63,5	32,9	30,5
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	62,6	44,3	18,3	65,5	43,4	22,1	71,5	44,8	26,7	55,7	32,4	23,4
	NÔNG THÔN	643,3	343,2	300,1	729,3	367,0	362,4	717,2	381,2	336,0	592,5	305,8	286,8
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	90,2	52,3	37,8	88,8	48,2	40,6	122,3	73,1	49,2	100,6	54,3	46,4
	V2 Đồng bằng sông Hồng	63,7	35,6	28,1	103,1	48,2	54,9	62,5	29,3	33,3	32,9	14,6	18,3
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	4,2	2,8	1,4	1,4	1,4	0,0	4,9	3,5	1,5	4,9	1,3	3,6
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	208,8	100,4	108,4	207,0	93,5	113,5	198,8	82,0	116,9	164,4	75,6	88,7
	V4 Tây Nguyên	47,5	21,8	25,6	87,4	42,9	44,5	94,2	55,9	38,3	74,7	37,7	37,0
	V5 Đông Nam Bộ	34,2	20,7	13,4	49,1	29,9	19,2	54,0	28,9	25,1	36,0	12,6	23,4
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	5,9	4,1	1,8	10,8	8,6	2,2	9,3	4,4	4,9	4,8	1,9	2,9
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	198,9	112,2	86,7	194,0	104,3	89,7	185,3	112,1	73,2	183,9	110,9	73,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 22
LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
152	TOÀN QUỐC	787,1	461,5	325,6	948,0	509,9	438,1	863,4	481,2	382,2	764,6	431,5	333,1
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	98,4	58,9	39,6	104,9	59,2	45,7	134,5	82,8	51,7	121,4	69,1	52,4
	V2 Đồng bằng sông Hồng	57,2	36,2	21,0	127,6	65,9	61,7	70,6	37,7	32,9	36,3	19,4	17,0
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	4,7	3,4	1,3	5,1	4,4	0,8	8,0	5,6	2,3	6,6	2,5	4,1
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	229,5	120,2	109,3	255,1	124,2	130,9	236,0	105,1	130,9	201,7	114,1	87,5
	V4 Tây Nguyên	63,4	33,6	29,9	102,0	52,4	49,6	104,6	61,6	43,0	87,1	43,0	44,1
	V5 Đông Nam Bộ	100,7	64,6	36,0	124,2	70,8	53,4	83,6	44,8	38,8	101,7	48,6	53,1
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	44,0	30,5	13,5	67,1	40,7	26,3	30,8	14,6	16,3	58,9	32,3	26,6
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	237,8	148,0	89,9	234,3	137,5	96,7	234,1	149,2	84,9	216,3	137,3	79,0
	THÀNH THỊ	216,3	142,7	73,6	278,1	166,7	111,4	201,1	116,3	84,9	233,4	139,4	94,0
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	13,6	7,4	6,2	22,1	12,0	10,0	17,1	11,0	6,0	25,5	16,5	8,9
	V2 Đồng bằng sông Hồng	11,2	7,4	3,8	34,9	21,4	13,5	18,1	11,3	6,7	16,3	7,0	9,3
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	1,1	0,6	0,5	3,8	3,0	0,8	3,8	2,2	1,6	3,6	1,2	2,4
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	47,9	30,1	17,8	64,2	37,7	26,5	54,7	28,2	26,5	56,3	40,7	15,6
	V4 Tây Nguyên	16,6	11,7	4,9	16,5	9,9	6,7	11,6	5,8	5,8	13,2	6,2	7,1

Biểu 22 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
153	V5 Đông Nam Bộ	69,3	44,1	25,2	77,6	43,0	34,7	34,4	17,7	16,7	69,5	37,7	31,8
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	38,1	26,5	11,7	56,9	32,8	24,1	25,4	11,6	13,8	56,0	30,3	25,6
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	57,6	41,9	15,7	62,8	42,8	20,0	65,3	42,1	23,1	52,6	31,2	21,3
	NÔNG THÔN	570,7	318,7	252,0	669,9	343,2	326,6	662,3	365,0	297,3	531,3	292,1	239,2
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	84,8	51,4	33,4	82,8	47,2	35,7	117,5	71,8	45,7	96,0	52,5	43,4
	V2 Đồng bằng sông Hồng	45,9	28,8	17,1	92,7	44,6	48,2	52,6	26,4	26,2	20,0	12,3	7,7
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	3,6	2,8	0,8	1,4	1,4	0,0	4,2	3,5	0,7	3,0	1,3	1,7
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	181,6	90,0	91,5	190,9	86,5	104,4	181,2	76,9	104,4	145,4	73,4	72,0
	V4 Tây Nguyên	46,8	21,8	25,0	85,4	42,5	42,9	93,0	55,7	37,2	73,9	36,8	37,0
	V5 Đông Nam Bộ	31,4	20,6	10,8	46,6	27,8	18,8	49,2	27,1	22,1	32,3	10,9	21,3
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	5,9	4,1	1,8	10,2	7,9	2,2	5,4	2,9	2,5	2,9	1,9	1,0
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	180,2	106,0	74,2	171,4	94,7	76,7	168,8	107,0	61,8	163,8	106,1	57,7

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 23
TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		1,80	1,83	1,77	1,30	1,48	1,10	2,11	2,04	2,20
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,84	2,00	1,66	1,29	1,52	1,06	2,01	2,14	1,86
V2	Đồng bằng sông Hồng	0,71	0,71	0,71	0,49	0,59	0,39	0,84	0,78	0,91
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,39	2,21	2,58	1,69	1,92	1,44	2,74	2,35	3,19
V4	Tây Nguyên	2,77	2,72	2,83	1,88	1,99	1,76	3,12	3,00	3,25
V5	Đông Nam Bộ	1,19	1,22	1,16	1,10	1,18	1,01	1,39	1,29	1,51
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,77	2,89	2,62	2,50	2,87	2,03	2,87	2,90	2,84
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,16	0,18	0,14	0,17	0,19	0,15	0,15	0,16	0,13
02	Hà Giang	2,18	2,26	2,10	0,85	1,18	0,51	2,57	2,54	2,61
04	Cao Bằng	2,65	2,70	2,59	0,31	0,43	0,20	3,77	3,66	3,88
06	Bắc Kạn	3,80	3,74	3,87	1,98	2,65	1,31	4,66	4,24	5,09
08	Tuyên Quang	2,70	3,33	1,90	3,38	4,47	2,25	2,52	3,06	1,79
10	Lào Cai	0,55	0,74	0,33	0,75	0,99	0,50	0,48	0,66	0,26
11	Điện Biên	3,24	3,01	3,47	1,16	0,81	1,48	3,61	3,39	3,84
12	Lai Châu	4,53	4,69	4,36	5,19	5,87	4,54	4,32	4,33	4,30
14	Sơn La	0,34	0,36	0,32	0,16	0,31	0,00	0,37	0,36	0,38

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	4,04	3,69	4,49	1,64	1,93	1,32	4,76	4,17	5,60
17	Hoà Bình	2,03	2,70	1,25	0,36	0,51	0,20	2,50	3,29	1,57
19	Thái Nguyên	1,63	2,12	1,14	2,08	2,53	1,64	1,34	1,87	0,81
20	Lạng Sơn	3,78	4,14	3,37	1,53	1,60	1,47	4,65	4,97	4,24
22	Quảng Ninh	0,23	0,25	0,20	0,23	0,25	0,21	0,23	0,26	0,18
24	Bắc Giang	0,35	0,29	0,41	0,31	0,20	0,42	0,36	0,32	0,41
25	Phú Thọ	1,15	1,19	1,11	0,91	0,90	0,91	1,21	1,25	1,16
26	Vĩnh Phúc	0,79	0,73	0,86	0,43	0,71	0,14	0,98	0,73	1,26
27	Bắc Ninh	1,09	1,39	0,79	0,61	0,97	0,25	1,60	1,85	1,35
30	Hải Dương	1,07	0,93	1,21	0,62	0,64	0,60	1,28	1,06	1,51
31	Hải Phòng	2,27	2,24	2,30	2,39	2,63	2,13	2,17	1,92	2,44
33	Hung Yên	2,46	1,96	2,97	0,51	0,63	0,39	2,85	2,23	3,48
34	Thái Bình	0,57	0,51	0,63	0,00	0,00	0,00	0,65	0,58	0,73
35	Hà Nam	0,29	0,32	0,26	0,35	0,38	0,31	0,27	0,30	0,24
36	Nam Định	0,39	0,58	0,19	0,09	0,12	0,06	0,46	0,70	0,22
37	Ninh Bình	0,25	0,37	0,13	0,20	0,39	0,00	0,27	0,37	0,17
38	Thanh Hoá	0,52	0,48	0,56	0,23	0,19	0,27	0,64	0,60	0,68
40	Nghệ An	4,58	2,89	6,51	0,46	0,43	0,49	5,35	3,31	7,74

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	1,80	1,73	1,88	0,28	0,22	0,34	2,33	2,21	2,45
44	Quảng Bình	2,33	1,89	2,82	0,78	0,23	1,38	2,85	2,43	3,30
45	Quảng Trị	3,30	3,08	3,53	4,09	3,50	4,71	2,90	2,88	2,93
46	Thừa Thiên Huế	0,82	0,95	0,68	0,39	0,59	0,17	1,30	1,35	1,24
48	Đà Nẵng	2,99	3,46	2,48	2,46	2,79	2,12	6,28	7,10	5,12
49	Quảng Nam	3,10	3,49	2,67	3,20	4,23	2,16	3,05	3,18	2,91
51	Quảng Ngãi	3,09	3,51	2,62	4,70	5,90	3,39	2,65	2,87	2,41
52	Bình Định	0,95	1,00	0,89	0,58	0,70	0,45	1,19	1,20	1,19
54	Phú Yên	2,82	2,98	2,62	2,36	2,51	2,18	3,03	3,20	2,82
56	Khánh Hoà	3,07	2,71	3,50	2,37	2,30	2,45	3,54	2,98	4,24
58	Ninh Thuận	3,49	3,35	3,67	6,02	7,55	4,19	2,08	1,16	3,35
60	Bình Thuận	2,13	2,51	1,66	1,33	1,43	1,21	2,64	3,17	1,96
62	Kon Tum	1,78	1,46	2,11	0,40	0,49	0,30	2,41	1,90	2,98
64	Gia Lai	1,89	2,26	1,49	0,58	0,56	0,59	2,42	2,96	1,86
66	Đắk Lắk	4,07	3,91	4,23	4,02	4,44	3,57	4,08	3,75	4,43
67	Đắk Nông	1,80	1,36	2,32	0,70	0,86	0,53	2,04	1,46	2,70
68	Lâm Đồng	2,89	2,79	3,01	2,03	1,95	2,12	3,42	3,30	3,57
70	Bình Phước	2,67	2,49	2,88	2,23	2,52	1,92	2,86	2,48	3,32

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	0,80	0,75	0,86	0,44	0,56	0,31	0,96	0,82	1,15
74	Bình Dương	0,15	0,18	0,11	0,15	0,19	0,11	0,12	0,13	0,12
75	Đồng Nai	1,19	1,07	1,33	0,85	0,85	0,85	1,48	1,25	1,76
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	4,13	4,73	3,41	4,10	4,86	3,18	4,18	4,52	3,75
79	Thành phố Hồ Chí Minh	1,10	1,13	1,07	1,26	1,30	1,23	0,56	0,62	0,48
80	Long An	2,18	2,56	1,72	1,51	1,55	1,47	2,31	2,75	1,77
82	Tiền Giang	3,36	3,52	3,17	4,10	4,46	3,74	3,22	3,37	3,06
83	Bến Tre	3,75	3,55	3,99	2,53	2,68	2,36	3,93	3,67	4,24
84	Trà Vinh	2,71	2,90	2,47	2,72	1,85	3,65	2,71	3,11	2,17
86	Vĩnh Long	4,51	4,72	4,25	4,38	4,94	3,78	4,55	4,66	4,42
87	Đồng Tháp	2,23	2,29	2,16	1,83	2,51	1,06	2,33	2,24	2,45
89	An Giang	2,40	3,08	1,42	4,04	5,03	2,72	1,44	1,99	0,62
91	Kiên Giang	1,93	1,92	1,95	1,44	1,70	1,08	2,15	2,01	2,39
92	Cần Thơ	2,21	2,67	1,54	1,79	2,07	1,40	3,26	4,03	1,93
93	Hậu Giang	4,25	3,34	5,41	0,19	0,18	0,20	5,97	4,70	7,61
94	Sóc Trăng	3,87	4,33	3,18	4,66	5,36	3,65	3,47	3,82	2,93
95	Bạc Liêu	0,54	0,39	0,79	0,14	0,23	0,00	0,71	0,45	1,16
96	Cà Mau	2,70	2,57	2,91	2,32	2,75	1,70	2,81	2,52	3,30

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 24
TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		1,85	1,89	1,81	1,29	1,48	1,08	2,22	2,15	2,30
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,89	2,07	1,68	1,22	1,50	0,93	2,10	2,22	1,94
V2	Đồng bằng sông Hồng	0,67	0,70	0,64	0,45	0,51	0,38	0,82	0,82	0,82
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,48	2,28	2,73	1,73	1,97	1,45	2,87	2,43	3,43
V4	Tây Nguyên	3,00	2,88	3,13	1,94	2,06	1,81	3,41	3,20	3,65
V5	Đông Nam Bộ	1,19	1,23	1,15	1,09	1,19	0,97	1,41	1,31	1,56
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,91	3,05	2,72	2,64	3,00	2,14	3,02	3,07	2,93
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,16	0,20	0,12	0,17	0,19	0,15	0,15	0,21	0,09
02	Hà Giang	2,31	2,36	2,24	0,85	1,23	0,45	2,74	2,67	2,83
04	Cao Bằng	2,86	2,93	2,78	0,32	0,45	0,18	4,12	4,02	4,26
06	Bắc Kạn	4,03	3,96	4,11	2,24	3,07	1,41	4,80	4,32	5,33
08	Tuyên Quang	2,96	3,58	2,12	3,89	4,93	2,70	2,72	3,27	1,96
10	Lào Cai	0,59	0,79	0,35	0,79	1,04	0,51	0,53	0,71	0,29
11	Điện Biên	3,42	3,15	4,01	1,26	1,17	2,05	3,61	3,38	4,07
12	Lai Châu	3,92	3,80	4,07	6,65	7,59	5,72	3,65	3,45	3,89
14	Sơn La	0,37	0,38	0,35	0,17	0,33	0,00	0,40	0,38	0,42

Biểu 24 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	4,13	3,77	4,62	1,67	2,05	1,24	4,86	4,23	5,80
17	Hoà Bình	2,27	2,90	1,48	0,40	0,54	0,24	2,80	3,52	1,86
19	Thái Nguyên	1,68	2,14	1,14	2,07	2,60	1,53	1,43	1,87	0,86
20	Lạng Sơn	3,90	4,34	3,40	1,68	1,89	1,51	4,70	5,03	4,27
22	Quảng Ninh	0,20	0,18	0,22	0,18	0,14	0,23	0,24	0,27	0,20
24	Bắc Giang	0,27	0,34	0,19	0,22	0,23	0,21	0,29	0,37	0,18
25	Phú Thọ	1,24	1,26	1,21	0,93	0,85	1,00	1,31	1,35	1,27
26	Vĩnh Phúc	0,80	0,78	0,81	0,46	0,77	0,15	0,97	0,79	1,17
27	Bắc Ninh	1,10	1,40	0,78	0,56	0,95	0,15	1,68	1,89	1,45
30	Hải Dương	0,75	0,82	0,67	0,66	0,69	0,62	0,80	0,88	0,70
31	Hải Phòng	2,27	2,03	2,54	2,17	2,09	2,26	2,34	1,98	2,77
33	Hưng Yên	2,29	1,96	2,66	0,02	0,03	0,00	2,51	2,14	2,94
34	Thái Bình	0,53	0,43	0,64	0,00	0,00	0,00	0,60	0,48	0,74
35	Hà Nam	0,23	0,30	0,15	0,26	0,29	0,24	0,21	0,30	0,11
36	Nam Định	0,45	0,62	0,26	0,10	0,12	0,07	0,55	0,76	0,32
37	Ninh Bình	0,30	0,42	0,16	0,22	0,43	0,00	0,32	0,42	0,21
38	Thanh Hoá	0,53	0,46	0,61	0,20	0,09	0,32	0,67	0,61	0,74
40	Nghệ An	4,89	3,12	7,05	0,48	0,46	0,49	5,75	3,59	8,49

Biểu 24 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	1,91	1,93	1,89	0,50	0,38	0,63	2,19	2,21	2,16
44	Quảng Bình	2,54	2,06	3,13	0,64	0,26	1,08	3,17	2,63	3,85
45	Quảng Trị	3,61	3,31	3,97	4,90	4,24	5,64	3,09	2,95	3,27
46	Thừa Thiên Huế	0,88	0,97	0,78	0,43	0,62	0,20	1,41	1,37	1,45
48	Đà Nẵng	2,85	3,41	2,19	2,49	2,87	2,06	5,10	6,38	3,19
49	Quảng Nam	3,04	3,46	2,58	2,99	4,15	1,81	3,06	3,19	2,91
51	Quảng Ngãi	3,32	3,50	3,04	5,04	5,92	3,78	2,84	2,87	2,81
52	Bình Định	0,97	1,00	0,93	0,56	0,60	0,52	1,27	1,29	1,25
54	Phú Yên	2,99	3,15	2,78	2,35	2,58	2,03	3,30	3,41	3,14
56	Khánh Hoà	3,06	2,70	3,52	2,38	2,29	2,48	3,53	2,96	4,26
58	Ninh Thuận	3,71	3,52	3,98	6,33	7,83	4,40	2,25	1,24	3,74
60	Bình Thuận	2,14	2,47	1,68	1,29	1,46	1,05	2,66	3,10	2,07
62	Kon Tum	1,92	1,55	2,33	0,41	0,52	0,30	2,61	2,01	3,30
64	Gia Lai	2,07	2,42	1,68	0,65	0,61	0,69	2,64	3,16	2,07
66	Đắk Lắk	4,43	4,16	4,74	4,07	4,46	3,64	4,54	4,07	5,09
67	Đắk Nông	1,95	1,42	2,56	0,77	0,92	0,59	2,20	1,53	2,98
68	Lâm Đồng	3,12	2,97	3,31	2,10	2,10	2,10	3,74	3,48	4,06
70	Bình Phước	2,87	2,64	3,14	2,29	2,52	2,03	3,12	2,69	3,65

Biểu 24 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	0,85	0,77	0,95	0,49	0,60	0,35	1,02	0,84	1,26
74	Bình Dương	0,15	0,19	0,12	0,16	0,19	0,11	0,14	0,13	0,16
75	Đồng Nai	1,21	1,06	1,38	0,87	0,85	0,90	1,50	1,25	1,81
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	4,36	4,91	3,63	4,30	5,11	3,29	4,44	4,61	4,19
79	Thành phố Hồ Chí Minh	1,07	1,13	0,99	1,23	1,29	1,16	0,50	0,60	0,36
80	Long An	2,34	2,74	1,83	1,60	1,60	1,61	2,48	2,96	1,87
82	Tiền Giang	3,49	3,92	3,08	4,10	4,66	3,43	3,38	3,77	3,03
83	Bến Tre	3,94	3,58	4,43	2,67	2,69	2,64	4,14	3,71	4,72
84	Trà Vinh	2,99	3,13	2,79	3,04	2,04	4,22	2,98	3,35	2,43
86	Vĩnh Long	4,98	5,22	4,67	4,67	5,18	4,06	5,09	5,24	4,90
87	Đồng Tháp	2,24	2,36	2,08	1,91	2,61	1,03	2,32	2,30	2,35
89	An Giang	2,58	3,28	1,52	4,40	5,32	3,12	1,52	2,15	0,53
91	Kiên Giang	1,98	1,99	1,97	1,51	1,72	1,19	2,19	2,09	2,38
92	Cần Thơ	2,31	2,79	1,59	1,85	2,13	1,44	3,47	4,29	2,01
93	Hậu Giang	4,50	3,66	5,71	0,22	0,20	0,25	6,41	5,19	8,18
94	Sóc Trăng	4,00	4,38	3,39	4,89	5,63	3,69	3,55	3,75	3,23
95	Bạc Liêu	0,61	0,45	0,89	0,16	0,26	0,00	0,80	0,52	1,30
96	Cà Mau	2,97	2,84	3,18	2,59	2,99	1,96	3,08	2,80	3,60

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 25
LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
162	TOÀN QUỐC	1.069,2	613,6	455,6	1.091,3	578,1	513,2	1.090,6	594,0	496,6	1.065,9	563,2	502,6
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	165,7	98,5	67,2	124,9	62,5	62,4	147,1	88,4	58,8	139,0	76,0	62,9
	V2 Đồng bằng sông Hồng	139,4	79,3	60,1	164,4	98,6	65,8	181,3	98,1	83,2	134,5	74,6	59,9
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	41,5	21,6	19,9	47,7	30,8	17,0	38,3	23,8	14,4	41,1	25,0	16,1
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	205,7	129,3	76,4	245,2	134,5	110,6	200,8	114,4	86,5	253,8	131,8	122,0
	V4 Tây Nguyên	28,5	10,5	18,0	30,1	9,5	20,6	81,0	25,2	55,8	26,3	9,1	17,2
	V5 Đông Nam Bộ	298,9	172,5	126,3	292,7	158,8	133,9	239,6	150,9	88,6	195,6	107,9	87,8
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	175,5	103,7	71,9	196,7	94,3	102,4	167,0	97,9	69,0	130,8	78,2	52,6
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	230,9	123,4	107,5	233,9	114,2	119,7	240,8	117,1	123,7	316,7	163,8	152,9
	THÀNH THỊ	493,5	295,1	198,4	511,4	287,6	223,9	438,1	249,8	188,4	457,9	253,8	204,1
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	42,4	23,6	18,7	37,1	20,1	17,0	28,7	17,2	11,4	30,2	17,6	12,6
	V2 Đồng bằng sông Hồng	65,2	34,2	31,0	89,2	54,0	35,2	78,3	41,9	36,3	65,5	41,1	24,4
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	37,3	20,0	17,2	38,5	27,7	10,9	30,3	20,1	10,2	26,2	20,1	6,1
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	69,3	46,2	23,1	67,9	43,6	24,3	52,4	28,4	24,0	77,0	35,0	42,0
	V4 Tây Nguyên	12,3	5,9	6,4	11,8	5,4	6,4	15,0	5,0	10,0	15,2	7,2	8,0

Biểu 25 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
163	V5 Đông Nam Bộ	221,1	134,6	86,5	222,0	123,5	98,5	182,5	114,9	67,6	158,4	95,0	63,4
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	150,6	91,1	59,5	170,1	84,2	85,8	147,8	89,3	58,6	124,1	75,2	48,9
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	83,3	50,5	32,7	83,5	40,9	42,6	81,3	42,3	39,0	111,5	57,8	53,6
	NÔNG THÔN	575,7	318,5	257,2	579,8	290,5	289,3	652,5	344,2	308,2	607,9	309,4	298,5
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	123,3	74,9	48,4	87,8	42,3	45,5	118,4	71,1	47,3	108,7	58,4	50,3
	V2 Đồng bằng sông Hồng	74,3	45,1	29,2	75,3	44,6	30,7	103,1	56,2	46,9	69,0	33,5	35,5
	Trong đó: Hà Nội	4,3	1,6	2,7	9,2	3,1	6,1	8,0	3,8	4,2	14,9	4,9	10,0
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	136,5	83,1	53,4	177,2	90,9	86,4	148,4	86,0	62,5	176,7	96,8	80,0
	V4 Tây Nguyên	16,2	4,6	11,6	18,4	4,1	14,2	66,0	20,1	45,8	11,1	1,9	9,2
	V5 Đông Nam Bộ	77,8	37,9	39,9	70,7	35,3	35,4	57,0	36,1	21,0	37,2	12,9	24,3
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	24,9	12,6	12,3	26,7	10,1	16,5	19,1	8,7	10,5	6,7	3,0	3,7
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	147,7	72,9	74,8	150,5	73,3	77,1	159,5	74,7	84,8	205,2	106,0	99,2

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 26
LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
164	TOÀN QUỐC	1.052,5	606,6	446,0	1.076,7	573,1	503,6	1.054,5	584,3	470,2	1048,8	556,5	492,3
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	162,9	97,2	65,6	122,2	61,0	61,2	144,2	87,5	56,7	136,1	75,1	60,9
	V2 Đồng bằng sông Hồng	138,4	78,7	59,7	162,5	97,9	64,6	163,6	93,9	69,7	132,8	73,6	59,2
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	41,5	21,6	19,9	46,2	30,1	16,1	38,3	23,8	14,4	41,1	25,0	16,1
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	203,5	128,5	75,0	240,4	133,9	106,5	193,1	111,5	81,5	249,8	130,7	119,1
	V4 Tây Nguyên	28,5	10,5	18,0	29,9	9,3	20,6	76,0	24,9	51,1	26,3	9,1	17,2
	V5 Đông Nam Bộ	292,9	168,6	124,3	290,7	157,5	133,2	238,3	149,9	88,4	192,5	106,4	86,0
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	175,5	103,7	71,9	196,7	94,3	102,4	166,1	97,1	69,0	128,1	76,8	51,3
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	226,5	123,1	103,4	230,8	113,5	117,4	239,3	116,7	122,6	311,4	161,6	149,8
	THÀNH THỊ	488,5	292,2	196,3	506,0	285,1	221,0	430,9	248,0	182,9	447,9	248,9	199,1
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	41,1	23,1	18,0	35,7	19,4	16,2	27,5	17,0	10,5	29,6	17,6	12,1
	V2 Đồng bằng sông Hồng	64,6	33,6	31,0	87,6	53,3	34,3	76,2	41,7	34,5	64,3	40,1	24,2
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	37,3	20,0	17,2	37,0	27,0	10,0	30,3	20,1	10,2	26,2	20,1	6,1
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	69,3	46,2	23,1	66,4	43,0	23,4	51,9	28,3	23,7	76,4	34,8	41,6
	V4 Tây Nguyên	12,3	5,9	6,4	11,8	5,4	6,4	13,9	5,0	8,9	15,2	7,2	8,0

Biểu 26 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
165	V5 Đông Nam Bộ	219,1	133,2	85,9	222,0	123,5	98,5	181,3	113,8	67,4	155,2	93,5	61,7
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	150,6	91,1	59,5	170,1	84,2	85,8	147,0	88,4	58,6	121,4	73,8	47,6
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	82,1	50,1	32,0	82,5	40,4	42,1	80,0	42,1	37,9	107,1	55,6	51,5
	NÔNG THÔN	564,0	314,4	249,7	570,6	288,0	282,6	623,7	336,4	287,3	600,9	307,7	293,2
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	121,7	74,1	47,6	86,6	41,6	45,0	116,7	70,5	46,2	106,4	57,6	48,9
	V2 Đồng bằng sông Hồng	73,8	45,1	28,7	74,9	44,6	30,3	87,4	52,2	35,2	68,5	33,5	35,0
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	4,3	1,6	2,7	9,2	3,1	6,1	8,0	3,8	4,2	14,9	4,9	10,0
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	134,2	82,3	51,9	174,0	90,9	83,1	141,1	83,2	57,9	173,4	95,9	77,5
	V4 Tây Nguyên	16,2	4,6	11,6	18,2	3,9	14,2	62,1	19,8	42,2	11,1	1,9	9,2
	V5 Đông Nam Bộ	73,8	35,4	38,4	68,7	34,0	34,7	57,0	36,1	21,0	37,2	12,9	24,3
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	24,9	12,6	12,3	26,7	10,1	16,5	19,1	8,7	10,5	6,7	3,0	3,7
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	144,4	72,9	71,4	148,3	73,0	75,3	159,3	74,6	84,8	204,3	106,0	98,3

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 27
CƠ CẤU TUỔI CỦA LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	13,1	14,3	11,6	8,7	10,0	6,8	16,6	18,2	14,9
	20-24 tuổi	24,2	23,4	25,1	27,7	27,9	27,4	21,3	19,2	23,5
	25-29 tuổi	11,7	11,9	11,6	12,5	11,4	14,2	11,1	12,3	9,8
	30-34 tuổi	11,5	11,0	12,1	10,6	9,8	11,7	12,3	12,0	12,5
	35-39 tuổi	9,1	9,0	9,2	9,3	8,0	11,1	8,9	9,9	7,9
	40-44 tuổi	8,1	8,4	7,7	9,9	10,4	9,2	6,7	6,6	6,8
	45-49 tuổi	7,3	6,6	8,1	7,9	6,8	9,5	6,8	6,4	7,2
	50-54 tuổi	7,9	7,5	8,3	8,1	9,1	6,5	7,7	6,0	9,5
	55-59 tuổi	5,0	5,4	4,5	4,1	4,8	3,2	5,7	6,1	5,3
	60-64 tuổi	1,5	1,9	0,9	1,0	1,5	0,4	1,8	2,3	1,2
	65 tuổi trở lên	0,7	0,6	0,9	0,2	0,2	0,2	1,1	0,9	1,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	14,5	13,4	15,8	9,4	6,8	12,8	16,3	15,9	16,8
	20-24 tuổi	19,6	20,3	18,7	26,4	27,0	25,5	17,0	17,8	16,2
	25-29 tuổi	10,4	10,5	10,3	11,7	11,2	12,2	9,9	10,2	9,6
	30-34 tuổi	14,3	17,3	10,7	12,9	16,2	8,9	14,8	17,7	11,4

Biểu 27 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	35-39 tuổi	11,1	9,9	12,5	7,1	7,4	6,7	12,6	10,8	14,6
	40-44 tuổi	7,1	6,4	7,9	8,3	6,5	10,4	6,7	6,4	7,0
	45-49 tuổi	7,7	6,5	9,2	6,5	4,7	8,7	8,2	7,1	9,4
	50-54 tuổi	8,0	6,8	9,4	7,6	6,3	9,3	8,1	7,1	9,4
	55-59 tuổi	4,6	4,7	4,3	5,7	6,8	4,2	4,1	3,9	4,4
	60-64 tuổi	1,8	2,7	0,8	3,7	5,9	1,0	1,1	1,5	0,7
	65 tuổi trở lên	1,0	1,5	0,4	0,8	1,1	0,4	1,1	1,7	0,5
V2	Đồng bằng sông Hồng									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	11,1	9,9	12,6	6,6	4,3	9,8	16,2	16,6	15,6
	20-24 tuổi	30,4	29,9	31,1	34,1	34,6	33,3	26,3	24,2	28,8
	25-29 tuổi	10,1	11,1	8,7	12,6	15,0	9,4	7,1	6,4	8,0
	30-34 tuổi	9,4	7,6	11,6	8,8	7,1	11,3	9,9	8,3	12,0
	35-39 tuổi	7,5	8,3	6,5	8,8	8,4	9,4	6,0	8,2	3,4
	40-44 tuổi	6,7	7,1	6,1	8,8	7,8	10,2	4,2	6,2	1,8
	45-49 tuổi	6,7	6,9	6,4	6,9	5,8	8,5	6,4	8,3	4,1
	50-54 tuổi	8,7	9,3	7,8	7,1	9,1	4,1	10,5	9,5	11,7
	55-59 tuổi	6,3	6,6	6,0	4,9	6,0	3,2	8,0	7,2	8,8
	60-64 tuổi	1,7	2,4	0,7	1,1	1,7	0,3	2,4	3,4	1,1
	65 tuổi trở lên	1,6	0,9	2,5	0,3	0,2	0,4	3,0	1,6	4,6

Biểu 27 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
168	Trong đó: Hà Nội									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	7,9	3,1	14,9	2,9	2,2	4,4	26,0	9,2	35,6
	20-24 tuổi	39,4	38,9	40,1	35,8	36,3	34,8	52,5	55,8	50,6
	25-29 tuổi	12,0	12,3	11,5	13,8	14,2	13,0	5,4	0,0	8,4
	30-34 tuổi	6,5	5,2	8,5	7,4	5,9	10,1	3,5	0,0	5,4
	35-39 tuổi	8,7	8,2	9,4	9,4	7,0	14,1	5,9	16,3	0,0
	40-44 tuổi	8,7	7,9	9,8	11,0	9,1	14,7	0,0	0,0	0,0
	45-49 tuổi	2,9	4,8	0,0	3,6	5,5	0,0	0,0	0,0	0,0
	50-54 tuổi	8,1	12,2	2,2	8,5	11,2	3,3	6,8	18,8	0,0
	55-59 tuổi	5,3	6,5	3,7	6,8	7,4	5,5	0,0	0,0	0,0
	60-64 tuổi	0,6	0,9	0,0	0,7	1,1	0,0	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	13,6	16,6	10,3	10,4	11,0	9,8	14,9	19,3	10,4
	20-24 tuổi	24,2	21,5	27,1	31,5	33,9	28,6	21,0	15,6	26,5
	25-29 tuổi	13,8	16,1	11,2	13,2	14,3	12,0	14,0	17,0	10,9
	30-34 tuổi	14,5	11,5	17,8	11,1	8,8	14,0	16,0	12,8	19,3
	35-39 tuổi	8,7	8,7	8,7	8,1	4,4	12,7	8,9	10,7	7,1

Biểu 27 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	40-44 tuổi	7,1	8,3	5,8	9,2	8,7	9,9	6,1	8,1	4,1
	45-49 tuổi	6,6	7,7	5,3	6,2	7,8	4,2	6,7	7,7	5,7
	50-54 tuổi	4,9	4,1	5,9	6,5	7,1	5,8	4,2	2,6	5,9
	55-59 tuổi	5,0	4,4	5,7	3,0	3,5	2,4	5,9	4,8	7,0
	60-64 tuổi	0,7	0,2	1,3	0,3	0,1	0,6	0,9	0,2	1,6
	65 tuổi trở lên	1,0	1,0	1,0	0,3	0,4	0,1	1,3	1,2	1,4
V4	Tây Nguyên									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	16,9	22,5	13,8	9,5	15,6	4,1	19,6	26,4	16,6
	20-24 tuổi	30,6	35,8	27,7	29,9	36,5	24,0	30,8	35,4	28,8
	25-29 tuổi	11,3	6,3	14,0	19,5	11,3	26,7	8,2	3,4	10,4
	30-34 tuổi	12,8	9,4	14,6	13,6	10,2	16,6	12,5	9,0	14,0
	35-39 tuổi	5,9	8,6	4,5	7,8	5,9	9,5	5,2	10,1	3,0
	40-44 tuổi	5,5	4,1	6,2	8,7	7,7	9,5	4,3	2,1	5,3
	45-49 tuổi	5,1	7,1	3,9	4,3	4,7	3,9	5,3	8,5	3,9
	50-54 tuổi	6,6	1,2	9,5	3,1	2,9	3,3	7,9	0,3	11,3
	55-59 tuổi	1,8	3,2	1,1	3,2	5,2	1,4	1,3	2,1	1,0
	60-64 tuổi	0,5	0,0	0,7	0,2	0,0	0,4	0,6	0,0	0,8
	65 tuổi trở lên	3,1	1,7	3,9	0,3	0,0	0,5	4,2	2,7	4,9

Biểu 27 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	10,5	11,5	9,0	8,1	10,4	4,3	15,8	14,4	17,4
	20-24 tuổi	23,7	22,2	25,8	23,8	22,4	26,1	23,4	21,7	25,3
	25-29 tuổi	10,9	8,9	13,8	12,2	10,2	15,4	8,0	5,3	11,0
	30-34 tuổi	11,1	12,4	9,2	11,4	12,0	10,4	10,4	13,5	7,0
	35-39 tuổi	11,0	10,1	12,3	11,4	9,4	14,6	10,1	11,9	8,1
	40-44 tuổi	10,0	12,1	7,0	12,1	14,1	8,8	5,2	6,6	3,7
	45-49 tuổi	7,3	5,9	9,4	8,9	6,2	13,3	3,8	5,2	2,4
	50-54 tuổi	9,1	8,8	9,5	8,3	10,6	4,6	10,8	4,0	18,3
	55-59 tuổi	4,4	5,2	3,2	3,3	3,9	2,3	6,9	8,6	4,9
	60-64 tuổi	2,0	2,9	0,8	0,5	0,7	0,2	5,5	8,9	1,9
	65 tuổi trở lên	0,1	0,1	0,0	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	8,4	9,3	7,4	5,0	5,9	3,8	20,2	21,5	18,6
	20-24 tuổi	22,8	18,1	28,5	22,2	20,2	24,7	24,9	10,5	40,8
	25-29 tuổi	10,8	7,7	14,6	11,9	9,8	14,5	6,9	0,0	14,6
	30-34 tuổi	11,0	13,1	8,3	11,4	11,8	11,0	9,4	17,9	0,0
	35-39 tuổi	14,3	14,2	14,4	14,5	12,8	16,7	13,4	19,1	7,0

Biểu 27 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	40-44 tuổi	8,4	9,0	7,7	9,8	9,6	10,0	3,5	6,7	0,0
	45-49 tuổi	8,3	6,8	10,1	10,7	8,7	13,3	0,0	0,0	0,0
	50-54 tuổi	11,0	13,4	8,1	11,1	16,1	4,8	10,7	3,4	18,9
	55-59 tuổi	3,4	5,4	0,9	2,8	4,1	1,2	5,3	10,1	0,0
	60-64 tuổi	1,7	3,0	0,0	0,5	0,9	0,0	5,6	10,7	0,0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	16,0	19,2	12,7	10,7	16,4	3,9	18,6	20,8	16,6
	20-24 tuổi	21,2	21,6	20,8	26,2	28,3	23,6	18,7	17,9	19,5
	25-29 tuổi	12,6	13,3	11,9	12,3	7,3	18,2	12,8	16,6	9,1
	30-34 tuổi	9,5	8,7	10,2	9,3	6,3	12,8	9,6	10,1	9,1
	35-39 tuổi	8,0	8,1	7,8	6,8	7,2	6,3	8,5	8,6	8,5
	40-44 tuổi	8,9	6,3	11,5	7,5	7,2	7,8	9,5	5,8	13,1
	45-49 tuổi	8,4	6,1	10,8	9,1	9,7	8,5	8,1	4,2	11,8
	50-54 tuổi	8,8	8,5	9,0	10,5	8,6	12,8	7,9	8,5	7,3
	55-59 tuổi	5,2	6,3	4,1	5,5	5,6	5,4	5,1	6,7	3,5
	60-64 tuổi	1,3	1,8	0,8	2,0	3,3	0,5	0,9	0,9	0,9
	65 tuổi trở lên	0,2	0,0	0,4	0,1	0,0	0,3	0,3	0,0	0,5

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 28
LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15-24 TUỔI (THANH NIÊN) CHIA THEO QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
172	TOÀN QUỐC	406,3	242,0	164,3	400,1	215,9	184,2	394,5	222,3	172,2	402,4	213,3	189,1
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	60,6	37,3	23,3	39,7	21,8	17,9	57,2	35,1	22,0	52,3	26,6	25,7
	V2 Đồng bằng sông Hồng	68,7	40,3	28,4	71,7	39,4	32,2	47,8	30,7	17,1	66,8	32,2	34,6
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	24,2	15,0	9,1	21,9	12,3	9,6	13,2	6,7	6,6	22,0	10,0	11,9
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	82,4	56,4	26,1	86,5	48,9	37,6	71,1	39,9	31,2	100,8	55,6	45,2
	V4 Tây Nguyên	13,8	6,1	7,7	19,0	5,7	13,3	34,0	14,6	19,4	10,1	5,1	5,0
	V5 Đông Nam Bộ	87,9	47,5	40,4	93,0	48,6	44,4	92,8	58,2	34,6	55,2	28,6	26,6
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	53,9	28,3	25,6	56,9	23,3	33,5	55,5	30,4	25,1	33,7	18,5	15,2
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	92,9	54,5	38,4	90,3	51,4	38,8	91,6	43,7	47,9	117,2	65,2	52,0
	THÀNH THỊ	175,3	113,9	61,4	176,1	112,9	63,2	147,2	86,6	60,5	157,4	83,7	73,7
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	14,3	9,0	5,3	11,1	6,3	4,8	12,7	8,6	4,1	10,9	5,8	5,1
	V2 Đồng bằng sông Hồng	34,5	19,6	14,9	36,1	21,7	14,4	24,6	15,5	9,1	26,0	12,2	13,9
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	20,8	13,5	7,4	14,9	11,4	3,5	8,7	4,8	3,9	7,1	5,2	1,9
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	32,8	24,7	8,1	31,5	22,4	9,1	15,4	7,3	8,1	35,2	15,6	19,6
	V4 Tây Nguyên	4,7	3,3	1,4	6,9	3,5	3,4	4,7	2,6	2,1	4,4	3,2	1,2

Biểu 26 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Số TT	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
173	V5 Đông Nam Bộ	63,5	37,7	25,8	61,9	38,8	23,1	64,5	39,7	24,8	33,8	18,1	15,7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	41,8	24,8	16,9	44,7	23,3	21,3	47,9	27,2	20,7	27,0	15,5	11,5
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	25,5	19,6	5,9	28,5	20,2	8,3	25,3	12,9	12,4	47,1	28,8	18,3
	NÔNG THÔN	230,9	128,1	102,9	224,0	103,0	121,1	247,3	135,6	111,7	245,0	129,6	115,4
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	46,3	28,3	18,0	28,6	15,5	13,1	44,5	26,6	17,9	41,4	20,8	20,6
	V2 Đồng bằng sông Hồng	34,1	20,7	13,5	35,5	17,7	17,8	23,2	15,1	8,0	40,8	20,0	20,8
	Trong đó: Hà Nội	3,3	1,6	1,7	7,0	0,9	6,1	4,6	1,8	2,7	14,9	4,9	10,0
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	49,6	31,6	18,0	55,0	26,5	28,5	55,7	32,6	23,1	65,6	40,0	25,6
	V4 Tây Nguyên	9,1	2,8	6,3	12,1	2,2	9,9	29,3	12,0	17,3	5,7	1,9	3,9
	V5 Đông Nam Bộ	24,4	9,8	14,6	31,1	9,8	21,2	28,3	18,5	9,8	21,4	10,5	10,9
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	12,2	3,4	8,7	12,2	0,0	12,2	7,6	3,2	4,4	6,7	3,0	3,7
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	67,4	34,9	32,5	61,8	31,2	30,5	66,3	30,8	35,5	70,1	36,4	33,7

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 29
TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		2,04	2,08	2,00	2,36	2,64	2,05	1,85	1,74	1,97
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,69	1,76	1,62	1,94	2,16	1,72	1,62	1,64	1,59
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,57	1,75	1,38	2,20	2,56	1,83	1,19	1,27	1,10
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,16	2,13	2,20	1,94	2,06	1,81	2,27	2,17	2,40
V4	Tây Nguyên	0,79	0,54	1,07	0,77	0,70	0,85	0,80	0,48	1,15
V5	Đông Nam Bộ	2,59	2,85	2,28	2,67	3,15	2,14	2,41	2,26	2,60
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,60	2,30	3,00	3,25	3,15	3,37	2,37	2,00	2,87
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1,64	1,91	1,36	2,67	3,50	1,84	0,68	0,47	0,90
02	Hà Giang	2,72	3,29	2,05	2,72	3,01	2,42	2,72	3,36	1,93
04	Cao Bằng	2,19	2,90	1,43	2,83	3,58	2,14	1,88	2,61	1,04
06	Bắc Kạn	3,35	3,38	3,31	3,56	3,80	3,31	3,25	3,18	3,31
08	Tuyên Quang	3,22	1,85	4,89	2,19	0,95	3,45	3,49	2,06	5,31
10	Lào Cai	1,55	2,50	0,42	1,99	2,69	1,24	1,40	2,44	0,11
11	Điện Biên	0,40	0,53	0,27	0,64	0,56	0,72	0,36	0,52	0,19
12	Lai Châu	0,71	1,08	0,33	0,81	1,61	0,05	0,68	0,92	0,42
14	Sơn La	1,76	1,02	2,61	4,82	2,58	7,10	1,19	0,75	1,71

Biểu 29 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	2,65	2,71	2,58	1,20	1,41	0,98	3,08	3,06	3,13
17	Hoà Bình	1,07	0,83	1,35	0,74	1,44	0,00	1,16	0,66	1,75
19	Thái Nguyên	1,60	2,10	1,09	2,23	3,19	1,29	1,20	1,43	0,96
20	Lạng Sơn	4,18	4,53	3,78	2,35	2,50	2,22	4,87	5,17	4,48
22	Quảng Ninh	2,01	2,27	1,73	2,25	3,18	1,26	1,54	0,56	2,73
24	Bắc Giang	0,50	0,86	0,13	0,65	1,00	0,31	0,46	0,82	0,08
25	Phú Thọ	1,33	0,91	1,79	1,95	2,09	1,82	1,19	0,66	1,78
26	Vĩnh Phúc	1,60	1,67	1,52	1,63	1,16	2,11	1,58	1,91	1,20
27	Bắc Ninh	2,30	2,49	2,11	2,14	1,60	2,67	2,47	3,41	1,53
30	Hải Dương	1,13	1,32	0,93	0,79	0,88	0,70	1,29	1,52	1,05
31	Hải Phòng	1,94	1,91	1,97	2,61	2,02	3,24	1,39	1,83	0,91
33	Hung Yên	1,55	1,82	1,28	0,95	1,46	0,43	1,67	1,89	1,45
34	Thái Bình	0,99	1,04	0,93	1,21	1,36	1,07	0,95	1,00	0,91
35	Hà Nam	1,63	1,84	1,42	1,65	1,53	1,76	1,63	1,96	1,28
36	Nam Định	1,29	1,34	1,24	1,40	1,67	1,12	1,27	1,26	1,27
37	Ninh Bình	0,93	1,21	0,64	1,02	0,96	1,08	0,91	1,27	0,52
38	Thanh Hoá	1,40	1,17	1,63	1,17	1,86	0,47	1,49	0,90	2,12
40	Nghệ An	1,92	1,81	2,03	0,95	0,56	1,33	2,09	2,02	2,18

Biểu 29 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	3,84	4,77	2,80	2,37	2,85	1,89	4,34	5,37	3,14
44	Quảng Bình	2,78	2,71	2,85	2,31	2,52	2,08	2,93	2,78	3,11
45	Quảng Trị	2,00	2,21	1,77	2,04	2,14	1,93	1,98	2,24	1,69
46	Thừa Thiên Huế	2,13	2,23	2,01	1,87	2,13	1,57	2,42	2,35	2,50
48	Đà Nẵng	1,77	1,44	2,13	1,85	1,46	2,26	1,25	1,30	1,17
49	Quảng Nam	3,50	3,69	3,30	2,58	2,79	2,37	3,90	4,06	3,72
51	Quảng Ngãi	2,25	1,79	2,75	2,67	1,81	3,59	2,13	1,79	2,51
52	Bình Định	1,70	1,58	1,83	1,92	1,67	2,19	1,55	1,51	1,59
54	Phú Yên	2,31	2,08	2,58	2,21	2,47	1,87	2,35	1,91	2,90
56	Khánh Hoà	2,49	2,76	2,16	2,67	2,50	2,85	2,37	2,92	1,66
58	Ninh Thuận	2,52	2,22	2,91	3,02	3,75	2,13	2,24	1,40	3,37
60	Bình Thuận	2,01	2,17	1,80	2,03	2,74	1,15	1,99	1,82	2,22
62	Kon Tum	0,51	0,54	0,48	0,47	0,38	0,56	0,53	0,61	0,44
64	Gia Lai	0,64	0,46	0,83	0,79	0,76	0,82	0,58	0,34	0,83
66	Đắk Lắk	1,17	0,65	1,71	1,14	0,87	1,44	1,17	0,58	1,79
67	Đắk Nông	0,52	0,42	0,64	0,68	0,69	0,66	0,49	0,36	0,64
68	Lâm Đồng	0,70	0,54	0,87	0,57	0,60	0,53	0,78	0,51	1,08
70	Bình Phước	2,29	2,51	2,03	3,46	4,01	2,84	1,78	1,88	1,66

Biểu 29 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	1,28	1,18	1,41	0,97	1,17	0,74	1,43	1,18	1,76
74	Bình Dương	1,74	3,02	0,21	1,92	3,34	0,24	0,45	0,81	0,00
75	Đồng Nai	2,32	2,28	2,37	1,96	2,18	1,71	2,62	2,36	2,95
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	2,35	2,04	2,73	2,30	1,83	2,87	2,42	2,34	2,51
79	Thành phố Hồ Chí Minh	3,27	3,39	3,14	3,26	3,48	3,02	3,30	3,08	3,59
80	Long An	1,80	2,43	1,04	3,22	4,00	2,33	1,52	2,12	0,77
82	Tiền Giang	2,27	1,78	2,83	3,93	4,00	3,87	1,97	1,41	2,63
83	Bến Tre	1,63	1,54	1,73	1,77	1,84	1,70	1,61	1,50	1,74
84	Trà Vinh	2,45	1,93	3,11	4,21	4,08	4,35	2,05	1,49	2,80
86	Vĩnh Long	2,69	2,72	2,67	2,69	3,45	1,86	2,70	2,49	2,94
87	Đồng Tháp	3,73	2,89	4,73	3,33	3,35	3,31	3,83	2,78	5,08
89	An Giang	3,30	2,80	3,99	4,85	4,15	5,78	2,36	2,02	2,86
91	Kiên Giang	2,98	2,48	3,81	3,11	2,70	3,66	2,93	2,40	3,88
92	Cần Thơ	3,52	3,42	3,67	3,63	3,53	3,76	3,24	3,16	3,39
93	Hậu Giang	1,77	1,50	2,12	1,01	0,97	1,06	2,10	1,73	2,57
94	Sóc Trăng	3,21	2,61	4,10	3,19	2,61	4,01	3,22	2,61	4,15
95	Bạc Liêu	2,02	1,86	2,28	1,68	1,99	1,25	2,15	1,81	2,74
96	Cà Mau	1,98	1,41	2,89	1,98	2,17	1,70	1,98	1,19	3,27

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 30
TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		2,24	2,23	2,25	2,53	2,75	2,28	2,04	1,89	2,24
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,91	1,88	1,95	2,21	2,38	2,02	1,82	1,74	1,93
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,72	1,93	1,48	2,31	2,67	1,95	1,31	1,44	1,16
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,38	2,28	2,51	2,17	2,22	2,10	2,49	2,30	2,74
V4	Tây Nguyên	0,85	0,57	1,16	0,85	0,75	0,96	0,85	0,50	1,25
V5	Đông Nam Bộ	2,71	2,88	2,48	2,79	3,18	2,33	2,52	2,30	2,81
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,93	2,56	3,45	3,57	3,35	3,87	2,69	2,26	3,28
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1,77	2,16	1,40	2,67	3,49	1,82	0,80	0,61	0,98
02	Hà Giang	2,89	3,41	2,22	2,91	3,13	2,67	2,89	3,49	2,07
04	Cao Bằng	2,41	3,06	1,63	3,17	3,83	2,50	2,03	2,71	1,13
06	Bắc Kạn	3,23	3,33	3,12	3,67	3,99	3,35	3,04	3,05	3,02
08	Tuyên Quang	3,54	1,99	5,55	2,45	1,05	4,00	3,81	2,20	5,98
10	Lào Cai	1,60	2,50	0,47	2,14	2,82	1,37	1,41	2,39	0,12
11	Điện Biên	0,56	0,55	0,59	1,59	0,75	8,43	0,47	0,52	0,36
12	Lai Châu	1,43	2,00	0,75	3,49	6,53	0,28	1,22	1,57	0,80
14	Sơn La	1,89	1,07	2,85	5,09	2,68	7,68	1,28	0,79	1,88

Biểu 30 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	2,82	2,80	2,84	1,27	1,49	1,02	3,27	3,15	3,46
17	Hoà Bình	1,19	0,88	1,57	0,82	1,55	0,00	1,29	0,71	2,05
19	Thái Nguyên	1,66	2,05	1,21	2,35	3,28	1,39	1,20	1,30	1,07
20	Lạng Sơn	4,17	4,67	3,60	2,51	2,90	2,21	4,75	5,15	4,22
22	Quảng Ninh	2,15	2,38	1,88	2,40	3,33	1,38	1,64	0,59	2,98
24	Bắc Giang	0,65	1,01	0,19	0,76	1,13	0,37	0,61	0,97	0,12
25	Phú Thọ	1,51	1,01	2,09	2,10	2,22	1,99	1,36	0,74	2,11
26	Vĩnh Phúc	1,71	1,77	1,65	1,76	1,25	2,28	1,68	2,02	1,28
27	Bắc Ninh	2,31	2,52	2,10	2,15	1,50	2,82	2,48	3,58	1,31
30	Hải Dương	1,27	1,49	0,99	0,87	0,95	0,77	1,48	1,77	1,11
31	Hải Phòng	2,15	2,07	2,25	2,92	2,19	3,73	1,53	1,96	1,03
33	Hưng Yên	1,66	1,93	1,35	1,99	3,01	0,88	1,63	1,83	1,40
34	Thái Bình	1,21	1,21	1,21	1,41	1,55	1,28	1,18	1,17	1,19
35	Hà Nam	1,89	2,08	1,68	1,76	1,65	1,88	1,94	2,25	1,59
36	Nam Định	1,25	1,38	1,09	1,48	1,79	1,15	1,18	1,27	1,07
37	Ninh Bình	1,07	1,37	0,72	1,15	1,08	1,23	1,05	1,45	0,57
38	Thanh Hoá	1,55	1,26	1,88	1,32	2,01	0,56	1,64	0,96	2,45
40	Nghệ An	2,08	1,99	2,19	1,06	0,61	1,52	2,28	2,23	2,34

Biểu 30 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	4,40	5,31	3,28	4,08	4,86	3,25	4,46	5,39	3,29
44	Quảng Bình	3,06	2,93	3,22	2,55	2,72	2,35	3,23	3,00	3,52
45	Quảng Trị	2,22	2,39	2,03	2,65	2,75	2,53	2,05	2,24	1,82
46	Thừa Thiên Huế	2,35	2,38	2,31	2,04	2,25	1,77	2,71	2,53	2,91
48	Đà Nẵng	1,86	1,46	2,32	1,98	1,51	2,51	1,10	1,20	0,96
49	Quảng Nam	3,89	4,05	3,71	2,97	3,15	2,80	4,26	4,40	4,10
51	Quảng Ngãi	2,64	1,81	3,99	3,08	1,87	4,77	2,51	1,79	3,74
52	Bình Định	1,96	1,73	2,24	2,11	1,77	2,50	1,85	1,70	2,04
54	Phú Yên	2,46	2,20	2,82	2,38	2,59	2,10	2,50	2,01	3,17
56	Khánh Hoà	2,50	2,70	2,24	2,71	2,52	2,94	2,35	2,81	1,73
58	Ninh Thuận	2,72	2,36	3,23	3,21	3,95	2,24	2,45	1,50	3,82
60	Bình Thuận	2,18	2,31	2,02	2,25	2,91	1,34	2,15	1,93	2,43
62	Kon Tum	0,55	0,57	0,53	0,51	0,40	0,63	0,57	0,65	0,48
64	Gia Lai	0,70	0,50	0,93	0,88	0,82	0,95	0,63	0,37	0,93
66	Đắk Lắk	1,24	0,70	1,86	1,22	0,93	1,54	1,25	0,63	1,96
67	Đắk Nông	0,55	0,41	0,71	0,74	0,74	0,74	0,51	0,34	0,70
68	Lâm Đồng	0,74	0,56	0,97	0,64	0,65	0,62	0,81	0,51	1,18
70	Bình Phước	2,46	2,63	2,24	3,59	4,04	3,07	1,96	2,03	1,87

Biểu 30 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	1,39	1,27	1,55	1,05	1,25	0,82	1,55	1,27	1,93
74	Bình Dương	1,81	3,07	0,23	1,97	3,39	0,25	0,52	0,82	0,00
75	Đồng Nai	2,35	2,26	2,47	2,05	2,26	1,81	2,61	2,25	3,06
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	2,48	2,13	2,94	2,42	1,89	3,08	2,57	2,49	2,69
79	Thành phố Hồ Chí Minh	3,42	3,38	3,48	3,43	3,46	3,39	3,40	3,11	3,78
80	Long An	1,99	2,60	1,21	3,59	4,17	2,84	1,68	2,30	0,88
82	Tiền Giang	2,63	2,27	2,97	4,53	4,30	4,81	2,28	1,85	2,67
83	Bến Tre	1,97	1,78	2,23	1,98	2,05	1,90	1,96	1,74	2,28
84	Trà Vinh	2,75	2,12	3,61	4,79	4,39	5,27	2,28	1,66	3,19
86	Vĩnh Long	3,18	3,11	3,28	3,07	3,75	2,24	3,22	2,90	3,66
87	Đồng Tháp	4,19	3,14	5,52	3,59	3,55	3,65	4,33	3,04	6,00
89	An Giang	3,57	2,93	4,53	5,19	4,23	6,49	2,61	2,19	3,27
91	Kiên Giang	3,17	2,62	4,15	3,28	2,78	4,01	3,12	2,56	4,22
92	Cần Thơ	3,82	3,69	4,01	3,91	3,79	4,08	3,58	3,45	3,81
93	Hậu Giang	2,03	1,72	2,48	1,17	1,09	1,29	2,41	1,99	3,01
94	Sóc Trăng	3,58	2,84	4,74	3,61	2,88	4,78	3,56	2,82	4,72
95	Bạc Liêu	2,34	2,12	2,71	1,93	2,22	1,49	2,50	2,08	3,25
96	Cà Mau	2,25	1,60	3,36	2,22	2,39	1,95	2,26	1,36	3,83

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 31
TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NHÓM TUỔI, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		2,24	2,23	2,25	2,53	2,75	2,28	2,04	1,89	2,24
Tổng số		2,04	2,08	2,00	2,36	2,64	2,05	1,85	1,74	1,97
15-19 tuổi		9,74	10,04	9,33	10,93	13,27	7,99	9,31	8,94	9,83
20-24 tuổi		7,19	7,15	7,24	9,15	10,49	7,73	5,88	5,01	6,89
25-29 tuổi		2,74	2,76	2,70	3,08	3,09	3,08	2,48	2,54	2,41
30-34 tuổi		1,91	1,91	1,92	1,91	2,04	1,79	1,91	1,83	2,01
35-39 tuổi		1,33	1,39	1,26	1,51	1,52	1,49	1,21	1,31	1,10
40-44 tuổi		1,19	1,29	1,08	1,54	1,85	1,21	0,94	0,90	0,99
45-49 tuổi		1,22	1,13	1,31	1,46	1,41	1,51	1,06	0,95	1,18
50-54 tuổi		1,46	1,40	1,53	1,71	2,06	1,27	1,30	0,97	1,68
55-59 tuổi		1,26	1,26	1,25	1,30	1,48	1,04	1,23	1,13	1,37
60-64 tuổi		0,57	0,74	0,36	0,60	0,97	0,20	0,56	0,65	0,43
65 tuổi trở lên		0,31	0,25	0,38	0,16	0,22	0,10	0,36	0,26	0,49
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
Tổng số		1,69	1,76	1,62	1,94	2,16	1,72	1,62	1,64	1,59
15-19 tuổi		7,49	6,54	8,78	17,31	11,85	24,87	6,68	6,10	7,46
20-24 tuổi		5,11	5,41	4,77	10,44	11,94	8,95	3,96	4,11	3,77
25-29 tuổi		2,20	2,24	2,15	3,03	3,17	2,89	1,97	2,00	1,93
30-34 tuổi		1,91	2,32	1,43	2,11	2,96	1,27	1,86	2,16	1,48

Biểu 31 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	35-39 tuổi	1,31	1,17	1,47	0,97	1,17	0,78	1,41	1,17	1,72
	40-44 tuổi	0,87	0,82	0,92	0,99	0,88	1,09	0,83	0,80	0,85
	45-49 tuổi	1,13	0,96	1,32	0,94	0,78	1,08	1,20	1,02	1,44
	50-54 tuổi	1,42	1,25	1,61	1,36	1,21	1,51	1,45	1,27	1,65
	55-59 tuổi	0,98	1,05	0,89	1,46	1,85	1,02	0,84	0,82	0,86
	60-64 tuổi	0,48	0,83	0,17	1,10	1,81	0,28	0,28	0,46	0,15
	65 tuổi trở lên	0,29	0,54	0,10	0,25	0,43	0,10	0,30	0,57	0,10
V2	Đồng bằng sông Hồng									
	Tổng số	1,57	1,75	1,38	2,20	2,56	1,83	1,19	1,27	1,10
	15-19 tuổi	12,60	12,28	12,96	15,42	11,09	20,42	11,62	12,71	10,45
	20-24 tuổi	7,81	8,71	6,89	11,76	14,05	9,46	5,22	5,24	5,19
	25-29 tuổi	1,92	2,44	1,41	2,97	4,14	1,81	1,12	1,13	1,11
	30-34 tuổi	1,15	1,14	1,16	1,44	1,46	1,42	0,96	0,93	0,98
	35-39 tuổi	0,81	1,08	0,57	1,26	1,53	1,03	0,51	0,79	0,25
	40-44 tuổi	0,71	0,87	0,55	1,13	1,18	1,08	0,38	0,62	0,14
	45-49 tuổi	0,87	1,02	0,72	1,13	1,10	1,17	0,68	0,96	0,39
	50-54 tuổi	1,23	1,49	0,96	1,37	2,00	0,69	1,14	1,15	1,12
	55-59 tuổi	1,35	1,34	1,36	1,74	2,00	1,28	1,16	1,00	1,39
	60-64 tuổi	0,44	0,60	0,21	0,67	1,00	0,19	0,38	0,48	0,21
	65 tuổi trở lên	0,44	0,24	0,70	0,25	0,21	0,29	0,49	0,25	0,82

Biểu 31 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	1,64	1,91	1,36	2,67	3,50	1,84	0,68	0,47	0,90
	15-19 tuổi	13,78	6,62	20,60	12,14	10,27	14,76	14,60	4,20	22,77
	20-24 tuổi	9,97	12,26	7,88	14,07	18,83	9,32	5,76	4,85	6,51
	25-29 tuổi	2,02	2,68	1,46	3,28	4,57	2,06	0,44	0,00	0,77
	30-34 tuổi	0,78	0,84	0,74	1,37	1,64	1,16	0,18	0,00	0,32
	35-39 tuổi	0,89	1,13	0,70	1,56	1,68	1,46	0,25	0,58	0,00
	40-44 tuổi	0,87	0,96	0,78	1,59	1,72	1,46	0,00	0,00	0,00
	45-49 tuổi	0,38	0,77	0,00	0,68	1,32	0,00	0,00	0,00	0,00
	50-54 tuổi	1,30	2,38	0,28	2,08	3,39	0,59	0,48	1,08	0,00
	55-59 tuổi	1,57	1,74	1,24	3,48	3,62	3,18	0,00	0,00	0,00
	60-64 tuổi	0,19	0,23	0,00	1,44	1,81	0,00	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	2,16	2,13	2,20	1,94	2,06	1,81	2,27	2,17	2,40
	15-19 tuổi	11,72	12,97	10,01	11,01	12,01	9,90	11,95	13,26	10,06
	20-24 tuổi	8,69	7,53	10,01	9,97	10,81	8,95	8,02	5,75	10,55
	25-29 tuổi	3,55	3,96	3,05	3,11	3,56	2,63	3,76	4,14	3,28
	30-34 tuổi	2,55	2,02	3,12	1,77	1,50	2,04	2,95	2,28	3,70
	35-39 tuổi	1,43	1,46	1,39	1,18	0,69	1,67	1,56	1,85	1,25

Biểu 31 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	40-44 tuổi	1,18	1,38	0,95	1,25	1,29	1,20	1,13	1,43	0,80
	45-49 tuổi	1,13	1,33	0,92	0,93	1,28	0,58	1,24	1,35	1,11
	50-54 tuổi	0,87	0,69	1,08	1,03	1,16	0,88	0,79	0,46	1,19
	55-59 tuổi	1,15	0,91	1,47	0,66	0,76	0,54	1,37	0,98	1,92
	60-64 tuổi	0,30	0,08	0,53	0,13	0,04	0,22	0,38	0,10	0,66
	65 tuổi trở lên	0,41	0,44	0,38	0,11	0,19	0,03	0,54	0,56	0,53
V4	Tây Nguyên									
	Tổng số	0,79	0,54	1,07	0,77	0,70	0,85	0,80	0,48	1,15
	15-19 tuổi	2,43	2,01	3,00	2,86	4,14	1,41	2,37	1,71	3,27
	20-24 tuổi	3,05	2,36	3,84	4,28	4,74	3,78	2,76	1,83	3,85
	25-29 tuổi	0,88	0,31	1,59	1,80	0,89	2,89	0,61	0,14	1,19
	30-34 tuổi	0,82	0,43	1,21	0,88	0,60	1,17	0,80	0,36	1,23
	35-39 tuổi	0,36	0,38	0,35	0,44	0,31	0,56	0,33	0,40	0,26
	40-44 tuổi	0,34	0,18	0,50	0,44	0,39	0,49	0,29	0,09	0,50
	45-49 tuổi	0,34	0,33	0,36	0,26	0,26	0,27	0,38	0,36	0,40
	50-54 tuổi	0,52	0,07	0,98	0,19	0,16	0,22	0,70	0,02	1,37
	55-59 tuổi	0,19	0,21	0,16	0,27	0,36	0,15	0,15	0,13	0,17
	60-64 tuổi	0,08	0,00	0,16	0,04	0,00	0,08	0,10	0,00	0,19
	65 tuổi trở lên	0,59	0,22	0,98	0,05	0,00	0,10	0,78	0,30	1,28

Biểu 31 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	2,59	2,85	2,28	2,67	3,15	2,14	2,41	2,26	2,60
	15-19 tuổi	10,58	12,34	8,34	10,27	14,84	4,58	10,96	9,29	13,12
	20-24 tuổi	7,26	7,81	6,66	7,14	8,37	5,89	7,55	6,58	8,77
	25-29 tuổi	2,53	2,22	2,92	2,78	2,67	2,90	1,94	1,17	2,98
	30-34 tuổi	2,10	2,65	1,49	2,13	2,68	1,54	2,02	2,58	1,38
	35-39 tuổi	1,85	1,91	1,77	1,98	1,99	1,98	1,57	1,77	1,33
	40-44 tuổi	1,77	2,38	1,07	2,20	3,02	1,28	0,88	1,08	0,64
	45-49 tuổi	1,57	1,40	1,77	1,95	1,62	2,32	0,78	0,98	0,52
	50-54 tuổi	2,32	2,31	2,35	2,27	3,06	1,15	2,42	0,83	4,44
	55-59 tuổi	1,70	1,92	1,34	1,32	1,58	0,90	2,46	2,59	2,25
	60-64 tuổi	1,63	2,85	0,50	0,48	0,99	0,12	3,07	4,57	1,14
	65 tuổi trở lên	0,09	0,20	0,00	0,17	0,60	0,00	0,00	0,00	0,00
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	3,27	3,39	3,14	3,26	3,48	3,02	3,30	3,08	3,59
	15-19 tuổi	15,38	16,64	13,78	12,24	14,54	9,36	19,69	19,45	20,01
	20-24 tuổi	9,13	7,86	10,45	8,52	8,71	8,33	11,67	4,65	20,56
	25-29 tuổi	2,98	2,17	3,94	3,21	2,78	3,69	2,11	0,00	5,06
	30-34 tuổi	2,56	3,19	1,85	2,66	2,90	2,39	2,21	4,22	0,00
	35-39 tuổi	3,17	3,26	3,06	3,32	3,12	3,54	2,72	3,70	1,51

Biểu 31 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	40-44 tuổi	1,89	2,11	1,63	2,26	2,34	2,16	0,74	1,39	0,00
	45-49 tuổi	2,11	1,78	2,50	2,72	2,35	3,12	0,00	0,00	0,00
	50-54 tuổi	3,42	3,81	2,83	3,46	4,65	1,65	3,29	0,92	6,73
	55-59 tuổi	1,51	2,21	0,45	1,18	1,61	0,53	3,16	4,86	0,00
	60-64 tuổi	2,00	5,68	0,00	0,59	2,13	0,00	7,57	11,75	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V6	Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	2,60	2,30	3,00	3,25	3,15	3,37	2,37	2,00	2,87
	15-19 tuổi	11,82	11,73	11,98	11,11	15,43	4,66	12,04	10,61	14,34
	20-24 tuổi	8,07	7,46	8,84	12,07	12,90	11,06	6,56	5,45	7,98
	25-29 tuổi	4,57	4,16	5,15	5,15	2,98	7,87	4,33	4,60	3,94
	30-34 tuổi	2,48	2,04	3,06	2,72	1,75	4,04	2,37	2,16	2,65
	35-39 tuổi	1,66	1,57	1,78	1,76	1,87	1,62	1,63	1,46	1,85
	40-44 tuổi	1,68	1,12	2,35	1,78	1,76	1,80	1,65	0,89	2,55
	45-49 tuổi	1,71	1,15	2,39	2,30	2,37	2,22	1,49	0,69	2,45
	50-54 tuổi	1,91	1,68	2,20	2,73	2,14	3,52	1,59	1,50	1,70
	55-59 tuổi	1,41	1,40	1,45	1,97	1,82	2,19	1,23	1,26	1,17
	60-64 tuổi	0,57	0,63	0,47	1,15	1,79	0,28	0,37	0,27	0,55
	65 tuổi trở lên	0,09	0,00	0,24	0,08	0,00	0,18	0,09	0,00	0,26

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 32
PHÂN BỐ DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Số TT	Khu vực kinh tế/ Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	13,5	14,9	12,7	13,3	14,5	12,5	21,4	22,7	20,5	12,8	13,9	12,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	25,9	28,3	24,4	25,4	27,7	24,0	20,9	23,5	19,3	25,9	28,9	23,9
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	9,9	11,0	9,1	9,7	10,8	9,0	7,0	8,0	6,3	9,9	11,3	9,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,5	19,6	19,4	19,5	19,8	19,3	20,5	20,4	20,6	20,0	20,2	19,9
V4	Tây Nguyên	3,6	3,7	3,5	3,7	3,8	3,7	5,5	5,7	5,4	3,5	3,5	3,5
V5	Đông Nam Bộ	19,5	19,1	19,8	19,6	19,3	19,8	11,9	11,3	12,3	19,2	18,4	19,8
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	11,5	11,4	11,6	11,3	11,2	11,4	5,1	4,8	5,3	11,3	10,7	11,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	18,0	14,3	20,3	18,4	15,0	20,7	19,7	16,3	21,9	18,5	15,1	20,6
	THÀNH THỊ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8,3	8,7	8,0	8,6	9,0	8,4	18,1	19,1	17,5	8,5	8,7	8,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	26,0	28,3	24,5	25,5	27,5	24,1	21,4	23,4	20,1	25,9	28,7	24,0
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	12,5	13,6	11,8	12,0	13,1	11,3	9,1	10,1	8,4	12,6	14,2	11,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,3	17,8	17,0	16,9	17,3	16,7	20,5	20,5	20,6	17,4	17,7	17,2
V4	Tây Nguyên	3,6	3,8	3,6	3,8	3,8	3,8	6,5	6,9	6,3	3,6	3,6	3,6

Biểu 32 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Số TT	Khu vực kinh tế/ Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1/2024			Quý 2/2024			Quý 3/2024			Quý 4/2024		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
189	V5 Đông Nam Bộ	31,5	30,5	32,1	31,3	30,5	31,8	15,4	14,5	16,1	30,8	29,6	31,5
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	21,1	20,6	21,5	20,4	20,1	20,5	8,9	8,0	9,4	20,3	19,7	20,7
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	10,9	14,8	13,9	11,9	15,3	18,0	15,6	19,5	13,8	11,6	15,2
	NÔNG THÔN	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	17,4	19,7	16,0	16,7	18,8	15,5	24,4	26,3	23,3	16,1	17,9	15,0
	V2 Đồng bằng sông Hồng	25,8	28,3	24,3	25,4	27,8	23,9	20,5	23,7	18,6	25,9	29,1	23,9
	Trong đó: Hà Nội	7,9	8,9	7,2	8,0	9,0	7,4	5,1	6,0	4,5	7,9	9,0	7,1
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,1	21,0	21,1	21,3	21,6	21,1	20,5	20,4	20,6	21,9	22,2	21,8
	V4 Tây Nguyên	3,6	3,7	3,5	3,7	3,8	3,6	4,5	4,5	4,5	3,5	3,5	3,5
	V5 Đông Nam Bộ	10,7	10,3	10,9	11,1	10,7	11,3	8,7	8,2	9,0	10,6	9,6	11,2
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	4,4	4,2	4,5	4,6	4,3	4,8	1,7	1,5	1,7	4,6	3,7	5,1
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	21,4	17,0	24,2	21,8	17,3	24,6	21,4	16,9	24,1	22,0	17,9	24,6

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 33
CƠ CẤU TUỔI CỦA DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2024

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	26,9	34,3	22,1	25,5	31,8	21,2	27,9	36,2	22,7
	20-24 tuổi	6,6	7,6	6,0	8,5	10,3	7,3	5,3	5,6	5,1
	25-29 tuổi	1,8	1,1	2,3	1,3	0,8	1,7	2,2	1,4	2,7
	30-34 tuổi	2,1	1,3	2,6	1,5	0,7	2,1	2,5	1,7	2,9
	35-39 tuổi	2,1	1,3	2,7	1,7	0,7	2,3	2,5	1,7	2,9
	40-44 tuổi	2,3	1,3	3,0	2,1	0,8	3,0	2,5	1,6	3,0
	45-49 tuổi	2,9	1,9	3,6	2,6	1,4	3,4	3,2	2,3	3,7
	50-54 tuổi	4,3	2,8	5,2	3,9	2,4	5,0	4,5	3,1	5,3
	55-59 tuổi	7,0	5,6	8,0	7,4	5,6	8,6	6,8	5,5	7,6
	60-64 tuổi	10,0	9,6	10,2	11,4	11,5	11,3	8,9	8,2	9,4
	65 tuổi trở lên	34,0	33,1	34,5	34,1	34,0	34,2	33,9	32,5	34,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	26,3	32,2	21,9	23,9	28,4	20,6	27,1	33,4	22,3
	20-24 tuổi	4,0	4,0	4,0	3,1	3,9	2,6	4,3	4,1	4,4
	25-29 tuổi	2,5	2,2	2,8	1,3	0,8	1,6	2,9	2,6	3,2
	30-34 tuổi	3,1	2,8	3,3	0,9	0,5	1,2	3,8	3,6	3,9

Biểu 33 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
191	35-39 tuổi	3,4	3,2	3,6	1,3	1,0	1,6	4,1	3,9	4,3
	40-44 tuổi	3,2	3,0	3,4	1,6	1,5	1,7	3,7	3,5	3,9
	45-49 tuổi	4,2	4,2	4,2	2,5	2,6	2,4	4,8	4,6	4,9
	50-54 tuổi	5,2	4,8	5,5	4,0	3,1	4,6	5,6	5,4	5,9
	55-59 tuổi	7,8	7,5	8,0	8,1	7,1	8,9	7,7	7,7	7,7
	60-64 tuổi	9,8	8,9	10,4	13,6	13,7	13,5	8,6	7,4	9,4
	65 tuổi trở lên	30,4	27,1	32,9	39,7	37,4	41,4	27,4	23,8	30,2
	V2 Đồng bằng sông Hồng									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	27,4	32,1	23,9	26,4	30,2	23,5	28,2	33,6	24,2
	20-24 tuổi	6,4	7,3	5,7	8,1	9,4	7,2	5,1	5,7	4,6
	25-29 tuổi	0,9	0,6	1,1	0,8	0,4	1,0	1,0	0,6	1,2
	30-34 tuổi	0,9	0,5	1,1	0,7	0,3	1,0	1,0	0,7	1,2
	35-39 tuổi	0,8	0,7	0,9	0,7	0,4	1,0	0,8	0,9	0,8
	40-44 tuổi	1,1	0,7	1,3	1,1	0,7	1,4	1,1	0,8	1,2
	45-49 tuổi	1,4	1,1	1,6	1,1	0,7	1,4	1,6	1,4	1,8
	50-54 tuổi	3,0	2,1	3,7	2,6	1,6	3,4	3,3	2,5	3,9
	55-59 tuổi	6,4	4,8	7,6	6,2	4,8	7,3	6,6	4,9	7,9
	60-64 tuổi	11,2	10,8	11,5	12,2	12,1	12,3	10,4	9,7	10,9
	65 tuổi trở lên	40,6	39,3	41,6	40,0	39,3	40,6	41,0	39,2	42,3

Biểu 33 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
192	Trong đó: Hà Nội									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	28,8	33,1	25,4	26,3	29,7	23,6	31,7	37,1	27,4
	20-24 tuổi	10,9	12,6	9,6	12,9	15,1	11,1	8,6	9,7	7,8
	25-29 tuổi	0,7	0,5	0,9	0,7	0,6	0,8	0,8	0,5	1,1
	30-34 tuổi	0,7	0,5	0,8	0,7	0,4	1,0	0,6	0,6	0,7
	35-39 tuổi	0,8	0,7	1,0	0,8	0,3	1,1	0,9	1,1	0,8
	40-44 tuổi	0,9	0,7	1,1	1,0	0,6	1,3	0,9	0,8	0,9
	45-49 tuổi	1,0	0,8	1,1	0,8	0,5	1,1	1,2	1,2	1,2
	50-54 tuổi	2,3	1,4	3,0	2,1	1,3	2,7	2,5	1,5	3,4
	55-59 tuổi	5,7	4,0	7,1	5,4	3,4	7,1	6,1	4,8	7,1
	60-64 tuổi	10,7	10,4	11,0	11,1	11,1	11,0	10,4	9,5	11,0
	65 tuổi trở lên	37,3	35,2	39,0	38,3	37,0	39,2	36,2	33,2	38,6
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	28,0	35,3	23,4	27,0	32,9	22,9	28,6	36,7	23,6
	20-24 tuổi	5,5	5,9	5,3	6,7	7,1	6,4	4,8	5,1	4,7
	25-29 tuổi	2,0	1,3	2,4	1,3	0,8	1,7	2,4	1,6	2,8
	30-34 tuổi	2,3	1,6	2,7	1,6	0,7	2,2	2,7	2,1	3,0
	35-39 tuổi	1,9	1,3	2,3	1,4	0,7	1,8	2,3	1,7	2,6

Biểu 33 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	40-44 tuổi	1,6	1,1	1,9	1,3	0,7	1,7	1,8	1,4	2,0
	45-49 tuổi	2,3	1,5	2,8	1,8	1,2	2,3	2,5	1,8	3,0
	50-54 tuổi	4,0	2,6	4,8	3,2	2,1	4,0	4,4	3,0	5,2
	55-59 tuổi	6,3	5,1	7,1	7,5	6,0	8,5	5,7	4,6	6,4
	60-64 tuổi	9,1	9,2	8,9	10,6	10,7	10,5	8,2	8,3	8,1
	65 tuổi trở lên	37,1	35,0	38,3	37,6	37,2	37,9	36,7	33,6	38,6
V4	Tây Nguyên									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	39,1	46,5	33,6	31,0	37,4	26,4	45,3	53,5	39,3
	20-24 tuổi	5,5	5,5	5,5	6,5	7,1	6,0	4,8	4,2	5,2
	25-29 tuổi	1,9	1,1	2,4	1,6	1,2	1,9	2,1	1,1	2,8
	30-34 tuổi	1,8	1,2	2,2	1,8	1,5	2,0	1,8	0,9	2,5
	35-39 tuổi	1,5	0,8	2,0	1,5	0,8	1,9	1,5	0,8	2,0
	40-44 tuổi	1,3	0,7	1,8	1,5	0,5	2,1	1,2	0,8	1,5
	45-49 tuổi	1,7	1,1	2,1	1,5	0,8	2,0	1,9	1,3	2,3
	50-54 tuổi	2,2	1,4	2,8	3,2	1,5	4,5	1,5	1,3	1,6
	55-59 tuổi	5,4	4,5	6,0	7,8	6,3	8,9	3,5	3,1	3,8
	60-64 tuổi	8,4	7,4	9,1	12,0	11,7	12,1	5,6	4,1	6,7
	65 tuổi trở lên	31,3	29,9	32,4	31,7	31,0	32,3	31,0	29,0	32,5

Biểu 33 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
194	V5 Đông Nam Bộ									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	26,3	35,0	21,0	25,3	33,3	20,3	28,3	39,0	22,5
	20-24 tuổi	10,1	13,1	8,2	11,3	15,1	8,9	7,4	8,4	6,8
	25-29 tuổi	1,8	1,0	2,3	1,6	1,0	1,9	2,3	1,0	3,1
	30-34 tuổi	1,9	0,8	2,5	1,8	0,7	2,4	2,1	1,3	2,5
	35-39 tuổi	2,4	1,0	3,2	2,3	0,9	3,1	2,5	1,2	3,2
	40-44 tuổi	3,1	1,0	4,4	3,1	0,7	4,5	3,1	1,5	4,0
	45-49 tuổi	3,7	1,7	4,9	3,8	1,7	5,1	3,7	1,9	4,7
	50-54 tuổi	5,1	2,7	6,5	4,8	2,7	6,2	5,6	2,7	7,2
	55-59 tuổi	7,8	5,9	9,0	7,8	5,5	9,2	7,8	6,7	8,4
	60-64 tuổi	10,3	10,0	10,5	10,5	10,7	10,4	9,8	8,4	10,6
	65 tuổi trở lên	27,6	27,8	27,5	27,8	27,7	27,8	27,3	28,0	27,0
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	24,0	31,7	19,2	23,6	31,0	18,8	25,5	34,9	20,4
	20-24 tuổi	12,0	16,1	9,5	12,6	17,0	9,8	9,8	12,0	8,6
	25-29 tuổi	1,9	1,1	2,3	1,5	1,1	1,8	3,2	1,4	4,2
	30-34 tuổi	1,7	0,7	2,3	1,7	0,6	2,4	1,9	1,3	2,3
	35-39 tuổi	2,6	1,1	3,5	2,5	1,0	3,4	2,9	1,5	3,7

Biểu 33 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
195	40-44 tuổi	3,5	0,8	5,1	3,3	0,7	5,0	4,0	1,3	5,4
	45-49 tuổi	4,1	1,9	5,4	4,0	1,8	5,3	4,4	2,1	5,7
	50-54 tuổi	5,5	2,7	7,1	5,0	2,5	6,6	7,1	3,6	9,1
	55-59 tuổi	7,7	5,8	8,9	7,6	5,4	9,1	8,1	7,8	8,3
	60-64 tuổi	9,9	10,0	9,8	10,3	10,5	10,1	8,5	8,0	8,8
	65 tuổi trở lên	27,2	27,9	26,8	27,9	28,3	27,7	24,4	26,1	23,5
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	23,6	34,9	17,9	21,3	30,3	16,5	24,6	37,2	18,6
	20-24 tuổi	6,7	7,7	6,1	8,5	10,4	7,5	5,8	6,4	5,5
	25-29 tuổi	2,5	1,2	3,1	1,9	1,0	2,4	2,7	1,3	3,4
	30-34 tuổi	3,1	1,3	3,9	2,6	1,1	3,4	3,3	1,4	4,2
	35-39 tuổi	3,2	1,2	4,2	2,8	0,9	3,8	3,4	1,3	4,3
	40-44 tuổi	3,5	1,4	4,6	3,4	1,4	4,4	3,6	1,4	4,7
	45-49 tuổi	4,1	2,3	5,1	3,8	1,9	4,8	4,3	2,5	5,2
	50-54 tuổi	5,1	2,9	6,2	5,5	3,6	6,5	4,9	2,6	6,1
	55-59 tuổi	7,5	5,4	8,6	8,1	6,3	9,0	7,3	5,0	8,4
	60-64 tuổi	9,3	8,9	9,5	11,2	11,6	11,0	8,4	7,6	8,8
	65 tuổi trở lên	31,5	32,7	30,8	31,0	31,5	30,7	31,7	33,2	30,9

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

